

ĐỀ CƯƠNG ÔN TẬP

Chủ nghĩa xã hội khoa học

Dành cho sinh viên đại học các ngành không chuyên lý luận chính trị

Scientific Socialism — a bilingual study guide

Giai cấp công nhân · Thời kỳ quá độ · Dân chủ và nhà nước · Liên minh · Dân tộc, tôn giáo ·
Gia đình

Bài tập vận dụng có lời giải · Tự luận có dàn ý · Trắc nghiệm có đáp án

Song ngữ Việt – Anh · Vietnamese – English

Phiên bản 1.0 — Tháng 10 năm 2026

<https://globalmarket.vin>

M U C L U C

CONTENTS

Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học — Chapter 1. Introduction to scientific socialism.....	5
1.1. Chủ nghĩa xã hội khoa học là gì: nghĩa rộng và nghĩa hẹp — <i>What scientific socialism is: the broad and the narrow sense</i>	5
1.2. Hoàn cảnh lịch sử ra đời: điều kiện kinh tế – xã hội — <i>Historical setting of its birth: socio-economic conditions</i>	7
1.3. Tiền đề khoa học tự nhiên và tiền đề tư tưởng lý luận — <i>The natural-science and theoretical premises</i>	9
1.4. Vai trò của C. Mác và Ph. Ăngghen: ba phát kiến vĩ đại — <i>The role of Marx and Engels: the three great discoveries</i>	13
1.5. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học — <i>The Communist Manifesto (1848) marks the birth of scientific socialism</i>	15
1.6. Các giai đoạn phát triển: C. Mác và Ph. Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học — <i>Stages of development: Marx and Engels develop scientific socialism</i>	17
1.7. Lênin vận dụng, phát triển và sự phát triển từ năm 1924 đến nay — <i>Lenin's application and development, and developments since 1924</i>	18
1.8. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học — <i>The object of study of scientific socialism</i>	23
1.9. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập chủ nghĩa xã hội khoa học — <i>Research methods and why scientific socialism is studied</i>	25
1.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	28
1.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	30
1.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	33
Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân — Chapter 2. The historical mission of the working class	36
2.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân — <i>The concept and features of the working class</i>	36
2.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân — <i>The content of the historical mission of the working class</i>	39
2.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan thực hiện sứ mệnh lịch sử — <i>Objective conditions and subjective factors of the historical mission</i>	42
2.4. Giai cấp công nhân hiện nay: điểm ổn định và những biến đổi — <i>The working class today: what stays and what changes</i>	46
2.5. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay — <i>Carrying out the working class's mission in today's world</i>	49
2.6. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam — <i>Features of Vietnam's working class</i>	50
2.7. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay — <i>The historical mission of Vietnam's working class today</i>	52

2.8. Phương hướng và giải pháp xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay — <i>Directions and solutions for building Vietnam's working class today</i>	55
2.9. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	57
2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	60
2.11. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	63

Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — Chapter 3.

<i>Socialism and the transition to socialism</i>	66
3.1. Bốn nghĩa của khái niệm chủ nghĩa xã hội — <i>The four senses of the term socialism</i>	66
3.2. Chủ nghĩa xã hội — giai đoạn đầu của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa — <i>Socialism — the first phase of the communist socio-economic formation</i>	67
3.3. Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội — <i>Conditions for the emergence of socialism</i>	70
3.4. Những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội — <i>The essential features of socialism</i>	73
3.5. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ và hai loại quá độ — <i>The necessity of the transition period and its two types</i>	77
3.6. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — <i>Characteristics of the transition period to socialism</i>	80
3.7. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam — <i>Vietnam's transition to socialism bypassing capitalism</i>	84
3.8. Những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam xây dựng — <i>Features of the socialist society the Vietnamese people are building</i>	86
3.9. Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và những mối quan hệ lớn — <i>Directions for building socialism in Vietnam and the major relations</i>	90
3.10. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	94
3.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	97
3.12. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	101

Chương 4. Dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa — Chapter 4.

<i>Socialist democracy and the socialist state</i>	104
4.1. Dân chủ là gì? Sự ra đời và phát triển của dân chủ — <i>What is democracy? The emergence and development of democracy</i>	104
4.2. Dân chủ xã hội chủ nghĩa — <i>Socialist democracy</i>	109
4.3. Nhà nước xã hội chủ nghĩa: sự ra đời, bản chất, chức năng — <i>The socialist state: emergence, nature, functions</i>	113
4.4. Mối quan hệ giữa dân chủ xã hội chủ nghĩa và nhà nước xã hội chủ nghĩa — <i>The relation between socialist democracy and the socialist state</i>	117
4.5. Dân chủ xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam — <i>Socialist democracy in Vietnam</i>	118
4.6. Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa Việt Nam — <i>Vietnam's socialist rule-of-law state</i>	122
4.7. Phát huy dân chủ, xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ở Việt Nam hiện nay — <i>Promoting democracy and building the socialist rule-of-law state in Vietnam today</i>	127
4.8. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	129
4.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	132

4.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	136
Chương 5. Cơ cấu xã hội – giai cấp và liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — Chapter 5. Social-class structure and the alliance of classes and strata in the transition to socialism.....	140
5.1. Cơ cấu xã hội và cơ cấu xã hội – giai cấp — <i>Social structure and social-class structure</i>	140
5.2. Sự biến đổi có tính quy luật của cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ — <i>Law-governed changes in the social-class structure during the transition</i>	143
5.3. Liên minh giai cấp, tầng lớp trong thời kỳ quá độ: khái niệm và tính tất yếu — <i>The alliance of classes and strata in the transition: concept and necessity</i>	147
5.4. Cơ cấu xã hội – giai cấp trong thời kỳ quá độ ở Việt Nam — <i>The social-class structure in Vietnam's transition</i>	150
5.5. Nội dung liên minh giai cấp, tầng lớp ở Việt Nam — <i>The content of the class alliance in Vietnam</i>	154
5.6. Phương hướng xây dựng cơ cấu xã hội – giai cấp và tăng cường liên minh ở Việt Nam — <i>Directions for building the social-class structure and strengthening the alliance in Vietnam</i>	158
5.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	161
5.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	164
5.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	167
Chương 6. Vấn đề dân tộc và tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — Chapter 6. Ethnic and religious questions in the transition to socialism	170
6.1. Khái niệm và đặc trưng cơ bản của dân tộc — <i>The concept and basic features of a nation</i>	170
6.2. Hai xu hướng khách quan và Cương lĩnh dân tộc của V.I. Lênin — <i>Lenin's two objective tendencies and national programme</i>	173
6.3. Dân tộc và quan hệ dân tộc ở Việt Nam — <i>Ethnic groups and ethnic relations in Vietnam</i>	177
6.4. Bản chất, nguồn gốc và tính chất của tôn giáo — <i>The nature, origins and character of religion</i>	182
6.5. Nguyên tắc giải quyết vấn đề tôn giáo trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — <i>Principles for handling religion in the transition to socialism</i>	185
6.6. Tôn giáo ở Việt Nam và chính sách tôn giáo của Đảng, Nhà nước — <i>Religion in Vietnam and the religious policy of the Party and State</i>	189
6.7. Quan hệ dân tộc và tôn giáo ở Việt Nam — <i>Ethnic-religious relations in Vietnam</i>	192
6.8. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	195
6.9. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	198
6.10. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	201
Chương 7. Vấn đề gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — Chapter 7. The family in the transition to socialism	204
7.1. Khái niệm gia đình — <i>The concept of the family</i>	204
7.2. Vị trí của gia đình trong xã hội — <i>The place of the family in society</i>	206
7.3. Chức năng cơ bản của gia đình — <i>The basic functions of the family</i>	208

7.4. Cơ sở xây dựng gia đình trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — <i>Bases for building the family in the transition to socialism</i>	211
7.5. Sự biến đổi của gia đình Việt Nam trong thời kỳ quá độ — <i>Changes in the Vietnamese family in the transition period</i>	217
7.6. Phương hướng xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam — <i>Directions for building and developing the Vietnamese family</i>	221
7.7. Bài tập vận dụng có lời giải — <i>Applied exercises with solutions</i>	223
7.8. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — <i>Essay questions and answer outlines</i>	225
7.9. Câu hỏi trắc nghiệm — <i>Multiple-choice questions</i>	228
Phụ lục A. Đáp án câu hỏi trắc nghiệm — <i>Appendix A. Answer key</i>.....	231
Phụ lục B. Thuật ngữ Việt – Anh — <i>Appendix B. Vietnamese–English glossary</i>	237
Phụ lục C. Tác phẩm kinh điển cần nhớ — <i>Appendix C. Classic works to remember</i>	240
Tài liệu tham khảo — <i>References</i>	242

Chương 1. Nhập môn chủ nghĩa xã hội khoa học — Chapter 1.

Introduction to scientific socialism

1.1. Chủ nghĩa xã hội khoa học là gì: nghĩa rộng và nghĩa hẹp — What scientific socialism is: the broad and the narrow sense

Thuật ngữ “chủ nghĩa xã hội” được dùng cho nhiều thứ: một phong trào đấu tranh, một chế độ xã hội, một hệ tư tưởng. Chủ nghĩa xã hội khoa học là học thuyết do C. Mác và Ph. Ăngghen sáng lập, V.I. Lênin phát triển, luận chứng con đường đi từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội dựa trên quy luật khách quan.

The word “socialism” covers several things: a movement of struggle, a social system, an ideology. Scientific socialism is the theory founded by Marx and Engels and developed by Lenin, which argues for the path from capitalism to socialism on the basis of objective laws.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Nghĩa rộng <i>Broad sense</i>	Nghĩa hẹp <i>Narrow sense</i>
Phạm vi <i>Scope</i>	Đồng nghĩa với cả chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Equivalent to Marxism-Leninism as a whole</i>	Một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin <i>One of the three components of Marxism-Leninism</i>
Góc tiếp cận <i>Angle</i>	Luận giải bằng cả triết học, kinh tế chính trị và chính trị – xã hội <i>Argued through philosophy, political economy and socio-political theory together</i>	Tập trung vào phương diện chính trị – xã hội <i>Focused on the socio-political side</i>
Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>	Vì sao và bằng cách nào xã hội loài người tất yếu chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa cộng sản <i>Why and how human society must pass from capitalism to communism</i>	Ai thực hiện bước chuyển, theo con đường, hình thức, phương pháp nào <i>Who carries out the change, by what path, form and method</i>
Dấu hiệu nhận biết trong kinh điển <i>Textual marker</i>	Lênin đánh giá bộ Tư bản là tác phẩm chủ yếu trình bày chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Lenin called Capital the main work expounding scientific socialism</i>	Chống Duyrinh của Ăngghen chia ba phần: triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội <i>Engels’s Anti-Dühring has three parts: philosophy, political economy, socialism</i>
Dùng trong môn học này <i>Used in this course</i>	Không <i>No</i>	Có <i>Yes</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Nghĩa hẹp (dùng trong môn học): chủ nghĩa xã hội khoa học là một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin, bên cạnh triết học Mác – Lênin và kinh tế chính trị Mác – Lênin. **Nghĩa rộng**: chủ nghĩa Mác – Lênin nói chung.
Narrow sense (used in this course): scientific socialism is one of the three components of Marxism-

*Leninism, alongside Marxist-Leninist philosophy and political economy. **Broad sense:** Marxism-Leninism as a whole.*

Ba bộ phận, ba nguồn gốc — Three components, three sources

Bộ phận hợp thành <i>Component</i>	Nguồn gốc lý luận trực tiếp <i>Direct theoretical source</i>	Câu hỏi cốt lõi <i>Core question</i>
Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	Triết học cổ điển Đức <i>Classical German philosophy</i>	Thế giới vận động theo quy luật nào; xã hội thay đổi vì đâu <i>By what laws does the world move; why does society change</i>
Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	Kinh tế chính trị cổ điển Anh <i>Classical British political economy</i>	Chủ nghĩa tư bản vận hành, bóc lột và tự mâu thuẫn ra sao <i>How capitalism works, exploits and contradicts itself</i>
Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	Chủ nghĩa xã hội không tưởng – phê phán Pháp <i>French critical-utopian socialism</i>	Lực lượng nào, con đường nào đưa xã hội lên chủ nghĩa xã hội <i>Which force and which path lead society to socialism</i>

Lênin gọi chủ nghĩa Mác là người thừa kế chính đáng của “triết học Đức, kinh tế chính trị học Anh và chủ nghĩa xã hội Pháp” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.23, tr.50).

Lenin called Marxism the rightful heir of “German philosophy, English political economy and French socialism” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 23, p. 50).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất chủ nghĩa xã hội khoa học với “chủ nghĩa xã hội” nói chung. Trong lịch sử có nhiều dòng chủ nghĩa xã hội: không tưởng, phong kiến, tiểu tư sản, dân chủ xã hội... Chỉ học thuyết dựa trên chủ nghĩa duy vật lịch sử và học thuyết giá trị thặng dư mới gọi là khoa học.

Equating scientific socialism with “socialism” in general. History knows many socialisms: utopian, feudal, petty-bourgeois, social-democratic... Only the theory built on historical materialism and the theory of surplus value is called scientific.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cùng nhìn cảnh công nhân khu công nghiệp làm thêm giờ: triết học hỏi mâu thuẫn nào thúc đẩy xã hội đổi thay; kinh tế chính trị tính giá trị mới công nhân tạo ra và phần bị chiếm; chủ nghĩa xã hội khoa học hỏi công nhân tổ chức công đoàn, liên minh với ai, Nhà nước cần chính sách gì để bảo vệ họ.

Looking at industrial-park workers on overtime: philosophy asks which contradiction drives social change; political economy measures the new value workers create and the part taken from them; scientific socialism asks how workers organise unions, whom they ally with and what policies the State needs to protect them.

1.2. Hoàn cảnh lịch sử ra đời: điều kiện kinh tế – xã hội — *Historical setting of its birth: socio-economic conditions*

Đại công nghiệp và mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản — *Large-scale industry and capitalism's basic contradiction*

- Đến thập niên 40 của thế kỷ XIX, cách mạng công nghiệp đã xong ở Anh và đang lan sang Pháp, Đức. Máy móc, nhà máy lớn trở thành lực lượng sản xuất chủ đạo.
By the 1840s the industrial revolution was complete in Britain and spreading to France and Germany. Machines and big factories became the leading productive force.
- Sản xuất mang **tính xã hội hóa** ngày càng cao (hàng nghìn người cùng làm ra một sản phẩm), trong khi tư liệu sản xuất và sản phẩm thuộc về **tư nhân nhà tư bản**. Đây là mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản; biểu hiện ra bằng khủng hoảng thừa và thất nghiệp.
*Production became ever more **socialised** (thousands of people making one product) while the means of production and the output belonged to **private capitalists**. This is capitalism's basic contradiction, showing itself as overproduction crises and unemployment.*

Mác và Ăngghen ghi nhận sức sản xuất của giai cấp tư sản: “Giai cấp tư sản, trong quá trình thống trị giai cấp chưa đầy một thế kỷ, đã tạo ra những lực lượng sản xuất nhiều hơn và đồ sộ hơn lực lượng sản xuất của tất cả các thế hệ trước kia gộp lại” (C. Mác và Ph. Ăngghen: Toàn tập, t.4, tr.603).

Marx and Engels acknowledged the bourgeoisie's productive power: “The bourgeoisie, during its rule of scarce one hundred years, has created more massive and more colossal productive forces than have all preceding generations together” (Marx and Engels, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 4, p. 603).

Hai giai cấp đối lập và các phong trào công nhân đầu tiên — *Two opposed classes and the first workers' movements*

Đại công nghiệp sinh ra hai giai cấp có lợi ích căn bản đối lập: giai cấp tư sản nắm tư liệu sản xuất và giai cấp vô sản (giai cấp công nhân) bán sức lao động. Từ đập phá máy móc, công nhân chuyển sang đấu tranh có tổ chức, có mục tiêu chính trị.

Large-scale industry produced two classes with fundamentally opposed interests: the bourgeoisie, owning the means of production, and the proletariat (working class), selling its labour power. Workers moved from machine-breaking to organised struggle with political aims.

Phong trào <i>Movement</i>	Nước, thời gian <i>Country, date</i>	Điểm mới <i>What was new</i>
Công nhân dệt Liông <i>Lyon silk weavers</i>	Pháp, 1831 và 1834 <i>France, 1831 and 1834</i>	1831 còn đòi quyền sống bằng lao động (“sống có việc làm hay là chết trong đấu tranh”); 1834 đã nêu khẩu hiệu chính trị “Cộng hòa hay là chết” <i>In 1831 still a demand to live by work (“live working or die fighting”); by 1834 the political slogan “Republic or death”</i>
Phong trào Hiến chương <i>Chartist movement</i>	Anh, 1836 – 1848 <i>Britain, 1836 – 1848</i>	Phong trào quần chúng kéo dài hơn mười năm, đòi quyền bầu cử phổ thông cho nam giới <i>A mass movement lasting over ten years, demanding universal male suffrage</i>
Công nhân dệt Xilêdi <i>Silesian weavers</i>	Đức, 1844 <i>Germany, 1844</i>	Công nhân đối đầu trực tiếp với chủ xưởng, bộc lộ ý thức giai cấp <i>Workers confronted the mill owners directly, showing class consciousness</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba phong trào **Liông (1831, 1834) – Hiến chương Anh (1836 – 1848) – Xilêdi (1844)** chứng tỏ giai cấp công nhân đã thành **lực lượng chính trị độc lập**, nhắm thẳng vào giai cấp tư sản. Phong trào cần một lý luận soi đường và một cương lĩnh hành động: đó là đòi hỏi khách quan làm chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời.

*The three movements **Lyon (1831, 1834) – Chartism (1836 – 1848) – Silesia (1844)** show the working class had become an **independent political force**, aiming straight at the bourgeoisie. The movement needed a guiding theory and a programme of action: the objective demand that gave birth to scientific socialism.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi Công xã Pari (1871) vào điều kiện kinh tế – xã hội làm chủ nghĩa xã hội khoa học ra đời. Công xã nổ ra sau Tuyên ngôn 23 năm; nó là thực tiễn để Mác – Ăngghen **phát triển** lý luận, không phải tiền đề **ra đời**.

*Listing the Paris Commune (1871) among the conditions for the birth of scientific socialism. The Commune came 23 years after the Manifesto; it was practice from which Marx and Engels **developed** the theory, not a premise of its **birth**.*

1.3. Tiền đề khoa học tự nhiên và tiền đề tư tưởng lý luận — *The natural-science and theoretical premises*

Ba phát minh của khoa học tự nhiên — *Three discoveries of natural science*

Phát minh <i>Discovery</i>	Tác giả, thời gian <i>Author, date</i>	Bác bỏ quan niệm nào <i>What it refuted</i>	Đóng góp cho học thuyết mới <i>Contribution to the new theory</i>
Học thuyết tế bào <i>Cell theory</i>	M. Schleiden, T. Schwann, 1838 – 1839 <i>M. Schleiden, T. Schwann, 1838 – 1839</i>	Thực vật và động vật là hai thế giới tách biệt <i>Plants and animals as separate worlds</i>	Thế giới sống thống nhất về cấu tạo, phát triển từ thấp lên cao <i>Living nature is unified in structure and develops from lower to higher</i>
Định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng <i>Law of conservation and transformation of energy</i>	J.R. Mayer và các nhà khoa học khác, thập niên 1840 <i>J. R. Mayer and others, 1840s</i>	Các dạng vận động tách rời, có thể tự sinh, tự mất <i>Forms of motion as separate and able to appear or vanish</i>	Vận động không mất đi, chỉ chuyển hóa; thế giới là một chỉnh thể vận động <i>Motion is never lost, only transformed; the world is one moving whole</i>
Học thuyết tiến hóa <i>Theory of evolution</i>	S. Đácquyn, 1859 <i>C. Darwin, 1859</i>	Loài do Thượng đế tạo ra, bất biến <i>Species created by God and fixed</i>	Giới tự nhiên có lịch sử, phát triển theo quy luật <i>Nature has a history and develops by laws</i>

- Ba phát minh là cơ sở khoa học cho chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử; Mác – Ăngghen dùng phương pháp luận đó để nghiên cứu các vấn đề chính trị – xã hội.
The three discoveries gave a scientific basis to dialectical and historical materialism; Marx and Engels used that methodology to study socio-political questions.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Kể tiền đề mà bỏ sót nhóm khoa học tự nhiên, hoặc đưa vào thuyết tương đối, tia X, điện tử. Những phát minh này xuất hiện cuối thế kỷ XIX – đầu thế kỷ XX, sau khi chủ nghĩa xã hội khoa học đã ra đời.
Listing the premises without the natural-science group, or adding relativity, X-rays or the electron. Those came at the turn of the 20th century, after scientific socialism was born.

Ba nguồn tư tưởng lý luận — *Three theoretical sources*

Nguồn <i>Source</i>	Đại biểu <i>Thinkers</i>	Mác – Ăngghen kế thừa <i>What Marx and Engels took</i>	Mác – Ăngghen gạt bỏ <i>What they discarded</i>
Triết học cổ điển Đức <i>Classical German philosophy</i>	G.W.F. Hêghen (1770 – 1831), L. Phoiơbắc (1804 – 1872) <i>G.W.F. Hegel (1770 – 1831), L. Feuerbach (1804 – 1872)</i>	Phép biện chứng (Hêghen); quan điểm duy vật (Phoiơbắc) <i>Dialectics (Hegel); materialism (Feuerbach)</i>	Vô duy tâm, thần bí (Hêghen); tính siêu hình, duy vật không triệt để về xã hội (Phoiơbắc) <i>Idealist, mystical shell (Hegel); metaphysics and materialism that stops short of society (Feuerbach)</i>
Kinh tế chính trị cổ điển Anh <i>Classical British political economy</i>	A. Xmit (1723 – 1790), Đ. Ricacđô (1772 – 1823) <i>A. Smith (1723 – 1790), D. Ricardo (1772 – 1823)</i>	Lý luận giá trị – lao động <i>The labour theory of value</i>	Coi quan hệ tư bản là vĩnh viễn, tự nhiên; không giải thích được nguồn gốc lợi nhuận <i>Treating capitalist relations as eternal and natural; unable to explain the source of profit</i>
Chủ nghĩa xã hội không tưởng – phê phán <i>Critical-utopian socialism</i>	Xanh Ximông (1760 – 1825), S. Phuriê (1772 – 1837), R. Ôoen (1771 – 1858) <i>Saint-Simon (1760 – 1825), C. Fourier (1772 – 1837), R. Owen (1771 – 1858)</i>	Tinh thần phê phán chủ nghĩa tư bản, các dự báo về xã hội tương lai <i>The critique of capitalism and forecasts about the future society</i>	Tính ảo tưởng: trông vào lòng tốt, thực nghiệm khép kín, không thấy lực lượng xã hội <i>Illusions: reliance on goodwill, closed experiments, blindness to the social force</i>

Ba nhà không tưởng tiêu biểu — *Three leading utopians*

Nhà tư tưởng <i>Thinker</i>	Ý tưởng nổi bật <i>Key ideas</i>	Hành động thực tiễn <i>Practical action</i>
Xanh Ximông (Pháp) <i>Saint-Simon</i> (France)	Xã hội tương lai là “chế độ công nghiệp”, do nhà công nghiệp và nhà khoa học điều hành; mọi người đều phải lao động; chính trị là khoa học về sản xuất <i>The future is an “industrial system” run by industrialists and scientists; everyone must work; politics is the science of production</i>	Viết sách, kêu gọi giới cầm quyền và nhà tư bản tự nguyện cải cách <i>Wrote books appealing to rulers and capitalists to reform voluntarily</i>
Phuriê (Pháp) <i>Fourier</i> (France)	Phê phán “văn minh” tư bản đầy lừa lọc; xã hội mới gồm các Falanxtơ (công xã sản xuất – tiêu dùng); coi mức giải phóng phụ nữ là thước đo giải phóng chung của xã hội <i>Attacked the deceit of capitalist “civilisation”; the new society built of phalansteries (producer–consumer communes); saw women’s emancipation as the measure of general emancipation</i>	Chờ nhà tài trợ góp vốn dựng Falanxtơ đầu tiên, không thành <i>Waited for a patron to fund the first phalanstery; none came</i>
Ôoen (Anh) <i>Owen</i> (Britain)	Con người do hoàn cảnh tạo nên; muốn người tốt phải cải tạo hoàn cảnh; xóa tư hữu, lập công xã <i>People are shaped by circumstances; to make good people, change circumstances; abolish private property, set up communes</i>	Cải tạo nhà máy Niu Lanác (Xcốtlen): giảm giờ làm, mở trường cho con công nhân; lập công xã Niu Hamoni (Mỹ) và thất bại <i>Reformed the New Lanark mills (Scotland): shorter hours, schools for workers’ children; set up the New Harmony commune (USA), which failed</i>

- Ôoen là người Anh nhưng vẫn được xếp chung vào dòng chủ nghĩa xã hội không tưởng – phê phán đầu thế kỷ XIX mà Lênin gọi gộp là “chủ nghĩa xã hội Pháp”.
Owen was British, yet he is grouped with the early-19th-century critical-utopian current that Lenin lumped together as “French socialism”.

Giá trị và hạn chế — Merits and limits

Giá trị <i>Merits</i>	Hạn chế <i>Limits</i>
Phê phán chế độ quân chủ chuyên chế và chủ nghĩa tư bản: bất công, nghèo khổ, đạo đức suy đồi <i>Attacked absolute monarchy and capitalism: injustice, poverty, moral decay</i>	Không phát hiện quy luật vận động của xã hội loài người và bản chất, quy luật của chủ nghĩa tư bản <i>Did not discover the laws of human society or the nature and laws of capitalism</i>
Dự báo về xã hội tương lai: tổ chức sản xuất và phân phối, vai trò công nghiệp và khoa học, xóa đối lập lao động trí óc – chân tay, giải phóng phụ nữ, vai trò của nhà nước <i>Forecasts on the future: organising production and distribution, the role of industry and science, ending the mental–manual divide, women’s emancipation, the role of the state</i>	Không thấy giai cấp công nhân là lực lượng xã hội thực hiện bước chuyển lên xã hội mới <i>Did not see the working class as the social force to carry out the transition</i>
Tư tưởng phê phán và sự dấn thân của họ góp phần thức tỉnh công nhân, người lao động <i>Their critique and commitment helped awaken workers and working people</i>	Không chỉ ra con đường, biện pháp hiện thực; trông vào thuyết phục, lòng tốt, mô hình thí điểm <i>Offered no realistic path or means; relied on persuasion, goodwill and pilot models</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Chủ nghĩa xã hội không tưởng – phê phán là **tiền đề lý luận trực tiếp** của chủ nghĩa xã hội khoa học. Nó vẫn “không tưởng” vì thiếu ba thứ: **quy luật** của xã hội, **lực lượng** thực hiện (giai cấp công nhân) và **con đường** hiện thực. Nguyên nhân: điều kiện lịch sử chưa chín và thế giới quan duy tâm về lịch sử.

*Critical-utopian socialism is the **direct theoretical premise** of scientific socialism. It stays “utopian” because it lacks three things: the **laws** of society, the **force** to carry out the change (the working class) and a realistic **path**. Causes: unripe historical conditions and an idealist view of history.*

Lênin vẫn ghi nhận: chủ nghĩa xã hội lý luận Đức “sẽ không bao giờ quên rằng nó dựa vào Xanh Ximông, Phuriê và Ôoen” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.6, tr.33).

Lenin still acknowledged that German theoretical socialism “will never forget that it rests on Saint-Simon, Fourier and Owen” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 6, p. 33).

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một nhóm thiện nguyện xây “bếp ăn 0 đồng” trước cổng bệnh viện. Việc làm có giá trị nhân đạo, nhưng không thay đổi được nguyên nhân khiến bệnh nhân nghèo: thu nhập thấp, bảo hiểm chưa phủ đủ. Đặt trong khung lý luận, bếp ăn giống mô hình thí điểm của Ôoen: tốt về đạo đức, không phải con đường cải tạo xã hội.

A charity group runs a “free kitchen” outside a hospital. The act is humane but does not change why patients are poor: low income, incomplete insurance cover. In theoretical terms the kitchen resembles Owen’s pilot models: morally good, but not a path to transforming society.

1.4. Vai trò của C. Mác và Ph. Ăngghen: ba phát kiến vĩ đại — *The role of Marx and Engels: the three great discoveries*

Điều kiện kinh tế – xã hội và các tiền đề lý luận mới là **điều kiện cần**. **Điều kiện đủ** là hoạt động lý luận và thực tiễn của C. Mác (1818 – 1883) và Ph. Ăngghen (1820 – 1895).

*Socio-economic conditions and the theoretical premises are only the **necessary condition**. The **sufficient condition** is the theoretical and practical work of Karl Marx (1818 – 1883) and Friedrich Engels (1820 – 1895).*

Chuyển biến lập trường triết học và chính trị — *The shift in philosophical and political stand*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	C. Mác <i>Marx</i>	Ph. Ăngghen <i>Engels</i>
Xuất phát điểm <i>Starting point</i>	Thành viên nhóm “Hêghen trẻ”, chịu ảnh hưởng Hêghen và Phoiobắc <i>Member of the “Young Hegelians”, influenced by Hegel and Feuerbach</i>	Cũng từ nhóm “Hêghen trẻ” <i>Also from the “Young Hegelians”</i>
Thời điểm chuyển biến <i>Time of the shift</i>	Cuối 1843 – đầu 1844 <i>Late 1843 – early 1844</i>	Từ 1843 <i>From 1843</i>
Tác phẩm đánh dấu <i>Marker works</i>	Góp phần phê phán triết học pháp quyền của Hêghen. Lời nói đầu (1844) <i>Contribution to the Critique of Hegel’s Philosophy of Right. Introduction (1844)</i>	Lược khảo khoa kinh tế chính trị; các bài viết về tình cảnh nước Anh <i>Outlines of a Critique of Political Economy; writings on the condition of England</i>
Nội dung chuyển biến <i>Content of the shift</i>	Từ duy tâm sang duy vật; từ dân chủ cách mạng sang cộng sản chủ nghĩa <i>From idealism to materialism; from revolutionary democracy to communism</i>	Như Mác, đi qua con đường nghiên cứu kinh tế và đời sống công nhân Anh <i>The same, reached through studying economics and the life of English workers</i>

- Trong 1843 – 1848, vừa nghiên cứu vừa tham gia phong trào công nhân, hai ông củng cố lập trường mới. Không có bước chuyển này thì không có chủ nghĩa xã hội khoa học.

Between 1843 and 1848, combining research with the workers’ movement, they consolidated the new stand. Without this shift there would be no scientific socialism.

- Với Hêghen: giữ “hạt nhân hợp lý” là phép biện chứng, bỏ cái vỏ duy tâm thần bí. Với Phoiobắc: giữ quan điểm duy vật, bỏ tính siêu hình. Kết quả là chủ nghĩa duy vật biện chứng.

From Hegel: keep the “rational kernel”, dialectics, and drop the mystical idealist shell.

From Feuerbach: keep materialism, drop metaphysics. The result is dialectical materialism.

Ba phát kiến vĩ đại — The three great discoveries

Phát kiến <i>Discovery</i>	Từ đâu mà có <i>Where it came from</i>	Khẳng định về phương diện <i>What it proves, and on which side</i>
1. Chủ nghĩa duy vật lịch sử <i>1. Historical materialism</i>	Dùng phép biện chứng duy vật nghiên cứu xã hội, nhất là chủ nghĩa tư bản <i>Applying materialist dialectics to society, above all to capitalism</i>	Triết học: sự sụp đổ của chủ nghĩa tư bản và thắng lợi của chủ nghĩa xã hội đều tất yếu như nhau <i>Philosophical: the fall of capitalism and the victory of socialism are equally inevitable</i>
2. Học thuyết giá trị thặng dư <i>2. Theory of surplus value</i>	Từ duy vật lịch sử đi sâu vào nền sản xuất tư bản; nội dung cốt lõi của bộ Tư bản <i>From historical materialism into capitalist production; the core of Capital</i>	Kinh tế: vạch nguồn gốc bóc lột; chủ nghĩa tư bản không tránh khỏi diệt vong <i>Economic: exposes the source of exploitation; capitalism cannot escape its end</i>
3. Sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân <i>3. The world-historic mission of the working class</i>	Rút ra trên nền hai phát kiến đầu <i>Drawn on the basis of the first two</i>	Chính trị – xã hội: giai cấp công nhân thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản <i>Socio-political: the working class abolishes capitalism and builds socialism and communism</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Ba phát kiến vĩ đại: (1) chủ nghĩa duy vật lịch sử — phương diện triết học; (2) học thuyết giá trị thặng dư — phương diện kinh tế; (3) học thuyết về sứ mệnh lịch sử toàn thế giới của giai cấp công nhân — phương diện chính trị – xã hội. Phát kiến thứ ba khắc phục tận gốc hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng.
The three great discoveries: (1) historical materialism — the philosophical side; (2) the theory of surplus value — the economic side; (3) the theory of the working class's world-historic mission — the socio-political side. The third discovery removes the root limit of utopian socialism.

Hạn chế của chủ nghĩa xã hội không tưởng <i>Utopian limit</i>	Phát kiến khắc phục <i>Discovery that fixes it</i>
Không thấy quy luật vận động của xã hội <i>No grasp of social laws</i>	Chủ nghĩa duy vật lịch sử <i>Historical materialism</i>
Không giải thích được bản chất bóc lột của lao động làm thuê <i>No explanation of exploitation in wage labour</i>	Học thuyết giá trị thặng dư <i>Theory of surplus value</i>
Không tìm ra lực lượng xã hội tạo dựng xã hội mới <i>No social force to build the new society</i>	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân <i>Historical mission of the working class</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ kể **hai** phát kiến (duy vật lịch sử, giá trị thặng dư) vì Ăngghen từng nói “hai phát kiến vĩ đại”. Giáo trình môn này tính **ba**, thêm sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân; bài thi thiếu ý thứ ba bị trừ điểm.

*Naming only **two** discoveries (historical materialism, surplus value) because Engels once spoke of “two great discoveries”. This course counts **three**, adding the working class’s historical mission; an exam answer missing the third loses marks.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đọc bảng lương của một công nhân may: 8 giờ làm ra hàng trị giá gấp nhiều lần tiền lương ngày. Học thuyết giá trị thặng dư giải thích phần chênh lệch đi đâu; duy vật lịch sử giải thích vì sao quan hệ này không vĩnh viễn; học thuyết sứ mệnh trả lời ai có lợi ích và sức mạnh để thay đổi nó.

Reading a garment worker’s payslip: 8 hours produce goods worth many times the daily wage. The theory of surplus value explains where the difference goes; historical materialism explains why this relation is not eternal; the theory of the mission answers who has the interest and strength to change it.

1.5. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học — *The Communist Manifesto (1848) marks the birth of scientific socialism*

Tuyên ngôn do Mác và Ăngghen soạn theo ủy nhiệm của Đồng minh những người cộng sản, công bố năm 1848. Đây là văn kiện kinh điển chủ yếu của chủ nghĩa xã hội khoa học.

The Manifesto was written by Marx and Engels on behalf of the Communist League and published in 1848. It is the main classic document of scientific socialism.

Vị trí của Tuyên ngôn <i>Place of the Manifesto</i>	Giải thích <i>Explanation</i>
Đánh dấu chủ nghĩa Mác hình thành về cơ bản <i>Marks the basic formation of Marxism</i>	Có đủ ba bộ phận: triết học, kinh tế chính trị, chủ nghĩa xã hội khoa học <i>All three components present: philosophy, political economy, scientific socialism</i>
Cương lĩnh chính trị đầu tiên <i>The first political programme</i>	Định hướng hành động cho phong trào công nhân và người cộng sản các nước <i>The guide to action for the international communist and workers’ movement</i>
Ngọn cờ tập hợp lực lượng <i>A rallying banner</i>	Kêu gọi công nhân mọi nước đoàn kết chống chủ nghĩa tư bản <i>Calls on workers of every country to unite against capitalism</i>

Những luận điểm tiêu biểu — Key theses

Luận điểm <i>Thesis</i>	Nội dung tóm tắt <i>Summary</i>
Tự giải phóng gắn với giải phóng xã hội <i>Self-liberation tied to social liberation</i>	Giai cấp công nhân chỉ tự giải phóng được khi giải phóng cả xã hội khỏi phân chia giai cấp, áp bức, bóc lột; muốn vậy phải lập chính đảng của mình <i>The working class frees itself only by freeing all society from class division, oppression and exploitation; to do so it must form its own party</i>
Hai cái tất yếu như nhau <i>Two equal inevitabilities</i>	Chủ nghĩa tư bản sụp đổ và chủ nghĩa xã hội thắng lợi là tất yếu như nhau <i>Capitalism's fall and socialism's victory are equally inevitable</i>
Vai trò giai cấp công nhân <i>The working class's role</i>	Đại diện lực lượng sản xuất tiên tiến, có sứ mệnh thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, đi đầu xây dựng xã hội mới <i>Represents advanced productive forces; its mission is to abolish capitalism and lead the building of the new society</i>
Liên minh và sách lược <i>Alliances and tactics</i>	Người cộng sản liên minh với các lực lượng dân chủ chống chế độ phong kiến chuyên chế nhưng không quên mục tiêu cuối cùng; cách mạng không ngừng, sách lược khôn khéo, kiên quyết <i>Communists ally with democratic forces against feudal absolutism without forgetting the final aim; permanent revolution with shrewd and firm tactics</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Câu kết của Tuyên ngôn: “Vô sản tất cả các nước, đoàn kết lại!” (C. Mác và Ph. Ăngghen, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, 1848).
The Manifesto's closing line: “Proletarians of all countries, unite!” (Marx and Engels, The Communist Manifesto, 1848).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Ghi bộ Tư bản (tập I, 1867) là tác phẩm đánh dấu sự ra đời. Tư bản ra đời sau và **chứng minh** học thuyết về mặt kinh tế; mốc ra đời là Tuyên ngôn **1848**.
*Naming Capital (vol. I, 1867) as the founding work. Capital came later and **proved** the theory economically; the founding landmark is the **1848 Manifesto**.*

3 tiền đề <i>3 premises</i>	3 phát kiến <i>3 discoveries</i>	1 văn kiện đánh dấu <i>1 landmark document</i>
Kinh tế – xã hội (đại công nghiệp, phong trào công nhân) <i>Socio-economic (large-scale industry, workers' movement)</i>	Chủ nghĩa duy vật lịch sử <i>Historical materialism</i>	Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, 1848 <i>The Communist Manifesto, 1848</i>
Khoa học tự nhiên (tế bào, năng lượng, tiến hóa) <i>Natural science (cell, energy, evolution)</i>	Học thuyết giá trị thặng dư <i>Theory of surplus value</i>	
Tư tưởng lý luận (triết học Đức, kinh tế chính trị Anh, chủ nghĩa xã hội không tưởng) <i>Theory (German philosophy, British political economy, utopian socialism)</i>	Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân <i>Historical mission of the working class</i>	

1.6. Các giai đoạn phát triển: C. Mác và Ph. Ăngghen phát triển chủ nghĩa xã hội khoa học — *Stages of development: Marx and Engels develop scientific socialism*

Thời kỳ <i>Period</i>	Sự kiện thực tiễn <i>Events</i>	Luận điểm được bổ sung <i>Theses added</i>
1848 – 1871 <i>1848 – 1871</i>	Các cuộc cách mạng 1848 ở Tây Âu; Quốc tế I thành lập (1864); Tư bản, tập I (1867) <i>The 1848 revolutions in Western Europe; the First International founded (1864); Capital, vol. I (1867)</i>	Đập tan bộ máy nhà nước tư sản, lập chuyên chính vô sản; cách mạng không ngừng kết hợp đấu tranh của nông dân; liên minh công – nông là điều kiện tiên quyết <i>Smash the bourgeois state machine and establish the dictatorship of the proletariat; permanent revolution linked with the peasants' struggle; the worker-peasant alliance as a precondition</i>
1871 – 1895 <i>1871 – 1895</i>	Công xã Paris (1871); Chống Đuyrinh (1878) <i>The Paris Commune (1871); Anti-Dühring (1878)</i>	Đập tan bộ máy nhà nước quan liêu chứ không phải mọi bộ máy nhà nước; Công xã là một hình thức nhà nước của giai cấp công nhân; luận chứng bước chuyển của chủ nghĩa xã hội từ không tưởng đến khoa học <i>Smash the bureaucratic machine, not every state apparatus; the Commune as a form of working-class state; the case for socialism's passage from utopia to science</i>

Lênin đánh giá bộ Tư bản: từ khi nó ra đời, quan niệm duy vật về lịch sử không còn là giả thuyết mà là nguyên lý đã được chứng minh khoa học.

Lenin said of Capital that from its appearance the materialist conception of history ceased to be a hypothesis and became a scientifically proven principle.

Thái độ chống giáo điều của hai nhà sáng lập — *The founders' stand against dogma*

- Mác và Ăngghen không coi học thuyết của mình là bất biến. Ăngghen thừa nhận hai ông đã đánh giá sai thời điểm cách mạng vô sản ở châu Âu: kinh tế lục địa khi đó còn xa mới chín muồi để xóa bỏ phương thức sản xuất tư bản.

Marx and Engels did not regard their theory as fixed. Engels admitted they had misjudged the timing of proletarian revolution in Europe: the continent's economy was still far from ripe for abolishing the capitalist mode of production.

- Hai ông yêu cầu học thuyết phải được bổ sung theo điều kiện lịch sử mới; đó là “gợi ý” cho Lênin và những người kế tục.

They required the theory to be supplemented as historical conditions changed — a “hint” for Lenin and later followers.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Giống một bản đồ số: khi đường mới mở, ứng dụng cập nhật tuyến; ai cứ đi theo bản đồ in năm cũ sẽ lạc. Chính người vẽ bản đồ (Mác – Ăngghen) đã dặn phải cập nhật.

Like a digital map: when a new road opens the app updates its routes; whoever keeps following an old printed map gets lost. The mapmakers themselves (Marx and Engels) said it must be updated.

1.7. Lênin vận dụng, phát triển và sự phát triển từ năm 1924 đến nay — *Lenin's application and development, and developments since 1924*

V.I. Lênin (1870 – 1924) kế tục Mác – Ăngghen trong thời đại chủ nghĩa đế quốc. Công lao của Mác – Ăngghen là biến chủ nghĩa xã hội từ không tưởng thành khoa học; công lao của Lênin là đưa nó thành **chủ nghĩa xã hội hiện thực**, mở đầu bằng Nhà nước Xôviết sau Cách mạng Tháng Mười Nga 1917.

*Lenin (1870 – 1924) carried on Marx and Engels's work in the age of imperialism. Marx and Engels turned socialism from utopia into science; Lenin turned it into **real socialism**, beginning with the Soviet state after the October Revolution of 1917.*

Hai thời kỳ đóng góp của Lênin — Two periods of Lenin's contribution

Lĩnh vực <i>Field</i>	Trước Cách mạng Tháng Mười <i>Before October 1917</i>	1917 – 1924 <i>1917 – 1924</i>
Bảo vệ chủ nghĩa Mác <i>Defending Marxism</i>	Đấu tranh với phái dân túy, “phái kinh tế”, “phái mácxít hợp pháp” <i>Fought the Narodniks, the “Economists”, the “legal Marxists”</i>	Phản bác luận điệu chuyên chính vô sản chỉ là bạo lực <i>Refuted the claim that proletarian dictatorship is only violence</i>
Đảng <i>The party</i>	Lý luận về đảng kiểu mới của giai cấp công nhân: nguyên tắc tổ chức, cương lĩnh, sách lược <i>Theory of the new-type working-class party: organisation, programme, tactics</i>	Hệ thống chuyên chính vô sản: Đảng lãnh đạo, Nhà nước Xôviết quản lý, công đoàn <i>The system of proletarian dictatorship: party leadership, Soviet state management, trade unions</i>
Cách mạng <i>Revolution</i>	Quy luật phát triển không đều → cách mạng có thể thắng ở một nước, khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản; cách mạng dân chủ tư sản kiểu mới chuyển lên cách mạng xã hội chủ nghĩa <i>Law of uneven development → revolution can win in one country, capitalism's weakest link; new-type bourgeois-democratic revolution growing into socialist revolution</i>	Chuyên chính vô sản là kiểu tổ chức lao động xã hội cao hơn chủ nghĩa tư bản, cơ sở là liên minh công – nông <i>Proletarian dictatorship as a higher organisation of social labour than capitalism, based on the worker-peasant alliance</i>
Dân chủ, nhà nước <i>Democracy, state</i>	Chưa phải trọng tâm <i>Not yet the focus</i>	Không có “dân chủ thuần túy”: chỉ có dân chủ tư sản hoặc dân chủ vô sản; bộ máy phải tinh gọn, chống quan liêu <i>No “pure democracy”: only bourgeois or proletarian democracy; a lean apparatus, fighting bureaucracy</i>
Kinh tế <i>Economy</i>	Nghiên cứu chủ nghĩa đế quốc <i>Studied imperialism</i>	Chính sách kinh tế mới (1921): kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, chủ nghĩa tư bản nhà nước, hợp tác xã, điện khí hóa, học kỹ thuật và quản lý của chủ nghĩa tư bản, dùng chuyên gia tư sản <i>New Economic Policy (1921): a multi-sector commodity economy, state capitalism, cooperatives, electrification, learning technology and management from capitalism, using bourgeois experts</i>

Lĩnh vực <i>Field</i>	Trước Cách mạng Tháng Mười <i>Before October 1917</i>	1917 – 1924 <i>1917 – 1924</i>
Dân tộc <i>Nations</i>	Cương lĩnh dân tộc: bình đẳng, quyền tự quyết, đoàn kết công nhân các dân tộc <i>The national programme: equality, self-determination, unity of workers of all nations</i>	Mở rộng khẩu hiệu đoàn kết tới các dân tộc bị áp bức <i>Extended the call for unity to oppressed nations</i>

V.I. Lênin: “chế độ dân chủ vô sản so với bất cứ chế độ dân chủ tư sản nào, cũng dân chủ hơn gấp triệu lần” (V.I. Lênin: Toàn tập, t.37, tr.312).

Lenin: “proletarian democracy is a million times more democratic than any bourgeois democracy” (Lenin, Collected Works, Vietnamese ed., vol. 37, p. 312).

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Mác – Ăngghen: chủ nghĩa xã hội **từ không tưởng thành khoa học**. Lênin: chủ nghĩa xã hội **từ lý luận thành hiện thực** (Nhà nước Xôviết, 1917).

Luận điểm riêng của Lênin hay thi: cách mạng thắng ở **khâu yếu nhất**; đảng kiểu mới; Chính sách kinh tế mới với **kinh tế nhiều thành phần**.

Marx and Engels: socialism from utopia to science. Lenin: socialism from theory to reality (the Soviet state, 1917). Lenin’s own theses often examined: revolution wins at the weakest link; the new-type party; the NEP with a multi-sector economy.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng Lênin chủ trương xóa ngay thị trường, quốc hữu hóa mọi thứ. Chính sách kinh tế mới đi theo hướng ngược lại: thừa nhận buôn bán, nhiều thành phần kinh tế, chủ nghĩa tư bản nhà nước. Việt Nam tham khảo tư tưởng này khi đổi mới năm 1986.

Claiming Lenin wanted to abolish the market at once and nationalise everything. The NEP went the other way: it accepted trade, several economic sectors and state capitalism. Vietnam drew on this thinking in its 1986 renovation.

Từ năm 1924 đến nay — From 1924 to the present

Giai đoạn <i>Period</i>	Diễn biến chính <i>Main events</i>	Đóng góp, bài học lý luận <i>Theoretical gain, lesson</i>
1924 – 1945 <i>1924 – 1945</i>	Liên Xô công nghiệp hóa; Quốc tế Cộng sản hoạt động đến 1943; Liên Xô góp phần quyết định đánh bại phát xít <i>The USSR industrialises; the Communist International runs until 1943; the USSR plays a decisive part in defeating fascism</i>	Khái niệm “chủ nghĩa Mác – Lênin” được định hình; Liên Xô thành cường quốc xã hội chủ nghĩa <i>The term “Marxism-Leninism” takes shape; the USSR becomes a socialist great power</i>
1945 – 1991 <i>1945 – 1991</i>	Hệ thống xã hội chủ nghĩa thế giới hình thành; các hội nghị quốc tế của các đảng cộng sản tại Mátxcova (1957; 1960 với 81 đảng) <i>The world socialist system forms; international meetings of communist parties in Moscow (1957; 1960 with 81 parties)</i>	Tổng kết các quy luật chung của cải tạo và xây dựng chủ nghĩa xã hội; về sau một phần bị thực tiễn vượt qua; đấu tranh với chủ nghĩa xét lại và giáo điều <i>General laws of socialist transformation and construction summarised, later partly overtaken by events; struggle against revisionism and dogma</i>
Cuối thập niên 1980 – 1991 <i>Late 1980s – 1991</i>	Chế độ xã hội chủ nghĩa ở Liên Xô và Đông Âu sụp đổ <i>Socialism in the USSR and Eastern Europe collapses</i>	Sụp đổ một mô hình cụ thể do giáo điều, chủ quan, chậm đổi mới đúng hướng, chủ nghĩa cơ hội và sự chống phá từ bên ngoài <i>The fall of a concrete model through dogma, voluntarism, failure to reform in the right direction, opportunism and outside subversion</i>
1991 đến nay <i>1991 – present</i>	Một số nước giữ định hướng xã hội chủ nghĩa: Trung Quốc (cải cách, mở cửa từ cuối 1978), Việt Nam (đổi mới từ 1986), Lào, Cuba <i>Some countries keep the socialist orientation: China (reform and opening from late 1978), Vietnam (renovation from 1986), Laos, Cuba</i>	Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; lý luận phát triển qua tổng kết thực tiễn từng nước <i>A socialist-oriented market economy; theory developing through each country’s practice</i>

Vận dụng ở Việt Nam: đổi mới tư duy lý luận — Application in Vietnam: renewal of theoretical thinking

Đại hội VI (1986) mở đầu công cuộc đổi mới, trước hết là đổi mới tư duy. Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (1991; bổ sung, phát triển năm 2011) xác định mục tiêu “dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh”.

The 6th Congress (1986) launched renovation, starting with renewed thinking. The Platform for national construction in the transition to socialism (1991; supplemented and developed in 2011) sets the goal of “a prosperous people, a strong country, democracy, fairness and civilisation”.

Nhận thức lý luận mới của Đảng Cộng sản Việt Nam <i>New theoretical understanding of the CPV</i>	Diễn giải ngắn <i>Brief explanation</i>
Độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội <i>National independence tied to socialism</i>	Quy luật của cách mạng Việt Nam trong thời đại ngày nay <i>The law of the Vietnamese revolution in the present age</i>
Đổi mới kinh tế là trung tâm, đổi mới chính trị từng bước <i>Economic renewal at the centre, political renewal step by step</i>	Giữ ổn định chính trị để phát triển; kinh tế là nhiệm vụ trung tâm, xây dựng Đảng là then chốt, văn hóa là nền tảng tinh thần <i>Keep political stability for development; the economy as the central task, Party building as the key, culture as the spiritual foundation</i>
Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>Socialist-oriented market economy</i>	Nhà nước kiến tạo, quản lý; tăng trưởng đi đôi với tiến bộ, công bằng xã hội, giữ bản sắc văn hóa, bảo vệ môi trường <i>A facilitating, managing State; growth together with social progress and fairness, cultural identity and environmental protection</i>
Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa <i>Socialist rule-of-law state</i>	Phát huy dân chủ, quyền lực thuộc về nhân dân; Hiến pháp 2013 ghi nhận <i>Promote democracy, power belongs to the people; enshrined in the 2013 Constitution</i>
Đại đoàn kết toàn dân tộc <i>Great national unity</i>	Mọi giai cấp, tầng lớp, dân tộc, tôn giáo, người Việt trong và ngoài nước <i>All classes, strata, ethnic groups, religions, Vietnamese at home and abroad</i>
Hội nhập quốc tế <i>International integration</i>	Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại <i>Combine national strength with the strength of the age</i>
Vai trò lãnh đạo của Đảng <i>The Party's leadership</i>	Nhân tố hàng đầu bảo đảm thắng lợi của đổi mới <i>The foremost factor for the success of renovation</i>

- Những định hướng gần đây tiếp tục bước đổi mới tư duy: **Nghị quyết 57-NQ/TW** (22/12/2024) về đột phá phát triển khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số; **Nghị quyết 68-NQ/TW** (4/5/2025) xác định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế; **Đại hội XIV** (19 – 23/1/2026).
*Recent guidelines continue the renewal of thinking: **Resolution 57-NQ/TW** (22 Dec 2024) on breakthroughs in science, technology, innovation and digital transformation; **Resolution 68-NQ/TW** (4 May 2025) naming the private economy “one of the most important driving forces” of the economy; the **14th Congress** (19 – 23 Jan 2026).*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Năm 1986 một hộ nông dân chỉ được làm theo kế hoạch hợp tác xã giao; nay hộ đó có thể lập doanh nghiệp, bán nông sản qua sàn thương mại điện tử, vay vốn khởi nghiệp. Thay đổi đó là kết quả của nhận thức mới: thị trường và kinh tế tư nhân được dùng để đi lên chủ nghĩa xã hội.

In 1986 a farming household could only work to the cooperative's plan; today it can set up a company, sell produce on e-commerce platforms and borrow start-up capital. That change follows from a new understanding: the market and the private sector are used to advance towards socialism.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng kinh tế thị trường và kinh tế tư nhân là “đi chệch” khỏi chủ nghĩa xã hội khoa học. Lenin đã chủ trương kinh tế nhiều thành phần trong thời kỳ quá độ; Đảng ta phát triển tư tưởng đó trong điều kiện Việt Nam.

Claiming the market economy and private sector are a “deviation” from scientific socialism. Lenin already advocated a multi-sector economy in the transition; the CPV developed that idea in Vietnamese conditions.

1.8. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học — *The object of study of scientific socialism*

Khách thể và đối tượng — *Field and object*

- **Khách thể** là vùng hiện thực mà khoa học hướng tới: với chủ nghĩa xã hội khoa học là lĩnh vực chính trị – xã hội của đời sống xã hội. Nhiều ngành cùng nghiên cứu một khách thể (chính trị học, xã hội học, luật học...).

*The **field** is the area of reality a science looks at: for scientific socialism, the socio-political sphere of social life. Many disciplines share one field (political science, sociology, law...).*

- **Đối tượng** là những quy luật, tính quy luật riêng mà một khoa học tìm ra trong khách thể đó. Đối tượng là cái phân biệt các khoa học.

*The **object** is the specific laws and regularities a science uncovers within that field. The object is what tells sciences apart.*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Đối tượng nghiên cứu** của chủ nghĩa xã hội khoa học: (1) các quy luật, tính quy luật chính trị – xã hội chi phối quá trình hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa ra đời, hình thành, phát triển (giai đoạn thấp: chủ nghĩa xã hội); (2) nguyên tắc, điều kiện, con đường, hình thức và phương pháp mà giai cấp công nhân cùng người lao động dùng trong đấu tranh cách mạng để đưa xã hội vượt qua chủ nghĩa tư bản, tiến lên chủ nghĩa xã hội, chủ nghĩa cộng sản.

*The **object of study** of scientific socialism: (1) the socio-political laws and regularities of the emergence, formation and development of the communist socio-economic formation, whose lower phase is socialism; (2) the principles, conditions, paths, forms and methods of revolutionary struggle of the working class and working people to pass from capitalism to socialism and communism.*

Bộ phận <i>Component</i>	Đối tượng <i>Object</i>	Câu hỏi trả lời <i>Question answered</i>
Triết học Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist philosophy</i>	Quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội, tư duy <i>The most general laws of nature, society and thought</i>	Vì sao xã hội phải chuyển lên hình thái cao hơn <i>Why society must move to a higher formation</i>
Kinh tế chính trị Mác – Lênin <i>Marxist-Leninist political economy</i>	Quan hệ sản xuất và trao đổi trong sự tác động với lực lượng sản xuất, kiến trúc thượng tầng <i>Relations of production and exchange in interaction with productive forces and superstructure</i>	Vì sao về kinh tế chủ nghĩa tư bản phải bị thay thế <i>Why, economically, capitalism must be replaced</i>
Chủ nghĩa xã hội khoa học <i>Scientific socialism</i>	Quy luật, tính quy luật chính trị – xã hội; con đường đấu tranh của giai cấp công nhân <i>Socio-political laws and regularities; the path of working-class struggle</i>	Bằng con đường nào , do ai thực hiện bước chuyển <i>By what path, and by whom, the change is made</i>

Chủ nghĩa xã hội khoa học là sự tiếp tục logic của triết học và kinh tế chính trị mácxít, là nơi chủ nghĩa Mác – Lênin biểu hiện trực tiếp mục đích chính trị của nó trong thực tiễn.

Scientific socialism is the logical continuation of Marxist philosophy and political economy, the place where Marxism-Leninism shows its political purpose directly in practice.

Chức năng và nhiệm vụ — *Function and tasks*

Nội dung <i>Item</i>	Diễn giải <i>Explanation</i>
Chức năng <i>Function</i>	Giác ngộ, hướng dẫn giai cấp công nhân qua ba thời kỳ: giành chính quyền; xây dựng xã hội mới trên nền cải tạo xã hội cũ; đưa chủ nghĩa xã hội tiến dần lên chủ nghĩa cộng sản <i>Awakening and guiding the working class through three periods: winning power; transforming and building socialism; advancing socialism to communism</i>
Nhiệm vụ cơ bản <i>Basic task</i>	Luận chứng tính tất yếu của việc chủ nghĩa xã hội thay thế chủ nghĩa tư bản, gắn với sứ mệnh của giai cấp công nhân và vai trò của quần chúng <i>Proving the inevitability of socialism replacing capitalism, tied to the working class's mission and the role of the masses</i>
Nhiệm vụ cụ thể <i>Specific tasks</i>	Chiến lược, sách lược; hình thức đấu tranh; tổ chức hệ thống chính trị; tiền đề, bước đi, hình thức xây dựng xã hội mới; quan hệ với phong trào giải phóng dân tộc, dân chủ <i>Strategy and tactics; forms of struggle; organising the political system; premises, steps and forms of building the new society; ties with national-liberation and democratic movements</i>
Nhiệm vụ đấu tranh tư tưởng <i>Ideological task</i>	Phê phán, bác bỏ các trào lưu chống chủ nghĩa xã hội; bảo vệ chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Criticising and refuting anti-socialist currents; defending Marxism-Leninism</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Lẫn đối tượng với khách thể: viết “đối tượng của chủ nghĩa xã hội khoa học là lĩnh vực chính trị – xã hội”. Lĩnh vực đó là khách thể; đối tượng là **quy luật, tính quy luật** trong lĩnh vực ấy.

Confusing object with field: writing “the object of scientific socialism is the socio-political sphere”. That sphere is the field; the object is the laws and regularities within it.

1.9. Phương pháp nghiên cứu và ý nghĩa của việc học tập chủ nghĩa xã hội khoa học — *Research methods and why scientific socialism is studied*

Phương pháp luận chung — *General methodology*

Nền tảng là chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử. Thiếu nền tảng đó thì không luận giải được sứ mệnh của giai cấp công nhân và quá trình hình thành hình thái cộng sản chủ nghĩa.

The foundation is dialectical and historical materialism. Without it, neither the working class's mission nor the rise of the communist formation can be explained.

Các phương pháp đặc thù — *Specific methods*

Phương pháp <i>Method</i>	Cách làm <i>How it works</i>	Ví dụ vận dụng <i>Example</i>
Kết hợp lịch sử và logic (đặc trưng, quan trọng nhất) <i>Historical-logical (characteristic, most important)</i>	Từ tư liệu lịch sử có thật rút ra logic, quy luật; không dừng ở liệt kê sự kiện <i>From real historical material derive the logic and laws; do not stop at listing events</i>	Từ diễn biến 1986 – nay rút ra quy luật: đổi mới kinh tế đi trước, ổn định chính trị làm nền <i>From 1986 to now, derive the rule: economic renewal first, political stability as the base</i>
Khảo sát, phân tích chính trị – xã hội dựa trên điều kiện kinh tế – xã hội cụ thể (đặc thù) <i>Socio-political survey and analysis on concrete socio-economic conditions (specific)</i>	Xem mọi hoạt động, lợi ích dưới góc độ chính trị; đòi hỏi nhạy bén và lập trường vững <i>View every activity and interest from a political angle; requires sensitivity and a firm stand</i>	Phân tích ai được lợi, ai chịu thiệt khi một dự án thu hồi đất được triển khai <i>Analyse who gains and who loses when a land-acquisition project goes ahead</i>
So sánh <i>Comparison</i>	Đối chiếu điểm giống, khác về chính trị – xã hội giữa các chế độ, thể chế, mô hình <i>Contrast socio-political likenesses and differences between systems, institutions, models</i>	So sánh dân chủ tư sản với dân chủ xã hội chủ nghĩa; so sánh mô hình đổi mới với cải cách <i>Compare bourgeois and socialist democracy; compare renovation and reform models</i>
Liên ngành <i>Interdisciplinary</i>	Dùng phân tích – tổng hợp, thống kê, điều tra xã hội học, sơ đồ hóa, mô hình hóa <i>Use analysis and synthesis, statistics, sociological surveys, diagrams, modelling</i>	Bảng hỏi 500 công nhân về thu nhập, nhà ở, nhu cầu học tập <i>A questionnaire to 500 workers on income, housing and learning needs</i>
Tổng kết thực tiễn <i>Summing up practice</i>	Rút ra vấn đề có tính quy luật từ thực tiễn xây dựng chủ nghĩa xã hội từng nước <i>Draw regularities from each country's practice of building socialism</i>	Tổng kết mô hình hợp tác xã kiểu mới để sửa chính sách <i>Review new-type cooperatives to amend policy</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Phương pháp luận chung: **duy vật biện chứng và duy vật lịch sử**. Phương pháp đặc thù: **lịch sử – logic** (đặc trưng nhất); **khảo sát, phân tích chính trị – xã hội**; **so sánh**; **liên ngành**; **tổng kết thực tiễn**.

General methodology: dialectical and historical materialism. Specific methods: historical-logical (most characteristic); socio-political survey and analysis; comparison; interdisciplinary methods; summing up practice.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nhóm sinh viên làm đề tài “Thanh niên nông thôn và làn sóng ra khu công nghiệp”: dùng thống kê dân số (liên ngành), phỏng vấn sâu 30 gia đình (khảo sát),

so sánh hai huyện có và không có khu công nghiệp (so sánh), đặt vào tiến trình công nghiệp hóa từ năm 1986 (lịch sử – logic), rồi kiến nghị chính sách nhà ở (tổng kết thực tiễn).

A student team studies “Rural youth and the move to industrial parks”: population statistics (interdisciplinary), in-depth interviews with 30 families (survey), comparing two districts with and without industrial parks (comparison), placing it in industrialisation since 1986 (historical-logical), then recommending housing policy (summing up practice).

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Liệt kê phương pháp mà quên phương pháp luận chung, hoặc coi “lịch sử – logic” là kể lại sự kiện theo năm. Lịch sử – logic phải dẫn tới kết luận có tính quy luật.

Listing the methods but forgetting the general methodology, or treating “historical-logical” as retelling events by year. The method must lead to a law-like conclusion.

Ý nghĩa của việc nghiên cứu — *Why it is studied*

Mặt <i>Aspect</i>	Ý nghĩa <i>Significance</i>	Với sinh viên <i>For students</i>
Lý luận <i>Theoretical</i>	Trang bị nhận thức chính trị – xã hội và phương pháp luận về tính tất yếu của hình thái cộng sản chủ nghĩa; vũ khí lý luận của giai cấp công nhân và Đảng <i>Equips socio-political understanding and methodology on the necessity of the communist formation; the theoretical weapon of the working class and its party</i>	Hiểu vì sao Việt Nam chọn con đường xã hội chủ nghĩa <i>Understand why Vietnam chose the socialist path</i>
Lý luận <i>Theoretical</i>	Định hướng chính trị – xã hội cho hoạt động của Đảng, Nhà nước, nhân dân <i>Gives socio-political direction to the work of the Party, State and people</i>	Đọc đúng văn kiện, chính sách <i>Read Party documents and policies correctly</i>
Lý luận <i>Theoretical</i>	Cơ sở nhận diện, đấu tranh với quan điểm sai trái, xuyên tạc <i>A basis for spotting and countering false and distorted views</i>	Kiểm chứng thông tin trên mạng xã hội trước khi chia sẻ <i>Verify social-media claims before sharing</i>
Thực tiễn <i>Practical</i>	Lý giải đúng nguyên nhân khủng hoảng, sụp đổ ở Liên Xô, Đông Âu: do làm trái nguyên lý chứ không do bản thân chủ nghĩa xã hội <i>Explains the crisis and collapse in the USSR and Eastern Europe: caused by acting against the principles, not by socialism itself</i>	Không dao động trước luận điệu “chủ nghĩa xã hội đã cáo chung” <i>Stay firm against “socialism is dead” claims</i>
Thực tiễn <i>Practical</i>	Giáo dục niềm tin khoa học vào mục tiêu, con đường xã hội chủ nghĩa <i>Builds scientific conviction in the socialist goal and path</i>	Gắn học tập với trách nhiệm trong công nghiệp hóa, chuyển đổi số <i>Link study to one’s role in industrialisation and digital transformation</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Niềm tin khoa học** hình thành trên cơ sở nhận thức khoa học và hoạt động thực tiễn; là sự thống nhất giữa **nhận thức, tình cảm, ý chí**, trở thành động lực tinh thần để hành động tự giác, sáng tạo.

Scientific conviction grows from scientific understanding and practical activity; it unites understanding, feeling and will and becomes a spiritual driving force for conscious, creative action.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trả lời câu ý nghĩa bằng khẩu hiệu chung chung (“nâng cao nhận thức”) mà không chia hai mặt lý luận – thực tiễn, không có liên hệ bản thân. Giám khảo chấm theo từng mặt và phần liên hệ.

Answering the significance question with vague slogans (“raise awareness”) without splitting theory and practice or relating it to oneself. Examiners mark each aspect and the personal link.

1.10. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Làng sinh thái “chia đều mọi thứ” — *Exercise 1. The “share everything” eco-village*

Năm người bạn vừa tốt nghiệp góp 2 tỷ đồng, thuê 5 ha đồi ở Lâm Đồng lập “làng sinh thái chia đều”: ai vào làng đều được ăn ở miễn phí, thu hoạch rau, cà phê chia đều theo đầu người, không thuê lao động, không vay ngân hàng. Họ đăng bài kêu gọi “người giàu có lương tâm” góp vốn để nhân rộng mô hình ra cả nước. Sau hai năm, số người vào làng tăng từ 5 lên 40, sản lượng không tăng tương ứng, tiền góp cạn, làng giải tán. Hãy so sánh mô hình này với thực nghiệm của Rôbôt Ôoen và rút ra bài học theo quan điểm của chủ nghĩa xã hội khoa học.

Five fresh graduates pooled 2 billion dong and leased 5 ha of hillside in Lâm Đồng to set up a “share everything eco-village”: anyone who joined lived for free, vegetables and coffee were split equally per head, no labour was hired and no bank loan taken. They posted appeals to “rich people with a conscience” to fund copies of the model nationwide. Within two years membership rose from 5 to 40, output did not keep pace, the money ran out and the village broke up. Compare this model with Robert Owen’s experiments and draw lessons from the standpoint of scientific socialism.

- 1. Nhận diện điểm giống Ôoen.** Cả hai dựng một cộng đồng mẫu tách khỏi xã hội xung quanh, trông vào vốn của người hảo tâm, tin rằng mô hình tốt sẽ tự lan ra. Ôoen bỏ gần hết tài sản cho công xã ở Mỹ và cũng thất bại.

Spot the likeness to Owen. Both built a model community cut off from the surrounding society, relied on benefactors’ money and believed a good model would spread by itself. Owen sank almost his whole fortune into a commune in America, which also failed.

- 2. Chỉ ra giá trị.** Mô hình phê phán lối sống chạy theo lợi nhuận, thử nghiệm phân phối công bằng, quan tâm môi trường. Đây là phần “hạt nhân hợp lý” giống giá trị của các nhà không tưởng.

Name the merits. The model criticised profit-chasing, tried out fair distribution and cared for the environment. This is the “rational kernel”, like the merits of the utopians.

- 3. Chỉ ra hạn chế không tưởng.** (1) Không xuất phát từ trình độ lực lượng sản xuất: 5 ha đồi không nuôi nổi 40 người khi năng suất thấp. (2) Phân phối chia đều theo đầu

người, tách khỏi đóng góp lao động. (3) Không có lực lượng xã hội nào đứng ra đấu tranh cải tạo cả xã hội; chỉ kêu gọi lòng tốt của người giàu.

Name the utopian flaws. (1) It ignored the level of productive forces: 5 ha of hillside cannot feed 40 people at low productivity. (2) Output was split per head, cut off from labour contribution. (3) No social force was organised to transform society as a whole; it only appealed to the goodwill of the rich.

- 4. Đối chiếu với chủ nghĩa xã hội khoa học.** Xã hội mới ra đời từ mâu thuẫn bên trong xã hội cũ, do giai cấp công nhân và nhân dân lao động thực hiện bằng đấu tranh có tổ chức, trên cơ sở lực lượng sản xuất phát triển cao; phân phối giai đoạn đầu theo lao động.

Set it against scientific socialism. A new society grows out of the contradictions of the old one, is brought about by the working class and working people through organised struggle, rests on highly developed productive forces, and in its first phase distributes according to labour.

- 5. Bài học vận dụng.** Muốn làm mô hình kinh tế tập thể bền vững (ví dụ hợp tác xã kiểu mới) phải tính năng suất, thị trường, góp vốn và phân phối theo đóng góp, chịu sự quản lý của pháp luật, không dựa vào lòng hảo tâm.

Practical lesson. A lasting collective model (e.g. a new-type cooperative) must reckon with productivity, markets, capital contributions and distribution by contribution, operate under the law, and not depend on charity.

Bài 2. Tranh luận “Liên Xô sụp đổ thì học chủ nghĩa xã hội khoa học làm gì” — *Exercise 2. The debate “The USSR collapsed, so why study scientific socialism?”*

Trên nhóm lớp, một sinh viên viết: “Liên Xô và Đông Âu sụp đổ từ hơn ba mươi năm trước, chứng tỏ chủ nghĩa xã hội khoa học là lý thuyết sai. Học môn này chỉ để lấy điểm.” Nhiều bạn thả biểu tượng đồng tình, không ai phản biện được. Dùng phương pháp kết hợp lịch sử – logic và kiến thức về các giai đoạn phát triển của chủ nghĩa xã hội khoa học để trả lời bạn đó.

In the class group chat a student wrote: “The USSR and Eastern Europe collapsed more than thirty years ago, which proves scientific socialism is a false theory. We study it only for the grade.” Many classmates reacted in agreement and nobody could answer. Use the method of combining the historical and the logical and your knowledge of the stages of scientific socialism to reply.

- 1. Tách sự kiện khỏi logic.** Sự sụp đổ là sự kiện lịch sử có thật. Câu hỏi khoa học: nó bắt nguồn từ bản thân lý luận hay từ cách một số đảng hiểu và làm trái lý luận.

Separate the event from the logic. The collapse is a real historical event. The scientific question is whether it came from the theory itself or from how some parties misread and acted against it.

- 2. Chỉ ra nguyên nhân.** Mô hình kế hoạch hóa tập trung kéo dài khi điều kiện đã đổi; giáo điều, chủ quan duy ý chí, chậm cải tổ đúng hướng; chủ nghĩa cơ hội trong lãnh đạo; sự chống phá từ bên ngoài. Đó là sai lầm của một mô hình cụ thể.

Identify the causes. A centrally planned model kept long after conditions changed; dogmatism, voluntarism, failure to reform in the right direction; opportunism in the leadership; hostile pressure from outside. These are errors of one concrete model.

- 3. Dẫn chứng lịch sử ngược lại.** Mác và Ăngghen tự sửa dự báo khi thực tiễn đổi khác; Lênin chuyển sang Chính sách kinh tế mới khi thấy cách làm cũ không hợp. Lý luận này đòi hỏi tự điều chỉnh theo thực tiễn.

Cite counter-evidence from history. Marx and Engels revised their own forecasts when practice changed; Lenin switched to the New Economic Policy when the old approach failed. The theory itself demands self-correction in the light of practice.

- 4. Dẫn chứng hiện tại.** Việt Nam đổi mới từ 1986, giữ định hướng xã hội chủ nghĩa nhưng phát triển kinh tế thị trường, đưa đất nước ra khỏi khủng hoảng, nâng mức sống. Một mô hình sụp không có nghĩa mọi con đường xã hội chủ nghĩa đều thất bại.

Cite the present. Vietnam has renovated since 1986, keeping the socialist orientation while developing a market economy, leaving crisis behind and raising living standards. One model's collapse does not mean every socialist path fails.

- 5. Kết luận về ý nghĩa môn học.** Học chủ nghĩa xã hội khoa học để hiểu vì sao mô hình cũ đổ, tránh lặp lại sai lầm, có cơ sở phản bác lập luận một chiều trên mạng, chứ không học thuộc để lấy điểm.

Conclude on why the subject matters. Scientific socialism is studied to understand why the old model fell, to avoid repeating its errors and to have grounds for answering one-sided arguments online, not to memorise for a grade.

1.11. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Vì sao chủ nghĩa xã hội không tưởng – phê phán là tiền đề lý luận trực tiếp của chủ nghĩa xã hội khoa học nhưng tự nó không thể trở thành khoa học? C. Mác và Ph. Ăngghen đã khắc phục hạn chế đó bằng những gì?

Question 1. Why was critical-utopian socialism the direct theoretical forerunner of scientific socialism yet unable to become a science by itself? How did Marx and Engels overcome its limits?

- **Nêu đại biểu:** Xanh Ximông, Phuriê, Ôoen; bối cảnh đầu thế kỷ XIX, giai cấp công nhân còn non yếu.
Name the thinkers: Saint-Simon, Fourier, Owen; the early-19th-century setting with a still-immature working class.
- **Giá trị:** phê phán xã hội tư bản; dự báo về tổ chức sản xuất, phân phối, vai trò khoa học – công nghiệp, giải phóng phụ nữ, xóa đói lập lao động trí óc – chân tay; góp phần thức tỉnh người lao động.
Merits: critique of capitalist society; forecasts on organising production and distribution, the role of science and industry, women's emancipation, ending the gap between mental and manual labour; helping awaken working people.
- **Hạn chế:** không thấy quy luật vận động của xã hội và của chủ nghĩa tư bản; không chỉ ra lực lượng thực hiện cải tạo xã hội; không có biện pháp hiện thực, trông vào lòng tốt và thực nghiệm khép kín.
Limits: no grasp of the laws of society or of capitalism; no social force identified to carry out the change; no realistic means, only goodwill and closed experiments.
- **Nguyên nhân hạn chế:** điều kiện lịch sử chưa chín (đại công nghiệp, đấu tranh công nhân chưa phát triển) và thế giới quan duy tâm về lịch sử.

Causes of the limits: immature historical conditions (large-scale industry and workers' struggle still undeveloped) and an idealist view of history.

- Cách khắc phục: chủ nghĩa duy vật lịch sử thay quan niệm duy tâm; học thuyết giá trị thặng dư vạch bí mật bóc lột; phát hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân.
How they were overcome: historical materialism replaced the idealist view; the theory of surplus value exposed the secret of exploitation; the historical mission of the working class was discovered.
- Kết quả: Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) — chủ nghĩa xã hội chuyển từ không tưởng thành khoa học; Mác và Ăngghen vẫn ghi nhận công lao các nhà không tưởng.
Result: the Communist Manifesto (1848) — socialism turned from utopia into science; Marx and Engels still acknowledged the utopians' merits.

Câu 2. Phân tích mối liên hệ logic giữa ba phát kiến vĩ đại của C. Mác và Ph. Ăngghen. Vì sao Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản được coi là văn kiện đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học?

Question 2. *Analyse the logical link between the three great discoveries of Marx and Engels. Why is the Communist Manifesto regarded as the document marking the birth of scientific socialism?*

- Điều kiện cần (kinh tế – xã hội, khoa học tự nhiên, tư tưởng lý luận) và điều kiện đủ (vai trò Mác – Ăngghen, chuyển lập trường triết học và chính trị giai đoạn 1843–1848).
Necessary conditions (socio-economic, natural-scientific, theoretical) and the sufficient one (the role of Marx and Engels, their shift of philosophical and political stand in 1843–1848).
- Phát kiến 1 — chủ nghĩa duy vật lịch sử: phương diện triết học, sự thay thế chủ nghĩa tư bản là tất yếu.
Discovery 1 — historical materialism: the philosophical side, capitalism's replacement is inevitable.
- Phát kiến 2 — học thuyết giá trị thặng dư: phương diện kinh tế, vạch nguồn gốc bóc lột, mâu thuẫn không tự giải quyết được.
Discovery 2 — theory of surplus value: the economic side, exposing the source of exploitation and a contradiction that cannot resolve itself.
- Phát kiến 3 — sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân: phương diện chính trị – xã hội, rút ra từ hai phát kiến đầu; trả lời câu hỏi ai thực hiện và bằng con đường nào.
Discovery 3 — the historical mission of the working class: the socio-political side, drawn from the first two; answers who carries out the change and by what path.
- Tuyên ngôn 1848: trình bày có hệ thống các luận điểm cơ bản; là cương lĩnh chính trị đầu tiên của phong trào cộng sản; đánh dấu sự hình thành về cơ bản ba bộ phận của chủ nghĩa Mác.
The 1848 Manifesto: sets out the basic theses systematically; the first political programme of the communist movement; marks the basic formation of the three components of Marxism.
- Ý nghĩa với người học: thiếu một phát kiến thì lập luận về chủ nghĩa xã hội mất chỗ dựa khoa học.

Meaning for learners: without any one discovery, the case for socialism loses its scientific footing.

Câu 3. Chủ nghĩa xã hội khoa học đã được bổ sung, phát triển qua những giai đoạn nào? Ở mỗi giai đoạn, hãy chỉ ra một luận điểm mới và thực tiễn đã làm nảy sinh luận điểm đó.

Question 3. Through which stages has scientific socialism been supplemented and developed? For each stage, name one new thesis and the practice that gave rise to it.

- 1848–1871: tổng kết cách mạng 1848 ở châu Âu → tư tưởng đập tan bộ máy nhà nước tư sản, chuyên chính vô sản, liên minh công – nông, cách mạng không ngừng.
1848–1871: lessons of the 1848 revolutions in Europe → smashing the bourgeois state machine, dictatorship of the proletariat, worker–peasant alliance, permanent revolution.
- 1871–1895: tổng kết Công xã Pari → Công xã là một hình thức nhà nước của giai cấp công nhân; Mác – Ăngghen tự điều chỉnh dự báo, chống giáo điều.
1871–1895: lessons of the Paris Commune → the Commune as a form of working-class state; Marx and Engels revised their forecasts and opposed dogma.
- Lênin trước 1917: phân tích chủ nghĩa đế quốc → quy luật phát triển không đều, cách mạng có thể thắng ở khâu yếu nhất; lý luận về đảng kiểu mới.
Lenin before 1917: analysis of imperialism → law of uneven development, revolution can win at the weakest link; theory of the new-type party.
- Lênin 1917–1924: thực tiễn chính quyền Xôviết → dân chủ vô sản, Chính sách kinh tế mới, chủ nghĩa tư bản nhà nước, hợp tác xã, kinh tế nhiều thành phần.
Lenin 1917–1924: practice of Soviet power → proletarian democracy, the New Economic Policy, state capitalism, cooperatives, a multi-sector economy.
- Sau 1924: hệ thống xã hội chủ nghĩa hình thành rồi khủng hoảng; sau 1991 cải cách ở Trung Quốc, đổi mới ở Việt Nam → kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa, độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.
After 1924: the socialist system formed and then fell into crisis; after 1991 reform in China and renovation in Vietnam → a socialist-oriented market economy, national independence tied to socialism.
- Rút ra: lý luận phát triển bằng tổng kết thực tiễn; giáo điều là nguyên nhân thất bại.
Takeaway: the theory grows by summing up practice; dogmatism leads to failure.

Câu 4. Trình bày đối tượng và phương pháp nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học. Chọn một vấn đề xã hội mà sinh viên quan tâm và cho biết anh/chị sẽ vận dụng những phương pháp đó như thế nào.

Question 4. Present the object and methods of scientific socialism. Choose a social issue students care about and explain how you would apply those methods.

- Phân biệt khách thể (lĩnh vực chính trị – xã hội) với đối tượng (quy luật, tính quy luật chính trị – xã hội của sự hình thành hình thái cộng sản chủ nghĩa; nguyên tắc, con đường, hình thức đấu tranh của giai cấp công nhân).
Distinguish the field (the socio-political sphere) from the object (socio-political laws and regularities of the rise of the communist formation; principles, paths and forms of working-class struggle).

- Vị trí: tiếp nối logic triết học và kinh tế chính trị Mác – Lênin; trả lời câu hỏi “bằng con đường nào”.
Place: the logical continuation of Marxist-Leninist philosophy and political economy; answers “by what path”.
- Phương pháp luận chung: chủ nghĩa duy vật biện chứng và chủ nghĩa duy vật lịch sử.
General methodology: dialectical and historical materialism.
- Phương pháp đặc thù: lịch sử – logic; khảo sát, phân tích chính trị – xã hội; so sánh; liên ngành; tổng kết thực tiễn.
Specific methods: historical-logical; socio-political survey and analysis; comparison; interdisciplinary methods; summing up practice.
- Ví dụ vận dụng: nghiên cứu đời sống công nhân trẻ ở khu công nghiệp — khảo sát bảng hỏi (xã hội học), thống kê thu nhập (kinh tế), so sánh hai tỉnh, phân tích quan hệ lao động và chính sách công đoàn (chính trị – xã hội), đề xuất chính sách.
Example: studying young workers in an industrial park — questionnaires (sociology), income statistics (economics), comparing two provinces, analysing labour relations and trade-union policy (socio-political), proposing policies.
- Ý nghĩa: hiểu đúng con đường đi lên chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam, có bản lĩnh trước thông tin sai lệch.
Significance: a correct grasp of Vietnam’s path to socialism and the backbone to resist misinformation.

1.12. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

1. Theo nghĩa hẹp, chủ nghĩa xã hội khoa học là:

In the narrow sense, scientific socialism is:

- A. Toàn bộ chủ nghĩa Mác – Lênin / *The whole of Marxism-Leninism*
- B. Một trong ba bộ phận hợp thành chủ nghĩa Mác – Lênin / *One of the three components of Marxism-Leninism*
- C. Mọi học thuyết đòi công bằng xã hội trong lịch sử / *Every doctrine in history demanding social justice*
- D. Học thuyết kinh tế về giá trị thặng dư / *The economic theory of surplus value*

2. Tiền đề khoa học tự nhiên của chủ nghĩa xã hội khoa học gồm ba phát minh nào?

Which three discoveries form the natural-science premise of scientific socialism?

- A. Thuyết tương đối, cơ học lượng tử, điện tử / *Relativity, quantum mechanics, the electron*
- B. Tia X, phóng xạ, điện tử / *X-rays, radioactivity, the electron*
- C. Học thuyết tế bào, định luật bảo toàn và chuyển hóa năng lượng, học thuyết tiến hóa / *Cell theory, the law of conservation and transformation of energy, the theory of evolution*
- D. Định luật vạn vật hấp dẫn, thuyết nhật tâm, học thuyết tiến hóa / *Universal gravitation, heliocentrism, the theory of evolution*

3. Phong trào công nhân nào chuyển khẩu hiệu từ yêu sách kinh tế sang mục tiêu chính trị “Cộng hòa hay là chết”?

Which workers' movement moved from economic demands to the political slogan “Republic or death”?

- A. Công nhân dệt Liông (Pháp), năm 1834 / *The Lyon silk weavers (France), 1834*
- B. Phong trào Hiến chương (Anh) / *The Chartist movement (Britain)*
- C. Công nhân dệt Xilêdi (Đức), năm 1844 / *The Silesian weavers (Germany), 1844*
- D. Công xã Pari, năm 1871 / *The Paris Commune, 1871*

4. Hạn chế cơ bản nhất của chủ nghĩa xã hội không tưởng – phê phán là:

The most fundamental limit of critical-utopian socialism is that it:

- A. Không phê phán chủ nghĩa tư bản / *Did not criticise capitalism*
- B. Không đưa ra dự báo nào về xã hội tương lai / *Made no forecasts about the future society*
- C. Coi trọng quá mức vai trò của công nghiệp / *Overrated the role of industry*
- D. Không phát hiện được lực lượng xã hội thực hiện cuộc chuyển biến và quy luật của xã hội tư bản / *Failed to find the social force able to carry out the change and the laws of capitalist society*

5. Phát kiến nào của C. Mác và Ph. Ăngghen chứng minh, trên bình diện kinh tế, rằng chủ nghĩa tư bản tất yếu bị thay thế?

Which discovery of Marx and Engels shows, on the economic side, the inevitable end of capitalism?

- A. Chủ nghĩa duy vật lịch sử / *Historical materialism*
- B. Học thuyết về giá trị thặng dư / *The theory of surplus value*
- C. Học thuyết về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân / *The theory of the working class's historical mission*
- D. Phép biện chứng duy tâm / *Idealist dialectics*

6. Tác phẩm đánh dấu sự ra đời của chủ nghĩa xã hội khoa học là:

The work that marks the birth of scientific socialism is:

- A. Tư bản, tập I (1867) / *Capital, Volume I (1867)*
- B. Chống Đuyrinh (1878) / *Anti-Dühring (1878)*
- C. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) / *The Communist Manifesto (1848)*
- D. Nhà nước và cách mạng (1917) / *The State and Revolution (1917)*

7. Luận điểm cách mạng vô sản có thể thắng lợi ở một nước, nơi là khâu yếu nhất của chủ nghĩa tư bản, là đóng góp của ai?

Who put forward the thesis that a proletarian revolution can win in one country, the weakest link of capitalism?

- A. C. Mác / *Marx*
- B. Ph. Ăngghen / *Engels*
- C. Xanh Ximông / *Saint-Simon*
- D. V.I. Lênin / *Lenin*

8. Phương pháp được coi là đặc trưng và quan trọng của chủ nghĩa xã hội khoa học, giúp rút ra quy luật từ tư liệu lịch sử thay vì chỉ liệt kê sự kiện, là:

The method seen as characteristic and important for scientific socialism, drawing laws from historical material instead of merely listing events, is:

- A. Phương pháp kết hợp lịch sử và logic / *Combining the historical and the logical*
- B. Phương pháp thực nghiệm trong phòng thí nghiệm / *Laboratory experiment*
- C. Phương pháp thống kê thuần túy / *Pure statistics*
- D. Phương pháp mô hình hóa toán học / *Mathematical modelling*

9. Đối tượng nghiên cứu của chủ nghĩa xã hội khoa học là:

The object of study of scientific socialism is:

- A. Những quy luật chung nhất của tự nhiên, xã hội và tư duy / *The most general laws of nature, society and thought*
- B. Những quan hệ kinh tế trong sản xuất và trao đổi / *Economic relations in production and exchange*
- C. Những quy luật, tính quy luật chính trị – xã hội của quá trình hình thành hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa và con đường đấu tranh của giai cấp công nhân / *Socio-political laws and regularities of the rise of the communist socio-economic formation and the path of working-class struggle*
- D. Lịch sử các cuộc cách mạng trên thế giới / *The history of revolutions worldwide*

Chương 2. Sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân — Chapter 2. The historical mission of the working class

Sứ mệnh lịch sử thế giới của giai cấp công nhân là phạm trù trung tâm của chủ nghĩa xã hội khoa học. Mọi chương sau – thời kỳ quá độ, dân chủ, nhà nước, liên minh, dân tộc, tôn giáo, gia đình – đều trả lời câu hỏi giai cấp này làm gì và làm bằng cách nào.

The world-historical mission of the working class is the central category of scientific socialism. Every later chapter – transition, democracy, the state, alliances, nations, religion, the family – answers what this class does and how it does it.

2.1. Khái niệm và đặc điểm của giai cấp công nhân — The concept and features of the working class

Các thuật ngữ chỉ giai cấp công nhân — Terms for the working class

C. Mác và Ph. Ăngghen không dùng một tên gọi cố định. Các tên gọi khác nhau nhưng cùng trỏ một đối tượng: tập đoàn người sinh ra cùng nền đại công nghiệp tư bản chủ nghĩa.

Marx and Engels did not stick to a single name. The names differ but point to one object: the social group born together with large-scale capitalist industry.

Nhóm thuật ngữ <i>Group of terms</i>	Ví dụ <i>Examples</i>	Dùng để <i>Used for</i>
Đồng nghĩa, nghĩa rộng <i>Synonyms, broad sense</i>	Giai cấp vô sản; giai cấp vô sản hiện đại; giai cấp công nhân hiện đại; giai cấp công nhân đại công nghiệp <i>Proletariat; modern proletariat; modern working class; working class of large-scale industry</i>	Chỉ toàn bộ giai cấp – đại biểu của lực lượng sản xuất tiên tiến <i>The class as a whole – representative of advanced productive forces</i>
Nghĩa hẹp, theo ngành hay giai đoạn <i>Narrow sense, by sector or stage</i>	Công nhân công xưởng, công nhân mỏ, công nhân nông nghiệp, công nhân công trường thủ công <i>Factory workers, mine workers, agricultural workers, manufactory workers</i>	Chỉ từng bộ phận trong những ngành, thời kỳ phát triển công nghiệp khác nhau <i>Particular sections in different sectors and stages of industry</i>

- “Vô sản” nhấn vào mặt **không có tư liệu sản xuất**; “công nhân” nhấn vào mặt **lao động công nghiệp**. Hai chữ ứng với hai phương diện xác định giai cấp ở phần dưới. *“Proletariat” stresses having no means of production; “worker” stresses industrial labour. The two words match the two defining aspects set out below.*
- Theo C. Mác và Ph. Ăngghen, công nhân công xưởng trong công nghiệp là bộ phận tiêu biểu nhất của giai cấp công nhân hiện đại. Công nhân nước Anh, nơi cách mạng công nghiệp diễn ra sớm nhất, được các ông gọi là đứa con đầu lòng của công nghiệp hiện đại.

For Marx and Engels, industrial factory workers were the most typical section of the modern

working class. English workers, in the country where the industrial revolution came first, were called the first-born of modern industry.

Hai phương diện xác định giai cấp công nhân — *The two aspects that define the working class*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Phương diện kinh tế – xã hội <i>Socio-economic aspect</i>	Phương diện chính trị – xã hội <i>Socio-political aspect</i>
Trả lời câu hỏi <i>Answers the question</i>	Họ lao động như thế nào, ở đâu trong nền sản xuất? <i>How and where in production do they work?</i>	Họ đứng ở đâu trong quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa? <i>Where do they stand in capitalist relations of production?</i>
Nội dung <i>Content</i>	Sản phẩm và chủ thể của sản xuất đại công nghiệp; trực tiếp hay gián tiếp vận hành công cụ có tính công nghiệp ngày càng hiện đại <i>Product and agent of large-scale industry; operating, directly or indirectly, ever more modern industrial tools</i>	Không sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu; phải bán sức lao động; bị chiếm giá trị thặng dư <i>Own no main means of production; must sell labour power; surplus value taken from them</i>
Đặc trưng lao động <i>Nature of labour</i>	Dùng máy móc, xã hội hóa, năng suất cao, tạo tiền đề vật chất cho xã hội mới <i>Machine-based, socialised, highly productive, creating material premises for a new society</i>	Lao động làm thuê; “tự do” theo nghĩa được tự do bán sức lao động để sống <i>Wage labour; “free” in the sense of being free to sell labour power to live</i>
Hệ quả <i>Consequence</i>	Đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến <i>Represents advanced productive forces</i>	Lợi ích cơ bản đối kháng với giai cấp tư sản <i>Basic interests opposed to the bourgeoisie</i>

Quan sát chuyển biến từ thủ công sang công xưởng, C. Mác và Ph. Ăngghen viết: “Trong công trường thủ công và trong nghề thủ công, người công nhân sử dụng công cụ của mình, còn trong công xưởng thì người công nhân phải phục vụ máy móc” (Toàn tập, t.23, tr.605).

Observing the shift from handicraft to factory, Marx and Engels wrote: “In handicrafts and manufacture, the workman makes use of a tool, in the factory, the machine makes use of him.”

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) mô tả công nhân là người “buộc phải bán sức lao động của mình để sống” vì đã mất tư liệu sản xuất của bản thân (Toàn tập, t.4, tr.596).

The Manifesto of the Communist Party (1848) describes workers as people who, having lost their own means of production, are “reduced to selling their labour power in order to live”.

- **Gốc của đối kháng:** mâu thuẫn cơ bản của chủ nghĩa tư bản là giữa lực lượng sản xuất xã hội hóa ngày càng cao với chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất. Trong đời sống xã hội, mâu thuẫn ấy hiện ra thành xung đột lợi ích giữa

công nhân và nhà tư bản.

Root of the antagonism: the basic contradiction of capitalism is between ever more socialised productive forces and capitalist private ownership of the means of production. In social life it appears as a conflict of interests between workers and capitalists.

- Lao động sống của công nhân tạo ra giá trị thặng dư; của cải của giai cấp tư sản tăng chủ yếu bằng cách chiếm ngày càng nhiều giá trị thặng dư. Vì thế đối kháng giữa hai giai cấp không điều hòa được trong khuôn khổ chủ nghĩa tư bản.

Workers' living labour creates surplus value; bourgeois wealth grows mainly by taking ever more of it. That is why the antagonism between the two classes cannot be reconciled within capitalism.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Giai cấp công nhân là một tập đoàn xã hội hình thành, phát triển cùng nền công nghiệp hiện đại; lao động bằng phương thức công nghiệp ngày càng hiện đại, đại biểu cho phương thức sản xuất có tính xã hội hóa ngày càng cao. Trong chủ nghĩa tư bản, họ không có tư liệu sản xuất, phải làm thuê, bị bóc lột giá trị thặng dư nên lợi ích cơ bản đối lập với giai cấp tư sản. Đó là giai cấp có sứ mệnh xóa bỏ chủ nghĩa tư bản, xây dựng chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa cộng sản.

The working class is a social group that forms and grows with modern industry; it labours in an ever more modern industrial way and represents a mode of production of ever higher socialisation. Under capitalism it owns no means of production, works for wages and is exploited for surplus value, so its basic interests are opposed to those of the bourgeoisie. It is the class whose mission is to abolish capitalism and build socialism and communism.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Định nghĩa giai cấp công nhân bằng một vế “người làm thuê trong nhà máy”. Thiếu phương diện kinh tế – xã hội (đại biểu lực lượng sản xuất tiên tiến) thì không giải thích được vì sao chính họ có sứ mệnh lịch sử. Lỗi ngược lại: coi mọi người làm thuê, kể cả người giúp việc gia đình thời phong kiến, đều là công nhân hiện đại.

Defining the working class by one clause, “people hired in factories”. Without the socio-economic aspect (representing advanced productive forces) one cannot explain why this class has a historical mission. The opposite mistake: treating every hired person, even a household servant in feudal times, as a modern worker.

Đặc điểm của giai cấp công nhân — *Features of the working class*

Đặc điểm <i>Feature</i>	Biểu hiện <i>How it shows</i>	Vì sao quan trọng <i>Why it matters</i>
Lao động bằng phương thức công nghiệp <i>Industrial mode of labour</i>	Công cụ là máy móc; năng suất cao; quá trình lao động xã hội hóa <i>Machines as tools; high productivity; socialised labour process</i>	Là đặc điểm nổi bật nhất , phân biệt với thợ thủ công, nông dân <i>The most prominent feature, setting workers apart from artisans and peasants</i>
Sản phẩm và chủ thể của đại công nghiệp <i>Product and agent of large-scale industry</i>	Đại biểu cho lực lượng sản xuất và phương thức sản xuất tiên tiến <i>Represents advanced productive forces and mode of production</i>	Quyết định sự tồn tại, phát triển của xã hội hiện đại <i>Decides the existence and growth of modern society</i>
Phẩm chất do sản xuất công nghiệp rèn luyện <i>Qualities forged by industry</i>	Tính tổ chức, kỷ luật lao động, tinh thần hợp tác, tâm lý lao động công nghiệp <i>Organisation, labour discipline, cooperation, industrial work mentality</i>	Là giai cấp cách mạng triệt để, đủ phẩm chất lãnh đạo cách mạng <i>A thoroughly revolutionary class fit to lead the revolution</i>

- Các đặc điểm không do ai gán cho. Dây chuyền sản xuất bắt hàng trăm người làm cùng nhịp, đúng giờ, phụ thuộc lẫn nhau; thói quen tổ chức và kỷ luật hình thành từ chính điều kiện ấy.

These features are not assigned by anyone. An assembly line makes hundreds of people work in rhythm, on time and dependent on one another; habits of organisation and discipline come from those very conditions.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một nhà máy lắp ráp điện thoại ở Thái Nguyên chạy ba ca, mỗi chuyền vài chục người. Một công đoạn chậm 30 giây là cả chuyền dừng; ca sau phải nhận bàn giao đúng quy trình. Người thợ ở đây không làm ra cả chiếc điện thoại, mà làm một khâu trong sản phẩm của tập thể – đó là lao động xã hội hóa. Dem so với một thợ rèn ở làng nghề tự làm từ đầu đến cuối một con dao, sẽ thấy khác biệt về phương thức lao động.

A phone assembly plant in Thái Nguyên runs three shifts with dozens of people on each line. One station running 30 seconds late stops the whole line; the next shift must take over by procedure. A worker here does not make a whole phone but one step in a collective product – that is socialised labour. Compare a village blacksmith who makes a knife from start to finish, and the difference in the mode of labour is plain.

2.2. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân — *The content of the historical mission of the working class*

Nội dung sứ mệnh lịch sử là các nhiệm vụ giai cấp công nhân phải làm khi đứng ở vị trí tiên phong của cuộc cách mạng chuyển xã hội lên hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa.

The content of the historical mission is the set of tasks the working class must carry out as the vanguard of the revolution that moves society to the communist socio-economic formation.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Sứ mệnh lịch sử tổng quát: giai cấp công nhân, qua đảng tiên phong của mình, đứng ra tập hợp và dẫn dắt người lao động chấm dứt chế độ người bóc lột người, thủ tiêu chủ nghĩa tư bản, đưa chính mình và toàn thể người lao động thoát khỏi ách bóc lột, cảnh nghèo và lạc hậu, rồi dựng nên một xã hội cộng sản chủ nghĩa văn minh.

The overall historical mission: through its vanguard party, the working class organises and leads working people to abolish exploitation of man by man and capitalism itself, to free itself and all working people from oppression, exploitation, poverty and backwardness, and to build a civilised communist society.

Ph. Ăngghen viết trong Chống Đuyrinh: “Thực hiện sự nghiệp giải phóng thế giới ấy, – đó là sứ mệnh lịch sử của giai cấp vô sản hiện đại” (C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, t.20, tr.393).

Engels wrote in Anti-Dühring: “To accomplish this act of universal emancipation is the historical mission of the modern proletariat.”

Nội dung <i>Content</i>	Mặt phá bỏ <i>Destructive side</i>	Mặt xây dựng <i>Constructive side</i>	Lưu ý <i>Note</i>
Kinh tế <i>Economic</i>	Xóa bỏ quan hệ sản xuất dựa trên tư hữu tư bản chủ nghĩa <i>Abolish relations of production based on capitalist private ownership</i>	Làm ra ngày càng nhiều của cải; xác lập quan hệ sản xuất mới lấy công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu làm nền tảng; tổ chức lao động kiểu mới, tăng năng suất, phân phối công bằng <i>Produce ever more wealth; set up new relations founded on public ownership of the main means of production; organise labour in a new way, raise productivity, distribute fairly</i>	Giai cấp công nhân không có lợi ích riêng theo nghĩa tư hữu; lợi ích của họ trùng với lợi ích chung <i>The working class has no separate interest in the sense of private property; its interest coincides with the common one</i>
Chính trị – xã hội <i>Socio-political</i>	Lật đổ quyền thống trị của giai cấp bóc lột, giành chính quyền <i>Overthrow the rule of the exploiting class and win power</i>	Lập nhà nước kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân; xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa; dùng nhà nước cải tạo xã hội cũ, tổ chức xã hội mới <i>Found a new type of state with a working-class nature; build socialist democracy; use the state to reform the old society and organise the new</i>	Nhà nước là công cụ của đa số nhân dân lao động, không phải mục đích <i>The state is a tool of the working majority, not an end in itself</i>
Văn hóa, tư tưởng <i>Cultural and ideological</i>	Khắc phục ý thức hệ tư sản, tàn dư tư tưởng cũ, lối sống lạc hậu <i>Overcome bourgeois ideology, survivals of old ideas, backward ways of life</i>	Xây dựng hệ giá trị mới: lao động, công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do; khẳng định chủ nghĩa Mác – Lênin; xây dựng con người mới, đạo đức và lối sống mới <i>Build new values: labour, justice, democracy, equality, freedom; establish Marxism–Leninism; form the new person, new ethics and way of life</i>	Diễn ra lâu dài, thấm vào tâm lý, lối sống chứ không dừng ở sách vở <i>Long-term, in mentality and way of life, not in books alone</i>

- **Nước đi tắt lên chủ nghĩa xã hội:** phần lớn nước xã hội chủ nghĩa ra đời từ nền kinh tế chưa qua chủ nghĩa tư bản phát triển. Ở đó, nội dung kinh tế trước hết là giải phóng và thúc đẩy lực lượng sản xuất vốn lạc hậu, tạo nền cho quan hệ sản xuất mới, chứ không thể tuyên bố công hữu rồi chờ năng suất tự tăng.

Countries taking a shortcut to socialism: most socialist countries emerged from economies that had not passed through developed capitalism. There, the economic task is first to free and push forward backward productive forces so that new relations of production have a base, rather than declaring public ownership and waiting for productivity to rise by itself.

- **Ba nội dung gắn liền:** chính quyền là điều kiện để cải tạo kinh tế; kinh tế phát triển là nền vật chất giữ chính quyền; văn hóa, tư tưởng tạo sự đồng thuận để hai nội dung kia

bền vững.

The three contents are bound together: power is the condition for reshaping the economy; a growing economy is the material base that keeps power; culture and ideology create the consensus that makes both lasting.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Nói sứ mệnh lịch sử chỉ là “lật đổ chủ nghĩa tư bản”. Đó mới là mặt phá bỏ trong nội dung chính trị – xã hội. Bỏ mặt xây dựng kinh tế và văn hóa thì không giải thích được vì sao sau khi giành chính quyền, nhiệm vụ của giai cấp công nhân lại nặng hơn.

Saying the mission is only “to overthrow capitalism”. That is merely the destructive side of the socio-political content. Leaving out economic and cultural construction makes it impossible to explain why the working class’s tasks grow heavier after it wins power.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Sau năm 1986, Việt Nam xác định lại nội dung kinh tế: thừa nhận nhiều thành phần kinh tế, phát triển kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa để giải phóng sức sản xuất. Cách làm trước đó – muốn có ngay quan hệ sản xuất “tiên tiến” khi lực lượng sản xuất còn thấp – đã kìm năng suất. Đây là minh họa cho lưu ý về nước đi tắt.

After 1986 Vietnam redefined the economic content: it recognised several economic sectors and developed a socialist-oriented market economy to release productive capacity. The earlier approach – wanting “advanced” relations of production at once while productive forces were low – had held productivity back. This illustrates the note on countries taking a shortcut.

2.3. Điều kiện khách quan và nhân tố chủ quan thực hiện sứ mệnh lịch sử — *Objective conditions and subjective factors of the historical mission*

Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản khẳng định tính tất yếu khách quan của sứ mệnh: “Trước hết, giai cấp tư sản sản sinh ra những người đào huyệt chôn chính nó. Sự sụp đổ của giai cấp tư sản và thắng lợi của giai cấp vô sản đều là tất yếu như nhau” (C. Mác và Ph. Ăngghen, Toàn tập, t.4, tr.613).

The Communist Manifesto asserts the objective necessity of the mission: “What the bourgeoisie therefore produces, above all, are its own grave-diggers. Its fall and the victory of the proletariat are equally inevitable.”

Điều kiện khách quan — *Objective conditions*

Điều kiện <i>Condition</i>	Nội dung <i>Content</i>	Kết quả quy định <i>What it determines</i>
Địa vị kinh tế <i>Economic position</i>	Con đẻ của đại công nghiệp; chủ thể sản xuất vật chất hiện đại; làm ra phần lớn của cải xã hội <i>Offspring of large-scale industry; agent of modern material production; maker of most social wealth</i>	Là lực lượng phá vỡ quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa; duy nhất đủ điều kiện tổ chức, lãnh đạo xây dựng lực lượng sản xuất và quan hệ sản xuất mới <i>The force that breaks capitalist relations; the only class able to organise and lead the building of new productive forces and relations</i>
Địa vị chính trị – xã hội <i>Socio-political position</i>	Không có tư liệu sản xuất, bị bóc lột; lợi ích đối lập trực tiếp với tư sản, thống nhất với đa số nhân dân lao động; tổ chức, kỷ luật, tự giác, đoàn kết <i>No means of production, exploited; interests directly opposed to the bourgeoisie and shared with most working people; organised, disciplined, conscious, united</i>	Là giai cấp cách mạng triệt để, có thể tập hợp các tầng lớp lao động khác <i>A thoroughly revolutionary class able to rally other working strata</i>

- Điều kiện khách quan biến giai cấp công nhân từ giai cấp “**tự nó**” (tồn tại khách quan, đấu tranh tự phát vì quyền lợi trước mắt) thành giai cấp “**vì nó**” (tự giác về vai trò của mình, đấu tranh chính trị có tổ chức).

The objective conditions turn the working class from a class “in itself” (existing objectively, fighting spontaneously for immediate gains) into a class “for itself” (aware of its role, waging organised political struggle).

Giai cấp “tự nó” <i>Class “in itself”</i>	Giai cấp “vì nó” <i>Class “for itself”</i>
Đập phá máy móc, bỏ việc, đòi tăng lương từng xường <i>Machine-breaking, walkouts, pay demands plant by plant</i>	Có lý luận khoa học dẫn đường, có chính đảng, đấu tranh giành chính quyền <i>Guided by scientific theory, with a party, fighting for power</i>
Tự phát, rời rạc, dễ bị đàn áp <i>Spontaneous, scattered, easily crushed</i>	Tự giác, thống nhất, liên kết quốc tế <i>Conscious, united, linked internationally</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng giai cấp công nhân cách mạng vì **nghèo khổ**. Nghèo khổ là hậu quả của bóc lột và sẽ bị cách mạng xóa bỏ, không phải căn cứ. Căn cứ quyết định là giai cấp công nhân đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho xu thế đi lên của lịch sử. Người nghèo trong xã hội phong kiến không vì nghèo mà trở thành lực lượng lãnh đạo cách mạng.

Claiming the working class is revolutionary because it is poor. Poverty is a result of exploitation that the revolution will abolish, not the ground. The decisive ground is that the working class represents

advanced productive forces and the upward trend of history. The poor of feudal society did not become a leading revolutionary force by being poor.

Nhân tố chủ quan thứ nhất: sự phát triển của bản thân giai cấp công nhân — First subjective factor: the growth of the working class itself

Mặt phát triển <i>Dimension</i>	Thể hiện <i>Shown in</i>	Biện pháp cơ bản <i>Basic measure</i>
Số lượng <i>Numbers</i>	Quy mô tăng theo quy mô sản xuất công nghiệp, kỹ thuật, công nghệ <i>Size grows with industrial, technical and technological production</i>	Phát triển công nghiệp – “tiền đề thực tiễn tuyệt đối cần thiết” <i>Developing industry – the “absolutely necessary practical premise”</i>
Chất lượng chính trị <i>Political quality</i>	Tự giác về vai trò lịch sử; giác ngộ chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Awareness of its historical role; grasp of Marxism–Leninism</i>	Sự trưởng thành của Đảng Cộng sản – hạt nhân chính trị của giai cấp <i>The maturing of the Communist Party – the political core of the class</i>
Chất lượng nghề nghiệp <i>Professional quality</i>	Năng lực làm chủ khoa học, kỹ thuật, công nghệ hiện đại <i>Ability to master modern science, engineering and technology</i>	Đào tạo, đào tạo lại gắn với công nghệ mới <i>Training and retraining tied to new technology</i>

- Số lượng phải đi cùng chất lượng; trong đó chất lượng giữ vai trò quyết định. Một đội ngũ đông nhưng không giác ngộ, tay nghề thấp thì chưa gánh được sứ mệnh.
Numbers must go with quality, and quality is decisive. A large but unaware and low-skilled workforce cannot yet carry the mission.

Nhân tố chủ quan quan trọng nhất: Đảng Cộng sản — The most important subjective factor: the Communist Party

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quy luật chung ra đời Đảng Cộng sản: sự kết hợp chủ nghĩa xã hội khoa học (chủ nghĩa Mác – Lênin) với phong trào công nhân. **Ở Việt Nam:** chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp với phong trào công nhân và phong trào yêu nước – một phát triển sáng tạo của Hồ Chí Minh.

General law of the Communist Party’s birth: scientific socialism (Marxism–Leninism) combined with the workers’ movement. **In Vietnam:** Marxism–Leninism combined with the workers’ movement **and the patriotic movement** – a creative development by Hồ Chí Minh.

Quan hệ <i>Relation</i>	Nội dung <i>Content</i>
Giai cấp → Đảng <i>Class → Party</i>	Giai cấp công nhân là cơ sở xã hội, nguồn bổ sung lực lượng chủ yếu, làm cho Đảng mang bản chất giai cấp công nhân <i>The working class is the social base and main source of members, giving the Party its working-class nature</i>
Đảng → Giai cấp <i>Party → Class</i>	Đảng là đội tiên phong, bộ tham mưu chiến đấu; đem lý luận vào phong trào, đề ra cương lĩnh, đường lối, tổ chức lực lượng <i>The Party is the vanguard and combat general staff; it brings theory into the movement, sets programme and line, organises forces</i>
Đảng → Dân tộc, nhân dân <i>Party → Nation, people</i>	Đảng đại biểu trung thành cho lợi ích của giai cấp, dân tộc và xã hội; sức mạnh của Đảng nằm cả ở mối liên hệ mật thiết với quần chúng <i>The Party faithfully represents the interests of the class, the nation and society; its strength also lies in close ties with the masses</i>

- Sự ra đời của Đảng là dấu hiệu giai cấp công nhân đã trưởng thành vượt bậc, chuyển hẳn sang giai cấp “vì nó”. Ở Việt Nam, Đảng Cộng sản Việt Nam thành lập ngày 3/2/1930.

The Party's birth marks a leap in the maturity of the working class, its full passage to a class "for itself". In Vietnam the Communist Party of Vietnam was founded on 3 February 1930.

Liên minh giai cấp — *Class alliance*

Ngoài hai nhân tố trên, cách mạng chỉ thắng khi giai cấp công nhân, thông qua Đảng, lãnh đạo được khối liên minh với giai cấp nông dân và các tầng lớp lao động khác. Một mình giai cấp công nhân không đủ lực để lật đổ giai cấp thống trị, càng không đủ để xây dựng xã hội mới.

Besides these two factors, the revolution wins only if the working class, through the Party, leads an alliance with the peasantry and other working strata. Alone, the working class lacks the strength to overthrow the ruling class, still less to build a new society.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Cuộc bãi công của công nhân xưởng Ba Son (1925) dừng việc sửa chữa một chiến hạm Pháp sắp chở lính sang đàn áp cách mạng Trung Quốc. Đây là bước chuyển của phong trào công nhân Việt Nam từ đòi quyền lợi kinh tế sang mục tiêu chính trị, có tổ chức – biểu hiện chuyển từ “tự nó” sang “vì nó”, trước khi Đảng ra đời.

The strike at the Ba Son shipyard (1925) halted repairs to a French warship due to carry troops to suppress the Chinese revolution. It marked the shift of Vietnam's workers' movement from economic demands to organised political aims – a move from “in itself” towards “for itself”, before the Party was founded.

- **Ý nghĩa phương pháp luận:** sứ mệnh do điều kiện khách quan quy định, nhưng thành hay bại phụ thuộc nhân tố chủ quan. Phủ nhận điều kiện khách quan dẫn tới duy ý chí; xem nhẹ nhân tố chủ quan dẫn tới thụ động chờ đợi.

Methodological significance: the mission is set by objective conditions, but success or failure depends on subjective factors. Denying the objective conditions leads to voluntarism; underrating the subjective factors leads to passive waiting.

2.4. Giai cấp công nhân hiện nay: điểm ổn định và những biến đổi — *The working class today: what stays and what changes*

So sánh với công nhân thế kỷ XIX phải theo quan điểm lịch sử – cụ thể: giữ lại những luận điểm còn đúng, bổ sung nhận thức về những gì mới xuất hiện.

The comparison with nineteenth-century workers must follow the historical-concrete approach: keep the theses that still hold and add an understanding of what is new.

Khía cạnh <i>Aspect</i>	Tương đối ổn định <i>Relatively stable</i>	Biến đổi, khác biệt <i>Changes and differences</i>
Vai trò sản xuất <i>Role in production</i>	Vẫn là lực lượng sản xuất hàng đầu, chủ thể của sản xuất công nghiệp xã hội hóa cao <i>Still the leading productive force, agent of highly socialised industry</i>	Lao động chủ yếu hao phí trí lực; công nhân tri thức, áo trắng; công nhân trên nền tảng số <i>Labour is mainly mental effort; knowledge and white-collar workers; workers on digital platforms</i>
Cơ sở phát triển <i>Basis of growth</i>	Công nghiệp hóa vẫn là cơ sở khách quan để phát triển số lượng, chất lượng <i>Industrialisation is still the objective basis for growth in numbers and quality</i>	Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, kinh tế tri thức, chuỗi giá trị toàn cầu làm cơ cấu đổi nhanh <i>The Fourth Industrial Revolution, the knowledge economy and global value chains change the structure fast</i>
Quan hệ với tư bản <i>Relation to capital</i>	Ở nước tư bản, vẫn bị bóc lột giá trị thặng dư; xung đột lợi ích lao động – tư bản vẫn còn <i>In capitalist countries still exploited for surplus value; the labour-capital conflict remains</i>	Một bộ phận có cổ phần, mức sống trung lưu; chủ thể bóc lột mới là các tập đoàn xuyên quốc gia <i>Some hold shares and live middle-class lives; new exploiters include transnational corporations</i>
Vị trí chính trị <i>Political position</i>	Phong trào cộng sản và công nhân vẫn đi đầu đấu tranh vì hòa bình, dân sinh, dân chủ, tiến bộ xã hội <i>Communist and workers' movements still lead struggles for peace, livelihoods, democracy and social progress</i>	Đảng của giai cấp công nhân cầm quyền ở một số nước xã hội chủ nghĩa <i>The working-class party holds power in some socialist countries</i>

- Từ các điểm ổn định có thể kết luận: lý luận về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân vẫn giữ giá trị khoa học và cách mạng, vẫn chỉ đạo phong trào công nhân hiện nay.
From the stable points one can conclude: the theory of the working class's historical mission keeps its scientific and revolutionary value and still guides today's labour movement.

Xu hướng trí tuệ hóa — *The intellectualisation trend*

Mặt <i>Side</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>	Biểu hiện <i>Signs</i>
Tri thức hóa công nhân <i>Workers becoming knowledge-based</i>	Người công nhân phải có tri thức khoa học, kỹ năng nghề cao <i>Workers need scientific knowledge and high skills</i>	Đào tạo chuẩn mực, đào tạo lại thường xuyên theo công nghệ <i>Standard training, regular retraining as technology changes</i>
Trí thức hóa công nhân <i>Workers becoming intellectual-type</i>	Ranh giới công nhân – trí thức mờ dần; xuất hiện công nhân có trình độ đại học <i>The line between worker and intellectual blurs; workers with university degrees appear</i>	Các khái niệm “công nhân tri thức”, “công nhân trí thức”, “công nhân áo trắng” <i>Terms such as “knowledge worker”, “intellectual worker”, “white-collar worker”</i>

- Hai mặt là hai biểu hiện của một quá trình. Đi kèm là nhu cầu tinh thần, văn hóa của công nhân tăng, đòi chất lượng hưởng thụ cao hơn.

The two sides are two expressions of one process. With them, workers’ spiritual and cultural needs grow and demand higher quality.

Xu hướng trung lưu hóa — *The middle-class trend*

Trong toàn cầu hóa, chủ nghĩa tư bản điều chỉnh cách quản lý, dùng cổ phần hóa, phúc lợi để làm dịu mâu thuẫn. Một bộ phận công nhân sở hữu một ít cổ phần, mức sống khá lên.

Under globalisation, capitalism adjusts its management and uses share schemes and welfare to soften contradictions. Some workers own a few shares and live better.

Hình thức bề ngoài <i>Outward form</i>	Thực chất <i>Substance</i>
Có cổ phần, không còn “vô sản” tuyệt đối <i>Hold shares, no longer “propertyless” in the strict sense</i>	Tỷ lệ sở hữu nhỏ, không quyết định được sản xuất và phân phối lợi nhuận <i>Stakes too small to decide production or profit distribution</i>
Mức sống trung lưu <i>Middle-class living standard</i>	Thu nhập vẫn phụ thuộc việc làm, tiền lương; mất việc là mất nguồn sống <i>Income still depends on jobs and wages; losing the job means losing one’s living</i>
Thành tựu khoa học, thể chế được điều chỉnh <i>Scientific advances, adjusted institutions</i>	Khi tư hữu tư bản còn, các thành tựu ấy trước hết vẫn là công cụ tăng giá trị thặng dư <i>While capitalist private property remains, these advances serve first of all to raise surplus value</i>

Công nhân trong kinh tế số và kinh tế nền tảng — *Workers in the digital and platform economy*

Cách mạng công nghiệp lần thứ tư tạo ra những nhóm lao động mới: kỹ sư vận hành nhà máy thông minh, lập trình viên trong doanh nghiệp phần mềm gia công, nhân viên dán nhãn dữ liệu cho trí tuệ nhân tạo, tài xế và người giao hàng trên ứng dụng. Phân tích các nhóm này vẫn dùng hai phương diện ở mục 2.1.

The Fourth Industrial Revolution creates new groups of labour: engineers running smart factories, coders in outsourcing software firms, data labellers for artificial intelligence, drivers and couriers on apps. These groups are still analysed through the two aspects in 2.1.

Nhóm <i>Group</i>	Lao động có tính công nghiệp, xã hội hóa? <i>Industrial, socialised labour?</i>	Sở hữu tư liệu sản xuất chủ yếu? <i>Own the main means of production?</i>	Nhận định <i>Assessment</i>
Kỹ sư vận hành dây chuyền tự động <i>Engineers running automated lines</i>	Có, mức xã hội hóa cao <i>Yes, highly socialised</i>	Không <i>No</i>	Công nhân tri thức <i>Knowledge workers</i>
Lập trình viên làm thuê <i>Hired coders</i>	Có: sản phẩm làm theo quy trình, nhóm, dây chuyền phần mềm <i>Yes: products made by process, teams, software pipelines</i>	Không <i>No</i>	Công nhân trong dịch vụ có tính công nghiệp <i>Workers in industrial-type services</i>
Tài xế, người giao hàng trên ứng dụng <i>App drivers and couriers</i>	Có: điều phối bằng thuật toán, nối vào hệ thống lớn <i>Yes: dispatched by algorithm within a large system</i>	Không: nền tảng, dữ liệu thuộc chủ ứng dụng <i>No: platform and data belong to the app owner</i>	Lao động làm thuê trá hình, thiếu bảo hiểm và đại diện <i>Disguised wage labour, lacking insurance and representation</i>
Người sáng lập công ty khởi nghiệp công nghệ <i>Founders of tech start-ups</i>	Có <i>Yes</i>	Có: sở hữu vốn, quyền tổ chức <i>Yes: own capital and control</i>	Không thuộc giai cấp công nhân dù làm việc với công nghệ <i>Not part of the working class despite working with technology</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng “công nhân tri thức” xuất hiện thì giai cấp công nhân mất vai trò, hoặc chỉ ai mặc áo xanh đứng máy mới là công nhân. Tiêu chí là phương thức lao động và địa vị trong quan hệ sản xuất, không phải màu áo hay bằng cấp. Công nhân tri thức là bộ phận tiên tiến nhất, mở rộng chứ không thay thế giai cấp công nhân.
Thinking that the rise of “knowledge workers” ends the working class’s role, or that only blue-collar machine operators count as workers. The criteria are the mode of labour and the position in the relations of production, not collar colour or degrees. Knowledge workers are the most advanced section; they broaden the working class rather than replace it.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một trung tâm dữ liệu ở Hòa Lạc thuê kỹ sư trực hệ thống theo ca 12 giờ. Họ có bằng đại học, thu nhập cao, làm việc trong phòng máy lạnh. Nhưng họ không sở hữu máy chủ, không quyết định giá dịch vụ, phải theo quy trình vận hành chung. Theo hai phương diện, họ là công nhân hiện đại – đúng với xu hướng trí tuệ hóa.

A data centre at Hòa Lạc employs engineers on 12-hour monitoring shifts. They hold degrees, earn well and work in air-conditioned rooms. Yet they own no servers, do not set service prices and must follow shared operating procedures. By the two aspects they are modern workers – in line with the intellectualisation trend.

2.5. Thực hiện sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân trên thế giới hiện nay

— *Carrying out the working class's mission in today's world*

Nội dung <i>Content</i>	Ở các nước tư bản chủ nghĩa <i>In capitalist countries</i>	Ở các nước xã hội chủ nghĩa <i>In socialist countries</i>
Kinh tế <i>Economic</i>	Sản xuất hiện đại do công nhân và lao động dịch vụ trình độ cao trực tiếp làm ra làm chín muồi tiền đề của chủ nghĩa xã hội ngay trong lòng chủ nghĩa tư bản; đấu tranh chống bóc lột giá trị thặng dư trên phạm vi toàn cầu <i>Modern production carried out by workers and skilled service staff ripens the premises of socialism inside capitalism; struggle against surplus-value exploitation on a world scale</i>	Lực lượng đi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, phát triển bền vững; tăng năng suất bằng công nghệ <i>Leading force of industrialisation, modernisation and sustainable growth; raising productivity through technology</i>
Chính trị – xã hội <i>Socio-political</i>	Mục tiêu trước mắt: chống bất công, bất bình đẳng. Mục tiêu lâu dài: giành chính quyền về tay nhân dân lao động, ghi trong cương lĩnh các đảng cộng sản <i>Immediate aim: fight injustice and inequality. Long-term aim: win power for working people, as stated in communist party programmes</i>	Lãnh đạo thành công công cuộc đổi mới, cải cách; xây dựng đảng cầm quyền trong sạch, vững mạnh <i>Lead renewal and reform to success; build a clean and strong ruling party</i>
Văn hóa, tư tưởng <i>Cultural and ideological</i>	Đấu tranh ý thức hệ giữa chủ nghĩa xã hội và chủ nghĩa tư bản; bảo vệ các giá trị lao động, công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do <i>Ideological struggle between socialism and capitalism; defending the values of labour, justice, democracy, equality, freedom</i>	Bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng; củng cố niềm tin vào mục tiêu xã hội chủ nghĩa; kết hợp chủ nghĩa yêu nước với chủ nghĩa quốc tế <i>Defend the Party's ideological foundation; strengthen belief in socialist goals; combine patriotism with internationalism</i>

- Toàn cầu hóa hiện nay vẫn mang dấu ấn tư bản chủ nghĩa, kéo theo bất bình đẳng giữa các nước và trong mỗi nước. Mâu thuẫn lợi ích lao động – tư bản vì vậy mở rộng ra phạm vi quốc tế.

Today's globalisation still bears a capitalist stamp and brings inequality between and within countries. The labour-capital conflict therefore extends to the international level.

- Sau khi Liên Xô và các nước xã hội chủ nghĩa Đông Âu sụp đổ, phong trào cách mạng thế giới lâm vào thoái trào tạm thời; niềm tin vào lý tưởng xã hội chủ nghĩa bị thử thách, đấu tranh tư tưởng gay gắt hơn.

After the collapse of the Soviet Union and the socialist countries of Eastern Europe, the world revolutionary movement entered a temporary ebb; faith in the socialist ideal was tested and ideological struggle grew sharper.

- Các giá trị lao động, sáng tạo, công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do được nhân loại thừa nhận rộng rãi và trùng với mục tiêu của giai cấp công nhân. Nhiều quyền như ngày làm 8 giờ, bảo hiểm xã hội, nghỉ phép có lương là thành quả đấu tranh của phong trào công nhân.

The values of labour, creativity, justice, democracy, equality and freedom are widely accepted and coincide with the working class's goals. Many rights, such as the eight-hour day, social insurance and paid leave, were won by the labour movement.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất sứ mệnh ở nước tư bản với khởi nghĩa vũ trang trước mắt. Mục tiêu trực tiếp ở đó là chống bất công, bất bình đẳng bằng đấu tranh nghị trường, công đoàn, thương lượng; giành chính quyền là mục tiêu lâu dài.

Equating the mission in capitalist countries with an immediate armed uprising. The direct aim there is to fight injustice and inequality through parliament, unions and bargaining; winning power is the long-term aim.

2.6. Đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam — *Features of Vietnam's working class*

Hội nghị lần thứ sáu Ban Chấp hành Trung ương khóa X xác định: “Giai cấp công nhân Việt Nam là một lực lượng xã hội to lớn, đang phát triển, bao gồm những người lao động chân tay và trí óc, làm công hưởng lương trong các loại hình sản xuất kinh doanh và dịch vụ công nghiệp, hoặc sản xuất kinh doanh và dịch vụ có tính chất công nghiệp” (Văn kiện Đảng toàn tập, t.67, tr.72).

The Sixth Plenum of the 10th Central Committee defined Vietnam's working class as a large and growing social force of manual and mental workers who earn wages in industrial production, business and services, or in production, business and services of an industrial nature.

- Định nghĩa nhấn hai chỗ: **chân tay và trí óc** (bao gồm công nhân tri thức) và **làm công hưởng lương** trong lĩnh vực có tính công nghiệp – không giới hạn ở khu vực nhà nước.

*The definition stresses two points: **manual and mental** (so knowledge workers are included) and **working for wages** in industrial-type activity – not limited to the state sector.*

Đặc điểm hình thành từ đầu thế kỷ XX — Features formed in the early twentieth century

Đặc điểm <i>Feature</i>	Nguồn gốc lịch sử <i>Historical origin</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Ra đời gắn với khai thác thuộc địa, trước giai cấp tư sản dân tộc <i>Born with colonial exploitation, before the national bourgeoisie</i>	Pháp mở mỏ, đồn điền, đường sắt, nhà máy ở thuộc địa nửa phong kiến <i>The French opened mines, plantations, railways and factories in a semi-feudal colony</i>	Trực tiếp đối kháng với tư bản thực dân và tay sai; phát triển chậm, số lượng ít <i>Directly opposed to colonial capital and its agents; slow growth, small numbers</i>
Sớm giác ngộ, sớm có Đảng lãnh đạo <i>Early awareness, early Party leadership</i>	Tôi luyện trong đấu tranh chống thực dân; tiếp thu chủ nghĩa Mác – Lênin <i>Tempered in anti-colonial struggle; absorbed Marxism–Leninism</i>	Trưởng thành nhanh về ý thức chính trị dù đặc tính công nghiệp chưa đầy đủ; tinh thần cách mạng triệt để <i>Matured quickly in political awareness though industrial traits were incomplete; thoroughly revolutionary</i>
Gắn với dân tộc, mang truyền thống yêu nước <i>Bound to the nation, carrying the patriotic tradition</i>	Lợi ích giai cấp gắn chặt với lợi ích độc lập dân tộc <i>Class interests tied to national independence</i>	Đoàn kết giai cấp đi liền đoàn kết dân tộc; lãnh đạo giải phóng dân tộc <i>Class solidarity goes with national solidarity; leads national liberation</i>
Gắn bó với nông dân và các tầng lớp lao động <i>Close to peasants and other working strata</i>	Phần lớn xuất thân từ nông dân <i>Mostly of peasant origin</i>	Thuận lợi cho liên minh công – nông – trí thức; đồng thời mang tàn dư tâm lý tiểu nông <i>Favours the worker–peasant–intellectual alliance; also carries traces of small-peasant mentality</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn đặc điểm của giai cấp công nhân Việt Nam: (1) ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc, gắn với khai thác thuộc địa, trực tiếp đối kháng tư bản thực dân; (2) sớm giác ngộ, sớm có Đảng lãnh đạo, cách mạng triệt để; (3) gắn bó với dân tộc, mang truyền thống yêu nước; (4) phần lớn xuất thân nông dân, gắn bó với các tầng lớp lao động – cơ sở của liên minh.

Four features of Vietnam's working class: (1) born before the national bourgeoisie, tied to colonial exploitation and directly opposed to colonial capital; (2) awakened early, led early by the Party, thoroughly revolutionary; (3) bound to the nation and its patriotic tradition; (4) mostly of peasant origin and close to other working strata – the basis of the alliance.

Những biến đổi trong thời kỳ Đổi mới — *Changes during Đổi mới*

Mặt biến đổi <i>Area of change</i>	Biểu hiện <i>Signs</i>
Số lượng, chất lượng <i>Numbers and quality</i>	Tăng nhanh; là lực lượng đi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn kinh tế tri thức, bảo vệ môi trường <i>Fast growth; the leading force of industrialisation and modernisation tied to the knowledge economy and environmental protection</i>
Cơ cấu <i>Structure</i>	Có mặt trong mọi thành phần kinh tế: nhà nước, tư nhân, vốn đầu tư nước ngoài; công nhân khu vực nhà nước giữ vai trò tiêu biểu, nòng cốt <i>Present in all sectors: state, private, foreign-invested; workers in the state sector are typical and form the core</i>
Lực lượng chủ đạo <i>Main force</i>	Công nhân tri thức làm chủ công nghệ và công nhân trẻ được đào tạo nghề theo chuẩn <i>Knowledge workers who master technology and young workers trained to occupational standards</i>
Đời sống, tâm lý <i>Life and mentality</i>	Thay đổi về học vấn, tay nghề, lối sống, ý thức; dịch chuyển lao động từ nông thôn lên khu công nghiệp <i>Changes in education, skills, lifestyle and awareness; labour moving from countryside to industrial parks</i>
Đội tiên phong <i>The vanguard</i>	Đảng trở thành đảng cầm quyền duy nhất, tự đổi mới, tự chỉnh đốn để ngang tầm nhiệm vụ <i>The Party has become the sole ruling party, renewing and rectifying itself to meet its tasks</i>

- Cách mạng công nghiệp lần thứ tư mở ra thời cơ nâng trình độ, đồng thời đặt nguy cơ mất việc với lao động giản đơn ở các ngành dệt may, da giày, lắp ráp.

The Fourth Industrial Revolution opens chances to upgrade skills and at the same time threatens unskilled jobs in textiles, footwear and assembly.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết “giai cấp công nhân Việt Nam ra đời sau giai cấp tư sản” theo mô hình châu Âu. Ở Việt Nam, giai cấp công nhân ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc. Lỗi thứ hai: coi chỉ công nhân trong doanh nghiệp nhà nước mới là giai cấp công nhân; định nghĩa của Đảng bao gồm mọi loại hình sản xuất kinh doanh có tính công nghiệp.

Writing that “Vietnam’s working class arose after the bourgeoisie” on the European model. In Vietnam the working class arose before the national bourgeoisie. A second mistake: counting only state-firm workers as the working class; the Party’s definition covers all industrial-type production and business.

2.7. Nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay — *The historical mission of Vietnam’s working class today*

Nghị quyết Hội nghị Trung ương 6 khóa X nêu sứ mệnh của giai cấp công nhân nước ta qua năm vai trò.

The resolution of the Sixth Plenum of the 10th Central Committee sets out the mission of Vietnam's working class through five roles.

Vai trò <i>Role</i>	Nghĩa <i>Meaning</i>
Giai cấp lãnh đạo cách mạng <i>Leading class of the revolution</i>	Lãnh đạo thông qua đội tiền phong là Đảng Cộng sản Việt Nam <i>Leads through its vanguard, the Communist Party of Vietnam</i>
Đại diện phương thức sản xuất tiên tiến <i>Representative of the advanced mode of production</i>	Gắn với sản xuất công nghiệp, công nghệ hiện đại <i>Tied to industrial production and modern technology</i>
Giai cấp tiên phong xây dựng chủ nghĩa xã hội <i>Vanguard in building socialism</i>	Đi trước về tư tưởng, tổ chức, hành động <i>Ahead in ideas, organisation and action</i>
Lực lượng đi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa <i>Leading force of industrialisation and modernisation</i>	Vì mục tiêu dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh <i>For a prosperous people, a strong country, democracy, justice and civilisation</i>
Nòng cốt của liên minh <i>Core of the alliance</i>	Liên minh công nhân – nông dân – trí thức dưới sự lãnh đạo của Đảng <i>The worker-peasant-intellectual alliance led by the Party</i>

Nội dung <i>Content</i>	Nhiệm vụ chủ yếu <i>Main tasks</i>	Liên hệ chủ trương hiện hành <i>Current policy links</i>
Kinh tế <i>Economic</i>	Là nguồn nhân lực chủ yếu của kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; đi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa – vấn đề nổi bật nhất; gắn kinh tế tri thức, bảo vệ môi trường; thúc đẩy phát triển nông nghiệp, nông thôn qua liên minh <i>The main workforce of the socialist-oriented market economy; leading industrialisation and modernisation – the most prominent issue; tied to the knowledge economy and the environment; driving farm and rural growth through the alliance</i>	Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) về khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo, chuyển đổi số; Nghị quyết 68-NQ/TW (4/5/2025) coi kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” – nơi phần lớn công nhân làm việc <i>Resolution 57-NQ/TW (22 Dec 2024) on science, technology, innovation and digital transformation; Resolution 68-NQ/TW (4 May 2025) calling the private sector “a most important driving force” – where most workers are employed</i>
Chính trị – xã hội <i>Socio-political</i>	Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng; xây dựng, chỉnh đốn Đảng, đẩy lùi suy thoái, “tự diễn biến”, “tự chuyển hóa”; công nhân qua tổ chức công đoàn tham gia xây dựng Đảng, bảo vệ chế độ <i>Keep the Party’s working-class nature; build and rectify the Party, push back degradation, “self-evolution” and “self-transformation”; workers take part through unions in building the Party and defending the system</i>	Cán bộ, đảng viên trong công nhân phải tiên phong, gương mẫu <i>Cadres and Party members among workers must lead by example</i>
Văn hóa, tư tưởng <i>Cultural and ideological</i>	Xây dựng văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; con người mới, tác phong công nghiệp; bảo vệ chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh; giáo dục ý thức giai cấp, yêu nước, quốc tế cho công nhân trẻ <i>Build an advanced culture rich in national identity; the new person, industrial work habits; defend Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought; teach young workers class awareness, patriotism and internationalism</i>	Kết hợp sức mạnh dân tộc với sức mạnh thời đại <i>Combining national strength with the strength of the era</i>

- Tham gia công nghiệp hóa là điều kiện để công nhân Việt Nam khắc phục nhược điểm có nguồn gốc lịch sử: tâm lý tiểu nông, tác phong tùy tiện, thói quen làm việc theo mùa vụ.

Taking part in industrialisation is how Vietnamese workers overcome weaknesses of historical origin: small-peasant mentality, casual work habits, seasonal work rhythms.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một kỹ sư trẻ ở khu công nghệ cao TP. Hồ Chí Minh tham gia nhóm làm chủ quy trình kiểm thử chip trong nước, đồng thời là đoàn viên công đoàn, tham gia đối thoại về giờ làm ca đêm. Trong một con người, ba nội dung hiện ra cùng lúc: tăng hàm lượng

công nghệ (kinh tế), tham gia tổ chức đại diện (chính trị – xã hội), rèn tác phong công nghiệp (văn hóa).

A young engineer at the Ho Chi Minh City high-tech park joins a team mastering domestic chip testing and is also a union member taking part in talks on night-shift hours. In one person the three contents appear together: higher technology content (economic), taking part in a representative body (socio-political), building industrial work habits (cultural).

2.8. Phương hướng và giải pháp xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay — *Directions and solutions for building Vietnam's working class today*

Phương hướng — *Directions*

Văn kiện <i>Document</i>	Trọng tâm phương hướng <i>Focus</i>
Đại hội X <i>10th Congress</i>	Phát triển công nhân về số lượng, chất lượng, tổ chức; giải quyết việc làm; thực hiện chính sách tiền lương, bảo hiểm, bảo hộ lao động, nhà ở; phát triển công đoàn ở mọi thành phần kinh tế; kết nạp đảng viên từ công nhân ưu tú <i>Develop workers in number, quality and organisation; tackle jobs; carry out policies on wages, insurance, labour protection and housing; spread unions in all sectors; admit outstanding workers to the Party</i>
Hội nghị Trung ương 6 khóa X <i>6th Plenum, 10th Central Committee</i>	Nghị quyết tiếp tục xây dựng giai cấp công nhân thời kỳ đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa: lớn mạnh, giác ngộ giai cấp, bản lĩnh chính trị; ngày càng được trí thức hóa; thích ứng cơ chế thị trường, hội nhập; tác phong công nghiệp, kỷ luật cao <i>Resolution on further building the working class in the drive for industrialisation and modernisation: strong, class-conscious, politically firm; increasingly intellectual; adapted to the market and integration; industrial habits and high discipline</i>
Đại hội XIII <i>13th Congress</i>	Xây dựng giai cấp công nhân hiện đại, lớn mạnh, thích ứng Cách mạng công nghiệp lần thứ tư; chăm lo đời sống, nhà ở; đổi mới tổ chức, hoạt động công đoàn; định hướng, quản lý các tổ chức của người lao động tại doanh nghiệp ngoài công đoàn <i>Build a modern, strong working class adapted to the Fourth Industrial Revolution; care for living conditions and housing; renew union organisation and work; guide and manage workers' organisations at enterprises outside the trade union</i>

Đại hội XIII nhấn mạnh: “Giữ vững bản chất giai cấp công nhân của Đảng, kiên định các nguyên tắc xây dựng của Đảng” (Văn kiện Đại hội đại biểu toàn quốc lần thứ XIII, t.I, tr.180).

The 13th Congress stressed: “Firmly maintain the working-class nature of the Party and uphold the Party's building principles.”

Năm giải pháp chủ yếu — Five main solutions

Giải pháp <i>Solution</i>	Nội dung chính <i>Main content</i>
1. Nâng cao nhận thức <i>1. Raising awareness</i>	Kiên định quan điểm giai cấp công nhân lãnh đạo cách mạng thông qua Đảng; sự lớn mạnh của giai cấp là điều kiện tiên quyết cho đổi mới, công nghiệp hóa <i>Holding firm that the working class leads through the Party; its strength is a precondition for renewal and industrialisation</i>
2. Gắn với liên minh và đại đoàn kết <i>2. Linking to the alliance and national unity</i>	Xây dựng giai cấp công nhân cùng với liên minh công nhân – nông dân – trí thức, doanh nhân; đoàn kết quốc tế với công nhân các nước <i>Building the working class together with the worker–peasant–intellectual alliance and entrepreneurs; international solidarity with workers abroad</i>
3. Gắn với chiến lược phát triển <i>3. Linking to the development strategy</i>	Hài hòa tăng trưởng với tiến bộ, công bằng; hài hòa lợi ích công nhân – người sử dụng lao động – Nhà nước – xã hội; giải quyết vấn đề bức xúc của công nhân <i>Balancing growth with progress and fairness; balancing the interests of workers, employers, the State and society; tackling workers' urgent problems</i>
4. Đào tạo, trí thức hóa <i>4. Training and intellectualisation</i>	Nâng trình độ mọi mặt; xây dựng thế hệ công nhân trẻ có học vấn, kỹ năng ngang tầm khu vực, bản lĩnh chính trị vững <i>Raising all-round skills; building a young generation of workers with regional-level education and skills and firm political grounding</i>
5. Trách nhiệm của cả hệ thống <i>5. Responsibility of the whole system</i>	Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý giữ vai trò quyết định; công đoàn giữ vai trò trực tiếp; người sử dụng lao động đóng góp; mỗi công nhân tự vươn lên; gắn với xây dựng Đảng, Đoàn thanh niên <i>Party leadership and state management are decisive; unions play the direct role; employers contribute; each worker strives; tied to building the Party and the Youth Union</i>

- Thứ tự năm giải pháp đi từ nhận thức → quan hệ xã hội → chính sách phát triển → con người → tổ chức thực hiện. Khi làm bài, nhớ theo trục này để không bỏ sót.
The five solutions run from awareness → social relations → development policy → people → implementation. In an exam, follow this axis so nothing is missed.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Chỉ nêu giải pháp “tăng lương, cải thiện đời sống”. Đó là một phần của giải pháp 3. Bài đạt điểm cao phải có cả mặt chính trị (nhận thức, xây dựng Đảng), mặt xã hội (liên minh) và mặt chất lượng (trí thức hóa).
Listing only “raise wages, improve living conditions”. That is just part of solution 3. A high-scoring answer covers the political side (awareness, Party building), the social side (the alliance) and the quality side (intellectualisation).

- Liên hệ sinh viên:** sinh viên khối kỹ thuật, công nghệ là nguồn bổ sung trực tiếp cho bộ phận công nhân trí thức. Học ngoại ngữ, kỹ năng số, rèn tác phong đúng giờ, làm việc nhóm là cách góp phần cụ thể vào giải pháp 4.

Link for students: engineering and technology students are a direct source for the knowledge-worker section. Learning languages and digital skills and building habits of punctuality and teamwork are concrete contributions to solution 4.

2.9. Bài tập vận dụng có lời giải — Applied exercises with solutions

Bài 1. Tài xế công nghệ có thuộc giai cấp công nhân? — Exercise 1. Are ride-hailing drivers part of the working class?

Anh Phong, 27 tuổi, chạy xe máy giao đồ ăn cho một ứng dụng ở Hà Nội. Xe là của anh, hợp đồng ghi anh là “đối tác”, không phải người lao động. Ứng dụng quyết định đơn nào giao cho ai, giá cước, mức chiết khấu, điểm đánh giá; ai bị chấm điểm thấp thì bị khóa tài khoản. Anh làm 10 giờ mỗi ngày và không có bảo hiểm xã hội. Bạn Linh cho rằng anh Phong là “chủ nhỏ” vì sở hữu phương tiện, tự chọn giờ làm. Dùng quan niệm mácxít về giai cấp công nhân để phân tích.

Phong, 27, delivers food by motorbike for an app in Hanoi. The bike is his own and the contract calls him a “partner”, not an employee. The app decides which order goes to whom, the fare, the commission and the rating; drivers with low scores get locked out. He works 10 hours a day with no social insurance. Linh argues that Phong is a “small owner” because he owns his vehicle and picks his own hours. Use the Marxist conception of the working class to analyse the case.

1. Nêu hai phương diện xác định giai cấp công nhân: kinh tế – xã hội (lao động trong sản xuất, dịch vụ có tính công nghiệp, xã hội hóa cao) và chính trị – xã hội (không có tư liệu sản xuất chủ yếu, bán sức lao động, bị chiếm giá trị thặng dư).

State the two aspects that define the working class: socio-economic (labour in industrial-type, highly socialised production and services) and socio-political (no ownership of the main means of production, sale of labour power, surplus value taken by others).

2. Tư liệu sản xuất chủ yếu ở đây là nền tảng số: dữ liệu khách hàng, thuật toán điều phối, hệ thống thanh toán. Chiếc xe máy chỉ là công cụ cá nhân, không cho anh Phong quyền tổ chức quá trình dịch vụ.

The main means of production here is the digital platform: customer data, the dispatch algorithm, the payment system. The motorbike is a personal tool and gives Phong no control over how the service is organised.

3. Quyền tổ chức lao động và phân phối nằm ở chủ nền tảng: đặt giá, chiết khấu, chấm điểm, khóa tài khoản. Đó là dấu hiệu của quan hệ làm thuê trá hình, dù hợp đồng gọi là “đối tác”.

Control over labour and distribution sits with the platform owner: setting prices, commissions, ratings and lock-outs. These are marks of disguised wage labour, whatever the contract calls it.

4. Về phương diện kinh tế – xã hội, công việc của anh Phong là một khâu trong chuỗi dịch vụ được tổ chức bằng công nghệ số, có tính xã hội hóa cao: hàng nghìn tài xế, nhà hàng, khách hàng nối vào một hệ thống.

On the socio-economic side, Phong’s work is one link in a service chain organised by digital technology and highly socialised: thousands of drivers, restaurants and customers plugged into one system.

5. Kết luận: anh Phong thuộc bộ phận công nhân mới trong kinh tế nền tảng. Ý kiến của Linh lấy quyền sở hữu một công cụ nhỏ thay cho quan hệ với tư liệu sản xuất chủ yếu. Hệ quả chính sách: cần đưa nhóm lao động này vào bảo hiểm xã hội, tổ chức đại diện, thương lượng tập thể.

Conclusion: Phong belongs to the new section of workers in the platform economy. Linh mistakes ownership of a small tool for the relation to the main means of production. Policy consequence: this group needs social insurance, representation and collective bargaining.

Bài 2. Có cổ phần thì hết là công nhân? — Exercise 2. Does owning shares end worker status?

Chị Thảo là kỹ sư vận hành dây chuyền đóng gói chip tại một nhà máy vốn nước ngoài ở Bắc Ninh. Chị được thưởng cổ phiếu của tập đoàn mẹ, tương đương 0,0001% vốn, thu nhập cao gấp ba lần lương trung bình của công nhân trong khu công nghiệp. Một bài viết trên mạng lập luận: “Công nhân nay đã có cổ phần, có mức sống trung lưu, vậy giai cấp công nhân đã tan biến vào tầng lớp trung lưu, lý luận về sứ mệnh lịch sử đã lỗi thời.” Đánh giá lập luận này.

Thảo is a line engineer in a foreign-owned chip packaging plant in Bắc Ninh. She has been granted shares in the parent group, about 0.0001% of its capital, and earns three times the average wage of workers in the industrial park. An online article argues: “Workers now hold shares and live a middle-class life, so the working class has dissolved into the middle class and the theory of its historical mission is out of date.” Assess the argument.

1. Xác định hiện tượng: đây là xu hướng “trung lưu hóa” – một bộ phận công nhân có cổ phần, mức sống khá lên do chủ nghĩa tư bản điều chỉnh cách quản lý và phân phối.

Name the phenomenon: this is the “middle-class” trend – some workers hold shares and live better because capitalism has adjusted its management and distribution.

2. Xét thực chất: tỷ lệ sở hữu quá nhỏ không cho chị Thảo quyền quyết định đầu tư, sản xuất hay chia lợi nhuận. Các quyết định đó thuộc cổ đông lớn. Nguồn sống chính của chị vẫn là tiền lương do bán sức lao động.

Look at the substance: such a tiny stake gives Thảo no say over investment, production or profit sharing. Those decisions belong to the major shareholders. Her main source of living is still the wage she earns by selling labour power.

3. Thu nhập cao phản ánh lao động trí tuệ phức tạp, đúng với xu hướng trí tuệ hóa công nhân; giá trị mới chị tạo ra vẫn lớn hơn tiền lương, phần chênh lệch vẫn thuộc về chủ sở hữu.

Her high income reflects complex intellectual labour, in line with the trend of workers becoming knowledge-based; the new value she creates still exceeds her wage, and the surplus still goes to the owners.

4. Lập luận trên mắc lỗi lấy mức sống và hình thức sở hữu bề ngoài thay cho địa vị trong quan hệ sản xuất. Mâu thuẫn lợi ích giữa lao động và tư bản không mất đi, chỉ đổi hình thức.

The argument mistakes living standards and the outward form of ownership for position in the relations of production. The conflict of interests between labour and capital has not vanished; it has changed form.

5. Kết luận: giai cấp công nhân không tan biến mà biến đổi; lý luận về sứ mệnh lịch sử vẫn có giá trị, cần bổ sung nhận thức về công nhân tri thức, công nhân trong chuỗi giá trị toàn cầu.

Conclusion: the working class has not dissolved but changed; the theory of its mission keeps its value and needs to take in knowledge workers and workers in global value chains.

Bài 3. Xây dựng đội ngũ công nhân khi nhà máy tự động hóa — Exercise 3. Building the workforce as a factory automates

Một doanh nghiệp may xuất khẩu ở Long An có 2.000 công nhân, phần lớn là lao động nữ từ các tỉnh miền Tây, học hết trung học cơ sở. Năm tới doanh nghiệp đưa máy cắt tự động và hệ thống quản lý sản xuất bằng phần mềm vào, dự kiến cần ít người hơn ở khâu cắt nhưng thiếu kỹ thuật viên bảo trì, lập trình máy. Ban giám đốc định cho nghỉ việc 400 người và tuyển kỹ thuật viên từ nơi khác. Hãy vận dụng phương hướng, giải pháp xây dựng giai cấp công nhân Việt Nam để đề xuất cách xử lý.

An export garment firm in Long An employs 2,000 workers, most of them women from the Mekong provinces with lower secondary schooling. Next year it will install automatic cutters and software-based production management; fewer people will be needed at the cutting stage, but maintenance and machine-programming technicians will be short. Management plans to lay off 400 people and hire technicians from elsewhere. Apply the directions and solutions for building Vietnam's working class to propose a way forward.

1. Nhận diện vấn đề: tự động hóa là xu hướng khách quan của Cách mạng công nghiệp lần thứ tư, đòi hỏi công nhân chuyển từ lao động cơ bắp sang lao động kỹ thuật – trí tuệ.
Identify the issue: automation is an objective trend of the Fourth Industrial Revolution, requiring workers to move from manual to technical and intellectual labour.
2. Giải pháp trí thức hóa: doanh nghiệp phối hợp với trường nghề địa phương đào tạo lại một phần công nhân cũ thành thợ vận hành, bảo trì máy; ưu tiên người có tay nghề, kỷ luật tốt.
Upskilling: the firm works with local vocational schools to retrain part of its existing workforce as operators and maintenance staff, giving priority to skilled and disciplined workers.
3. Giải pháp hài hòa lợi ích: người buộc phải nghỉ được hưởng đủ trợ cấp theo luật, được giới thiệu việc làm, học nghề; Nhà nước, người sử dụng lao động và người lao động cùng chia sẻ chi phí chuyển đổi.
Balancing interests: those who must leave receive full statutory allowances, job referrals and training; the State, the employer and the workers share the cost of transition.
4. Vai trò công đoàn cơ sở: tham gia xây dựng phương án sử dụng lao động, đối thoại với ban giám đốc, giám sát việc chi trả chế độ, bảo vệ quyền lợi hợp pháp của công nhân.
Role of the grassroots union: helping draft the workforce plan, holding dialogue with management, monitoring payments and protecting workers' lawful rights.
5. Gắn với phương hướng chung: phát triển công nhân cả số lượng, chất lượng, tổ chức; nâng tác phong công nghiệp và kỹ năng thích ứng với công nghệ mới; đặt việc tăng

năng suất đi cùng chăm lo đời sống công nhân.

Link to the general direction: developing workers in number, quality and organisation; raising industrial discipline and the skills to adapt to new technology; pairing productivity gains with care for workers' lives.

2.10. Câu hỏi tự luận và dàn ý trả lời — Essay questions and answer outlines

Câu 1. Một bạn định nghĩa: “Công nhân là người đứng máy trong nhà máy.” Dựa vào hai phương diện mà C. Mác, Ph. Ăngghen dùng, hãy chỉ ra chỗ thiếu của định nghĩa này, nêu định nghĩa đầy đủ và các đặc điểm của giai cấp công nhân.

Question 1. *A student defines: “A worker is someone who operates a machine in a factory.” Using the two aspects employed by Marx and Engels, show what this definition lacks, give the full definition and the features of the working class.*

- Các thuật ngữ C. Mác, Ph. Ăngghen dùng: giai cấp vô sản, giai cấp công nhân hiện đại, giai cấp công nhân đại công nghiệp; điểm chung là con đẻ của đại công nghiệp.
The terms Marx and Engels used: proletariat, modern working class, working class of large-scale industry; what they share is being the offspring of large-scale industry.
- Phương diện kinh tế – xã hội: chủ thể của sản xuất đại công nghiệp, lao động bằng máy móc, xã hội hóa, năng suất cao.
Socio-economic aspect: the agent of large-scale industrial production, working with machines, socialised, highly productive.
- Phương diện chính trị – xã hội: không có tư liệu sản xuất chủ yếu, bán sức lao động, bị bóc lột giá trị thặng dư; lợi ích đối kháng với giai cấp tư sản.
Socio-political aspect: no ownership of the main means of production, sale of labour power, extraction of surplus value; interests opposed to the bourgeoisie.
- Định nghĩa tổng hợp của chủ nghĩa Mác – Lênin.
The combined Marxist–Leninist definition.
- Ba đặc điểm: phương thức lao động công nghiệp; đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến; tính tổ chức, kỷ luật, hợp tác, cách mạng triệt để. Ý nghĩa: các đặc điểm này là phẩm chất để lãnh đạo cách mạng.
Three features: industrial mode of labour; representing advanced productive forces; organisation, discipline, cooperation and thorough revolutionary spirit. Significance: these are the qualities needed to lead the revolution.

Câu 2. Phân tích nội dung sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân. Vì sao nói sứ mệnh đó gồm cả mặt phá bỏ và mặt xây dựng?

Question 2. *Analyse the content of the historical mission of the working class. Why is it said to include both a destructive and a constructive side?*

- Sứ mệnh tổng quát: thông qua đảng tiên phong, lãnh đạo nhân dân lao động xóa bỏ chế độ bóc lột, giải phóng con người, xây dựng xã hội cộng sản chủ nghĩa.
The overall mission: through its vanguard party, leading working people to abolish exploitation, liberate people and build communist society.
- Nội dung kinh tế: phát triển lực lượng sản xuất, xác lập quan hệ sản xuất dựa trên công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu; ở nước đi tắt thì phải giải phóng, thúc đẩy lực lượng sản

xuất.

Economic content: developing productive forces and setting up relations based on public ownership of the main means of production; in countries taking a shortcut, freeing and pushing forward productive forces.

- Nội dung chính trị – xã hội: giành chính quyền, lập nhà nước kiểu mới, xây dựng dân chủ xã hội chủ nghĩa, dùng nhà nước cải tạo xã hội cũ, tổ chức xã hội mới.

Socio-political content: winning power, founding a new type of state, building socialist democracy, using the state to reform the old society and organise the new one.

- Nội dung văn hóa, tư tưởng: xây dựng hệ giá trị lao động, công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do; khẳng định hệ tư tưởng Mác – Lênin; xây dựng con người mới.

Cultural and ideological content: building the values of labour, justice, democracy, equality and freedom; establishing Marxist–Leninist ideology; forming the new person.

- Hai mặt phá – xây gắn liền, xây dựng là mặt lâu dài, khó khăn hơn; liên hệ Việt Nam: công nghiệp hóa, hiện đại hóa, chuyển đổi số là phần xây dựng.

The destructive and constructive sides are bound together, and building is the longer and harder one; link to Vietnam: industrialisation, modernisation and digital transformation are the building side.

Câu 3. Có ý kiến: “Giai cấp công nhân làm cách mạng vì họ nghèo nhất xã hội.” Bác bỏ ý kiến này bằng cách phân tích các căn cứ khách quan của sứ mệnh, rồi giải thích vì sao thiếu Đảng Cộng sản thì sứ mệnh không thành hiện thực.

Question 3. *Some say: “Workers make revolution because they are the poorest in society.” Refute this by analysing the objective grounds of the mission, then explain why without a Communist Party the mission cannot be realised.*

- Điều kiện khách quan thứ nhất – địa vị kinh tế: con đẻ của đại công nghiệp, chủ thể sản xuất hiện đại, đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến.

First objective condition – economic position: offspring of large-scale industry, agent of modern production, representative of advanced productive forces.

- Điều kiện khách quan thứ hai – địa vị chính trị – xã hội: không có tư liệu sản xuất, lợi ích đối lập với tư sản, thống nhất với đa số nhân dân lao động; phẩm chất tổ chức, kỷ luật. Không phải vì nghèo mà cách mạng.

Second objective condition – socio-political position: no means of production, interests opposed to the bourgeoisie and shared with most working people; organisation and discipline. It is revolutionary not because it is poor.

- Nhân tố chủ quan: sự phát triển cả số lượng và chất lượng của giai cấp; hai biện pháp là phát triển công nghiệp và sự trưởng thành của Đảng.

Subjective factors: the growth of the class in numbers and quality; the two measures are developing industry and the maturing of the Party.

- Đảng Cộng sản: quy luật ra đời (chủ nghĩa Mác – Lênin kết hợp phong trào công nhân; ở Việt Nam thêm phong trào yêu nước); vai trò đội tiên phong, bộ tham mưu; sức mạnh từ bản chất giai cấp và quan hệ với nhân dân.

The Communist Party: the law of its birth (Marxism–Leninism joining the workers’

movement; in Vietnam also the patriotic movement); its role as vanguard and general staff; strength drawn from class nature and ties to the people.

- Liên minh với nông dân, trí thức là điều kiện không thể thiếu. Ý nghĩa: sứ mệnh do điều kiện khách quan quy định, nhưng thành hay không phụ thuộc vào nhân tố chủ quan.

The alliance with peasants and intellectuals is indispensable. Significance: the mission is set by objective conditions, but its success depends on subjective factors.

Câu 4. So sánh giai cấp công nhân hiện nay với giai cấp công nhân thế kỷ XIX. Sự xuất hiện “công nhân tri thức” có làm mất vai trò của giai cấp công nhân không?

Question 4. Compare today's working class with the working class of the nineteenth century.

Does the rise of “knowledge workers” erase the role of the working class?

- Điểm tương đối ổn định: vẫn là lực lượng sản xuất hàng đầu; công nghiệp hóa vẫn là cơ sở phát triển; ở nước tư bản vẫn bị bóc lột giá trị thặng dư; phong trào công nhân vẫn đi đầu đấu tranh vì dân sinh, dân chủ.

Relatively stable points: still the leading productive force; industrialisation still the basis of its growth; in capitalist countries still exploited for surplus value; the labour movement still in the front of struggles for livelihoods and democracy.

- Biến đổi thứ nhất – trí tuệ hóa: tri thức hóa và trí thức hóa; công nhân tri thức, công nhân áo trắng; hao phí lao động chủ yếu là trí lực.

First change – intellectualisation: knowledge-based and intellectual-type workers; knowledge workers, white-collar workers; labour spent mainly as mental effort.

- Biến đổi thứ hai – trung lưu hóa: cổ phần, mức sống khá lên; thực chất quyền quyết định vẫn thuộc tư bản.

Second change – middle-class trend: shares and better living standards; in substance, decision-making stays with capital.

- Biến đổi thứ ba – đảng của giai cấp công nhân cầm quyền ở một số nước; biến đổi trong kinh tế số, kinh tế nền tảng.

Third change – the working-class party is in power in some countries; changes in the digital and platform economy.

- Trả lời: công nhân tri thức là bộ phận tiên tiến, mở rộng chứ không xóa bỏ giai cấp công nhân, vì địa vị trong quan hệ sản xuất không đổi; lý luận về sứ mệnh vẫn có giá trị, cần bổ sung.

Answer: knowledge workers are an advanced section that expands the working class rather than abolishing it, because their place in the relations of production is unchanged; the theory of the mission holds and needs to be enriched.

Câu 5. Vì sao ở Việt Nam giai cấp công nhân ít về số lượng lúc ra đời mà vẫn sớm giữ vai trò lãnh đạo cách mạng? Ngày nay giai cấp ấy gánh những nhiệm vụ gì và cần được xây dựng theo hướng nào?

Question 5. Why did Vietnam's working class, small at birth, take the lead of the revolution so early? What tasks does it carry today and in what direction should it be built?

- Đặc điểm ra đời: gắn với khai thác thuộc địa của Pháp, đầu thế kỷ XX; ra đời trước giai cấp tư sản dân tộc; phần lớn xuất thân nông dân; sớm có Đảng lãnh đạo; mang

truyền thống yêu nước.

Features at birth: tied to French colonial exploitation in the early twentieth century; born before the national bourgeoisie; mostly of peasant origin; led early by the Party; carrying the patriotic tradition.

- **Biến đổi trong Đổi mới:** tăng số lượng, chất lượng; có mặt ở mọi thành phần kinh tế, khu vực nhà nước là nòng cốt; công nhân tri thức, công nhân trẻ là lực lượng chủ đạo.
Changes under Đổi mới: growth in numbers and quality; present in all economic sectors with the state sector as the core; knowledge workers and young workers as the main force.
- **Nội dung kinh tế:** lực lượng đi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa, gắn kinh tế tri thức, chuyển đổi số; nòng cốt liên minh công – nông – trí thức.
Economic content: leading force of industrialisation and modernisation, tied to the knowledge economy and digital transformation; core of the worker–peasant–intellectual alliance.
- **Nội dung chính trị – xã hội và văn hóa, tư tưởng:** giữ bản chất giai cấp công nhân của Đảng, xây dựng, chỉnh đốn Đảng; xây dựng con người mới, tác phong công nghiệp; bảo vệ nền tảng tư tưởng của Đảng.
Socio-political, cultural and ideological content: keeping the Party's working-class nature, building and rectifying the Party; forming the new person and industrial work habits; defending the Party's ideological foundation.
- **Phương hướng (Đại hội X, Hội nghị Trung ương 6 khóa X, Đại hội XIII) và năm giải pháp; liên hệ bản thân sinh viên:** học kỹ năng số, tác phong công nghiệp.
Directions (10th Congress, 6th Plenum of the 10th Central Committee, 13th Congress) and the five solutions; personal link for students: learning digital skills and industrial work habits.

2.11. Câu hỏi trắc nghiệm — Multiple-choice questions

10. Theo chủ nghĩa Mác – Lênin, giai cấp công nhân được xác định trên hai phương diện cơ bản nào?

According to Marxism–Leninism, on which two basic aspects is the working class defined?

- A.** Kinh tế – xã hội và chính trị – xã hội / *Socio-economic and socio-political*
- B.** Thu nhập và trình độ học vấn / *Income and level of education*
- C.** Nghề nghiệp và nơi cư trú / *Occupation and place of residence*
- D.** Văn hóa và tâm lý xã hội / *Culture and social psychology*

11. Đặc điểm nổi bật nhất của giai cấp công nhân là gì?

What is the most prominent feature of the working class?

- A.** Có số lượng đông nhất trong mọi xã hội / *It is the largest group in every society*
- B.** Có mức sống thấp nhất trong xã hội tư bản / *It has the lowest living standard in capitalist society*
- C.** Lao động bằng phương thức công nghiệp, dùng máy móc, mang tính xã hội hóa / *It labours in an industrial way, with machines, and its labour is socialised*
- D.** Xuất thân chủ yếu từ nông dân / *It comes mainly from the peasantry*

12. Vì sao giai cấp công nhân là giai cấp cách mạng?

Why is the working class a revolutionary class?

- A.** Vì đây là giai cấp nghèo khổ nhất trong xã hội / *Because it is the poorest class in society*
- B.** Vì đại biểu cho lực lượng sản xuất tiên tiến, cho xu thế đi lên của lịch sử / *Because it represents advanced productive forces and the upward trend of history*
- C.** Vì có số lượng đông hơn giai cấp tư sản / *Because it outnumbers the bourgeoisie*
- D.** Vì bị các giai cấp khác cô lập / *Because other classes isolate it*

13. Nội dung nào thuộc mặt kinh tế của sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân?

Which item belongs to the economic content of the working class's historical mission?

- A.** Lập nhà nước kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân / *Founding a new type of state with a working-class nature*
- B.** Xây dựng hệ giá trị lao động, công bằng, dân chủ, bình đẳng, tự do / *Building the values of labour, justice, democracy, equality and freedom*
- C.** Đấu tranh khắc phục ý thức hệ tư sản / *Struggling to overcome bourgeois ideology*
- D.** Phát triển lực lượng sản xuất, xác lập quan hệ sản xuất dựa trên công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu / *Developing productive forces and setting up relations based on public ownership of the main means of production*

14. Quy luật chung cho sự ra đời của Đảng Cộng sản là sự kết hợp giữa:

The general law of the Communist Party's birth is the combination of:

- A.** Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào công nhân / *Marxism–Leninism with the workers' movement*
- B.** Chủ nghĩa Mác – Lênin với phong trào nông dân / *Marxism–Leninism with the peasant movement*
- C.** Phong trào công nhân với phong trào trí thức / *The workers' movement with the intellectuals' movement*
- D.** Chủ nghĩa xã hội không tưởng với phong trào yêu nước / *Utopian socialism with the patriotic movement*

15. Trong các nhân tố chủ quan, nhân tố nào giữ vai trò quan trọng nhất đối với sứ mệnh của giai cấp công nhân?

The most important subjective factor for the working class to fulfil its historical mission is:

- A.** Sự phát triển về số lượng của giai cấp công nhân / *Growth in the number of workers*
- B.** Đảng Cộng sản / *The Communist Party*
- C.** Sự phát triển của nền đại công nghiệp / *The development of large-scale industry*
- D.** Mức sống của công nhân được cải thiện / *Improved living standards of workers*

16. Xu hướng “trí tuệ hóa” của công nhân hiện đại gồm hai mặt nào?

Which two sides make up the “intellectualisation” trend of modern workers?

- A.** Cổ phần hóa và trung lưu hóa / *Equitisation and the middle-class trend*
- B.** Tự động hóa và robot hóa / *Automation and robotisation*
- C.** Tri thức hóa và trí thức hóa / *Becoming knowledge-based and becoming intellectual-type*
- D.** Đô thị hóa và quốc tế hóa / *Urbanisation and internationalisation*

17. Nhận định nào đúng về xu hướng “trung lưu hóa” công nhân ở các nước tư bản?

Which statement on the “middle-class” trend among workers in capitalist countries is correct?

- A.** Công nhân có cổ phần nên đã trở thành giai cấp tư sản / *Workers who own shares have become bourgeois*
- B.** Mâu thuẫn giữa lao động và tư bản đã được giải quyết / *The conflict between labour and capital has been resolved*
- C.** Giai cấp công nhân đã tan biến vào tầng lớp trung lưu / *The working class has dissolved into the middle class*
- D.** Quyền định đoạt sản xuất và phân phối lợi nhuận vẫn thuộc giai cấp tư sản / *Control over production and profit distribution still belongs to the bourgeoisie*

18. Giai cấp công nhân Việt Nam ra đời:

Vietnam’s working class came into being:

- A.** Sau giai cấp tư sản dân tộc, cuối thế kỷ XIX / *After the national bourgeoisie, in the late nineteenth century*
- B.** Trước giai cấp tư sản dân tộc, gắn với khai thác thuộc địa của thực dân Pháp / *Before the national bourgeoisie, tied to French colonial exploitation*
- C.** Sau Cách mạng Tháng Tám, gắn với công nghiệp hóa xã hội chủ nghĩa / *After the August Revolution, tied to socialist industrialisation*
- D.** Sau năm 1986, gắn với đầu tư nước ngoài / *After 1986, tied to foreign investment*

19. Theo quan điểm của Đảng, vấn đề nổi bật nhất trong nội dung kinh tế của sứ mệnh lịch sử giai cấp công nhân Việt Nam hiện nay là:

In the Party’s view, the most prominent issue in the economic content of the Vietnamese working class’s mission today is:

- A.** Chuyển toàn bộ doanh nghiệp tư nhân thành doanh nghiệp nhà nước / *Turning all private firms into state enterprises*
- B.** Thu hẹp khu vực có vốn đầu tư nước ngoài / *Shrinking the foreign-invested sector*
- C.** Làm lực lượng đi đầu công nghiệp hóa, hiện đại hóa / *Leading the drive for national industrialisation and modernisation*
- D.** Tăng tỷ trọng lao động nông nghiệp trong cơ cấu lao động / *Raising the share of farm labour in the workforce*

Chương 3. Chủ nghĩa xã hội và thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — Chapter 3. Socialism and the transition to socialism

3.1. Bốn nghĩa của khái niệm chủ nghĩa xã hội — The four senses of the term socialism

Từ “chủ nghĩa xã hội” được dùng ở bốn tầng nghĩa. Đề thi thường hỏi phân biệt các tầng này, nhất là tầng thứ ba (một khoa học) với tầng thứ tư (một chế độ xã hội).

The word “socialism” is used in four senses. Exams often ask students to tell them apart, especially the third (a science) from the fourth (a social system).

Nghĩa <i>Sense</i>	Nội dung <i>Content</i>	Ví dụ, mốc tiêu biểu <i>Examples and landmarks</i>
1. Phong trào thực tiễn <i>1. A practical movement</i>	Cuộc đấu tranh của người lao động chống áp bức, bất công và giai cấp thống trị <i>The struggle of working people against oppression, injustice and ruling classes</i>	Khởi nghĩa nô lệ Xpácacút; phong trào Hiến chương ở Anh; Công xã Pari 1871 <i>The Spartacus slave revolt; Chartism in Britain; the Paris Commune of 1871</i>
2. Trào lưu tư tưởng, lý luận <i>2. A current of thought</i>	Những ước mơ, học thuyết về một xã hội không còn bóc lột <i>Dreams and doctrines of a society free of exploitation</i>	Tômát Morơ với Utopia (1516); Xanh Ximông, Phuriê, Ôoen <i>Thomas More's Utopia (1516); Saint-Simon, Fourier, Owen</i>
3. Một khoa học <i>3. A science</i>	Chủ nghĩa xã hội khoa học — khoa học về sứ mệnh lịch sử của giai cấp công nhân <i>Scientific socialism — the science of the historical mission of the working class</i>	Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản (1848) đánh dấu sự ra đời <i>The Communist Manifesto (1848) marks its birth</i>
4. Một chế độ xã hội <i>4. A social system</i>	Giai đoạn đầu (giai đoạn thấp) của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa <i>The first (lower) phase of the communist socio-economic formation</i>	Cách mạng Tháng Mười Nga 1917 mở ra nhà nước xã hội chủ nghĩa đầu tiên <i>The Russian October Revolution of 1917 opened the first socialist state</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Bốn nghĩa: **phong trào thực tiễn** — **trào lưu tư tưởng** — **khoa học** — **chế độ xã hội**. Chương này dùng chủ yếu nghĩa thứ tư: chủ nghĩa xã hội là giai đoạn thấp của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa.
Four senses: a practical movement — a current of thought — a science — a social system. This chapter mainly uses the fourth: socialism is the lower phase of the communist socio-economic formation.

- Bốn nghĩa nối với nhau theo trình tự lịch sử: phong trào tự phát sinh ra ước mơ; ước mơ được nâng lên thành lý luận khoa học khi gắn với giai cấp công nhân; lý luận dẫn đường cho cách mạng để lập nên chế độ.

The four senses follow a historical order: spontaneous movements gave rise to dreams; dreams became scientific theory once linked to the working class; theory guided revolution in founding the system.

- Chủ nghĩa xã hội không tưởng có giá trị phê phán xã hội tư bản và phác thảo xã hội tương lai, nhưng không chỉ ra lực lượng thực hiện và con đường đi tới.
Utopian socialism had value in criticising capitalist society and sketching a future one, but it did not identify the force to achieve it or the road leading there.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Đồng nhất “chủ nghĩa xã hội” với “chia đều của cải”. Chia đều là ước mơ của chủ nghĩa bình quân thời tiền tư bản; chủ nghĩa xã hội khoa học đặt nền trên năng suất lao động cao và phân phối theo lao động.

Equating “socialism” with “sharing wealth equally”. Equal sharing is the dream of pre-capitalist egalitarianism; scientific socialism rests on high labour productivity and distribution by labour.

3.2. Chủ nghĩa xã hội — giai đoạn đầu của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa — *Socialism — the first phase of the communist socio-economic formation*

Học thuyết hình thái kinh tế – xã hội làm căn cứ — *The theory of socio-economic formations as the basis*

C. Mác và Ph. Ăngghen xây dựng học thuyết hình thái kinh tế – xã hội khi nghiên cứu lịch sử loài người, trọng tâm là xã hội tư bản. V.I. Lênin bổ sung và đưa học thuyết vào thực tiễn xây dựng nước Nga Xôviết. Học thuyết cho hai kết luận dùng trực tiếp ở chương này.

Marx and Engels built the theory of socio-economic formations by studying human history, focusing on capitalist society. Lenin added to it and applied it in building Soviet Russia. The theory yields two conclusions used directly in this chapter.

- Hình thái cộng sản chủ nghĩa thay thế hình thái tư bản chủ nghĩa là **quá trình lịch sử – tự nhiên**, đi qua cách mạng xã hội chủ nghĩa, dựa trên hai tiền đề vật chất: lực lượng sản xuất phát triển và giai cấp công nhân trưởng thành.

*The replacement of the capitalist formation by the communist one is a **natural-historical process** that passes through socialist revolution and rests on two material premises: developed productive forces and a matured working class.*

- Học thuyết cho tiêu chí duy vật để **phân kỳ lịch sử**, kể cả chia hình thái cộng sản chủ nghĩa thành các nấc phát triển.

*The theory gives materialist criteria for **periodising history**, including dividing the communist formation into stages of development.*

Ba nấc: thời kỳ quá độ — giai đoạn thấp — giai đoạn cao — *Three steps: transition — lower phase — higher phase*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — “Giữa xã hội tư bản chủ nghĩa và xã hội cộng sản chủ nghĩa là một thời kỳ cải biến cách mạng từ xã hội nọ sang xã hội kia. Thích ứng với thời kỳ ấy là một thời kỳ quá độ chính trị, và nhà nước của thời kỳ ấy không thể là cái gì khác hơn là nền chuyên chính cách mạng của giai cấp vô sản” (C. Mác, Phê phán Cương lĩnh Gôta, 1875;

Toàn tập, t.19, tr.47).

“Between capitalist and communist society lies the period of the revolutionary transformation of the one into the other. Corresponding to this is also a political transition period in which the state can be nothing but the revolutionary dictatorship of the proletariat” (Marx, Critique of the Gotha Programme, 1875).

V.I. Lênin khẳng định lại: “Về lý luận, không thể nghi ngờ gì được rằng giữa chủ nghĩa tư bản và chủ nghĩa cộng sản, có một thời kỳ quá độ nhất định” (Toàn tập, t.39, tr.309). Trong Nhà nước và cách mạng (1917), Lênin gọi giai đoạn thấp là chủ nghĩa xã hội, giai đoạn cao là chủ nghĩa cộng sản — cách gọi được dùng đến nay.

Lenin reaffirmed: “Theoretically, there can be no doubt that between capitalism and communism there lies a definite transition period” (Collected Works, vol. 39, p. 309). In The State and Revolution (1917) he called the lower phase socialism and the higher phase communism — the usage still current.

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Giai đoạn thấp (chủ nghĩa xã hội) <i>Lower phase (socialism)</i>	Giai đoạn cao (chủ nghĩa cộng sản) <i>Higher phase (communism)</i>
Nguồn gốc <i>Origin</i>	Vừa ra đời từ xã hội tư bản, còn dấu vết cũ về kinh tế, đạo đức, tinh thần <i>Just emerged from capitalist society, still marked by the old in economy, morals and mind</i>	Phát triển trên cơ sở của chính nó <i>Developed on its own foundations</i>
Lực lượng sản xuất <i>Productive forces</i>	Hiện đại nhưng của cải chưa dồi dào <i>Modern, but wealth is not yet abundant</i>	Của cải tuôn ra dồi dào <i>Wealth flows in abundance</i>
Sở hữu tư liệu sản xuất <i>Ownership of means of production</i>	Công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu <i>Public ownership of the main means of production</i>	Công hữu toàn bộ <i>Full public ownership</i>
Nguyên tắc phân phối <i>Principle of distribution</i>	Làm theo năng lực, hưởng theo lao động <i>From each according to ability, to each according to labour</i>	Làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu <i>From each according to ability, to each according to needs</i>
Tính chất của quyền ngang nhau <i>Nature of equal right</i>	Một thước đo chung cho người khác nhau — còn dấu vết pháp quyền tư sản <i>One yardstick for unequal people — still a trace of bourgeois right</i>	Vượt khỏi giới hạn pháp quyền tư sản <i>Beyond the narrow horizon of bourgeois right</i>
Lao động <i>Labour</i>	Còn là phương tiện kiếm sống; còn khác biệt trí óc – chân tay <i>Still a means of living; mental and manual labour still differ</i>	Thành nhu cầu bậc nhất của đời sống; xóa đối lập trí óc – chân tay <i>A prime want of life; the mental–manual opposition is gone</i>
Giai cấp, nhà nước <i>Classes and state</i>	Còn nhà nước kiểu mới của giai cấp công nhân <i>A new-type state of the working class remains</i>	Không còn giai cấp; nhà nước tự tiêu vong <i>No classes; the state withers away</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Bệnh viện công trả lương hai bác sĩ cùng hạng theo số ca mổ và chất lượng điều trị: phân phối theo lao động, đúng giai đoạn thấp. Bác sĩ có ba con nhỏ và bác sĩ độc thân nhận cùng mức cho cùng khối lượng việc, dù nhu cầu khác nhau — đó là chỗ “quyền ngang nhau” vẫn chưa tính được hoàn cảnh riêng. Chênh lệch được bù một phần qua phúc lợi xã hội (bảo hiểm y tế cho trẻ em, trợ cấp).

A public hospital pays two doctors of the same grade by the number of operations and quality of care: distribution by labour, as in the lower phase. A doctor with three small children and a single doctor receive the same for the same work although their needs differ — that is where the “equal right” cannot yet allow for personal circumstances. The gap is partly offset by social welfare (child health insurance, allowances).

Hai nghĩa của thời kỳ quá độ — *Two senses of the transition period*

Loại nước <i>Kind of country</i>	Thời kỳ quá độ là gì <i>What the transition is</i>	Nguồn <i>Source</i>
Đã qua chủ nghĩa tư bản phát triển <i>Has gone through developed capitalism</i>	Thời kỳ cải biến cách mạng nhất định từ xã hội tư bản sang xã hội cộng sản <i>A definite period of revolutionary transformation from capitalist to communist society</i>	C. Mác, Phê phán Cương lĩnh Gôta <i>Marx, Critique of the Gotha Programme</i>
Chưa qua chủ nghĩa tư bản phát triển <i>Has not gone through developed capitalism</i>	Thời kỳ khá lâu dài lên chủ nghĩa xã hội, Lênin ví như “những cơn đau đẻ kéo dài” <i>A rather long period towards socialism, which Lenin likened to “protracted birth pangs”</i>	V.I. Lênin, từ thực tiễn nước Nga <i>Lenin, from Russian practice</i>

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng Việt Nam “đã là xã hội xã hội chủ nghĩa hoàn chỉnh”. Việt Nam đang ở **thời kỳ quá độ** lên chủ nghĩa xã hội; “Cộng hòa xã hội chủ nghĩa” là tên chế độ chính trị và mục tiêu, không có nghĩa giai đoạn thấp đã hoàn thành. *Claiming Vietnam is “already a complete socialist society”. Vietnam is in the **transition period** to socialism; “Socialist Republic” names the political system and its goal, not a completed lower phase.*

3.3. Điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội — *Conditions for the emergence of socialism*

C. Mác dự báo chủ nghĩa xã hội bằng cách phân tích quy luật vận động của chính chủ nghĩa tư bản. Theo V.I. Lênin, Mác coi chủ nghĩa cộng sản là sản phẩm phát triển từ chủ nghĩa tư bản, do một lực lượng mà chủ nghĩa tư bản sinh ra thực hiện: giai cấp công nhân hiện đại.

Marx forecast socialism by analysing the laws of motion of capitalism itself. As Lenin put it, Marx saw communism as growing out of capitalism, carried through by a force that capitalism itself produces: the modern working class.

Điều kiện <i>Condition</i>	Mâu thuẫn gốc <i>Root conflict</i>	Biểu hiện <i>Manifestation</i>	Hệ quả <i>Consequence</i>
Kinh tế <i>Economic</i>	Tính xã hội hóa ngày càng cao của lực lượng sản xuất >< chế độ chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa về tư liệu sản xuất <i>Ever more socialised productive forces versus capitalist private appropriation of the means of production</i>	Khủng hoảng thừa theo chu kỳ; sản xuất mang tính toàn cầu, lợi nhuận về tay số ít <i>Cyclical overproduction crises; global production, profit to a few</i>	Quan hệ sản xuất từ chỗ mở đường thành “xiềng xích” của lực lượng sản xuất <i>The relations of production turn from a path-opener into “fetters” on the productive forces</i>
Chính trị – xã hội <i>Political-social</i>	Giai cấp công nhân hiện đại >< giai cấp tư sản <i>The modern working class versus the bourgeoisie</i>	Đấu tranh từ kinh tế lên chính trị; Đảng Cộng sản ra đời <i>Struggle rises from economic to political; the Communist Party is founded</i>	Giai cấp công nhân đủ sức lãnh đạo cách mạng vô sản <i>The working class can lead a proletarian revolution</i>

- Mâu thuẫn ở dòng thứ nhất là **mâu thuẫn kinh tế cơ bản** của chủ nghĩa tư bản; dòng thứ hai là biểu hiện xã hội của chính mâu thuẫn ấy.
*The conflict in the first row is the **basic economic contradiction** of capitalism; the second row is its social expression.*
- Đại công nghiệp vừa tạo ra lực lượng sản xuất khổng lồ vừa làm giai cấp công nhân lớn lên về số lượng, chất lượng. Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản viết rằng giai cấp tư sản rèn vũ khí giết mình và sinh ra cả những người sẽ dùng vũ khí đó — những người vô sản.
Large-scale industry created vast productive forces and also made the working class grow in numbers and quality. The Communist Manifesto says the bourgeoisie forged the weapons that bring death to itself and also called into existence the men who would wield them — the proletarians.

Cách mạng vô sản — con đường bắt buộc — *Proletarian revolution — the necessary road*

Hai điều kiện trên chỉ là tiền đề. Hình thái cộng sản chủ nghĩa khác chất với mọi hình thái trước nên không tự mọc lên trong lòng xã hội cũ; nó cần cuộc cách mạng vô sản do Đảng Cộng sản lãnh đạo.

The two conditions are only premises. The communist formation differs in quality from all earlier ones, so it does not sprout by itself inside the old society; it needs a proletarian revolution led by the Communist Party.

Yếu tố <i>Element</i>	Nội dung <i>Content</i>
Chủ thể <i>Agent</i>	Giai cấp công nhân và nhân dân lao động, do Đảng Cộng sản lãnh đạo <i>The working class and working people, led by the Communist Party</i>
Con đường <i>Path</i>	Thực tế đã diễn ra bằng bạo lực cách mạng; con đường hòa bình có thể về lý thuyết nhưng hiếm và chưa xảy ra <i>In practice by revolutionary violence; a peaceful path is possible in theory but rare and has not yet happened</i>
Mục tiêu trước mắt <i>Immediate aim</i>	Lật đổ chế độ tư bản, lập nhà nước chuyên chính vô sản <i>Overthrow capitalist rule and set up the dictatorship of the proletariat</i>
Mục tiêu lâu dài <i>Long-term aim</i>	Cải tạo xã hội cũ, xây dựng xã hội xã hội chủ nghĩa rồi cộng sản chủ nghĩa <i>Transform the old society, build socialism and then communism</i>
Điều kiện thắng lợi <i>Condition of success</i>	Tính tích cực chính trị của giai cấp công nhân trong liên minh với các tầng lớp lao động khác <i>The political activism of the working class in alliance with other working strata</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Hai điều kiện ra đời của chủ nghĩa xã hội: **kinh tế** — lực lượng sản xuất xã hội hóa cao mâu thuẫn với chiếm hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa; **chính trị – xã hội** — giai cấp công nhân trưởng thành, có Đảng Cộng sản, mâu thuẫn với giai cấp tư sản. Con đường hiện thực hóa: **cách mạng vô sản**.

*Two conditions for socialism: **economic** — highly socialised productive forces in conflict with capitalist private appropriation; **political-social** — a matured working class with its Communist Party, in conflict with the bourgeoisie. The road to realisation: **proletarian revolution**.*

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một chiếc điện thoại thông minh cần linh kiện của hàng chục nước, phần mềm do hàng nghìn kỹ sư viết, lắp ráp tại các nhà máy ở Việt Nam, Ấn Độ, Trung Quốc: sản xuất đã mang tính xã hội ở quy mô toàn cầu. Phần lớn lợi nhuận lại tập trung về một số ít cổ đông của hãng. Đó là hình ảnh hiện nay của mâu thuẫn giữa tính xã hội hóa sản xuất và chiếm hữu tư nhân.

A smartphone needs parts from dozens of countries, software written by thousands of engineers and assembly in plants in Vietnam, India and China: production is social on a global scale. Most of the profit goes to a small number of the firm's shareholders. That is today's image of the conflict between socialised production and private appropriation.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hai lỗi đối xứng: (1) nghĩ lực lượng sản xuất phát triển thì chủ nghĩa xã hội tự đến, không cần cách mạng và Đảng lãnh đạo; (2) nghĩ chỉ cần ý chí cách mạng, bất chấp trình độ lực lượng sản xuất. Lỗi (1) là chủ nghĩa kinh tế tầm thường, lỗi (2) là duy ý chí.

Two mirror-image errors: (1) thinking socialism arrives by itself once productive forces develop, with no revolution or Party leadership; (2) thinking revolutionary will is enough, whatever the level of productive forces. Error (1) is vulgar economism, error (2) voluntarism.

3.4. Những đặc trưng bản chất của chủ nghĩa xã hội — *The essential features of socialism*

Các đặc trưng dưới đây khái quát từ dự báo của C. Mác, Ph. Ăngghen và quan điểm của V.I. Lênin khi xây dựng nước Nga Xôviết. Chúng là đặc trưng của chủ nghĩa xã hội **nói chung**; mỗi nước cụ thể hóa theo điều kiện riêng.

*The features below are generalised from the forecasts of Marx and Engels and from Lenin's views while building Soviet Russia. They are features of socialism **in general**; each country spells them out for its own conditions.*

TT No.	Đặc trưng Feature	Phương diện Aspect	Cốt lõi cần nắm Core point
1	Giải phóng giai cấp, dân tộc, xã hội, con người; tạo điều kiện con người phát triển toàn diện <i>Liberates classes, nations, society and people; enables all-round human development</i>	Mục tiêu, nhân văn <i>Goal, humanism</i>	Khác biệt về chất so với các hình thái trước <i>The qualitative difference from earlier formations</i>
2	Nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu <i>A highly developed economy based on modern productive forces and public ownership of the main means of production</i>	Kinh tế <i>Economic</i>	Công hữu xác lập từng bước ; phân phối chủ yếu theo lao động <i>Public ownership established step by step; distribution mainly by labour</i>
3	Chế độ xã hội do nhân dân lao động làm chủ <i>A social system in which working people are masters</i>	Chính trị – xã hội <i>Political-social</i>	Xã hội của con người và vì con người; dân chủ rộng rãi <i>A society of and for the people; broad democracy</i>
4	Nhà nước kiểu mới mang bản chất giai cấp công nhân, đại biểu cho lợi ích, quyền lực, ý chí của nhân dân lao động <i>A new-type state with working-class nature, representing the interests, power and will of working people</i>	Chính trị <i>Political</i>	Dân chủ với đa số, trấn áp kẻ chống đối <i>Democracy for the majority, suppression of opponents</i>
5	Nền văn hóa phát triển cao, kế thừa và phát huy giá trị văn hóa dân tộc và tinh hoa văn hóa nhân loại <i>A highly developed culture that inherits national values and the best of human culture</i>	Văn hóa – tinh thần <i>Cultural-spiritual</i>	Văn hóa là nền tảng tinh thần, mục tiêu và động lực <i>Culture as spiritual foundation, goal and driving force</i>
6	Bảo đảm bình đẳng, đoàn kết giữa các dân tộc; quan hệ hữu nghị, hợp tác với nhân dân các nước <i>Ensures equality and unity among nations; friendship and cooperation with peoples of all countries</i>	Dân tộc, quốc tế <i>National, international</i>	Xóa bóc lột giữa người với người thì xóa bóc lột giữa dân tộc <i>End exploitation of person by person and the exploitation of nation by nation ends</i>

Đặc trưng 1: giải phóng con người — Feature 1: human liberation

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Xã hội tương lai là “một liên hợp, trong đó sự phát triển tự do của mỗi người là điều kiện cho sự phát triển tự do của tất cả mọi người” (C. Mác, Ph. Ăngghen, Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản, 1848).

The future society is “an association, in which the free development of each is the condition for the free development of all” (Marx and Engels, The Communist Manifesto, 1848).

- Thứ tự giải phóng: giải phóng giai cấp đi trước (xóa áp bức, bóc lột giữa các giai cấp), kéo theo giải phóng dân tộc, xã hội; đích cuối là con người tự do, làm chủ tự nhiên, xã hội và bản thân.

The order of liberation: class liberation comes first (ending oppression and exploitation between classes), followed by national and social liberation; the final aim is free people who master nature, society and themselves.

- V.I. Lênin nêu mục đích cuối cùng: xóa bỏ sự phân chia xã hội thành giai cấp, biến mọi thành viên thành người lao động, đi tới nguyên tắc làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu.

Lenin named the final aim: abolish the division of society into classes, turn every member into a worker and reach the principle of from each according to ability, to each according to needs.

Đặc trưng 2: kinh tế phát triển cao, công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu — Feature 2: a highly developed economy with public ownership of the main means of production

- Đây là đặc trưng kinh tế, quyết định khả năng thực hiện các đặc trưng còn lại. Giải phóng con người xét đến cùng phụ thuộc trình độ lực lượng sản xuất.

This is the economic feature and decides whether the others can be realised. Human liberation depends in the last analysis on the level of the productive forces.

- Ph. Ăngghen (Những nguyên lý của chủ nghĩa cộng sản, 1847) trả lời dứt khoát rằng không thể thủ tiêu tư hữu ngay lập tức; cách mạng chỉ cải tạo xã hội dần dần, khi đã tạo đủ khối lượng tư liệu sản xuất cần thiết.

Engels (Principles of Communism, 1847) answered firmly that private property cannot be abolished at once; the revolution can only transform society gradually, once the necessary mass of means of production has been created.

- V.I. Lênin đặt năng suất lao động lên hàng đầu: chế độ mới thắng chủ nghĩa tư bản khi tạo ra năng suất cao hơn, nhờ tổ chức lao động ở trình độ cao hơn và kỷ luật chặt chẽ.

Lenin put labour productivity first: the new system beats capitalism when it creates higher productivity through a higher organisation of labour and strict discipline.

- Với nước tiểu nông, Lênin chủ trương “bắc những chiếc cầu nhỏ vững chắc” qua chủ nghĩa tư bản nhà nước, và học cái hay của nước ngoài: kết hợp chính quyền Xôviết với cách tổ chức đường sắt của Phổ, kỹ thuật torốt và nền giáo dục quốc dân của Mỹ.

For a country of small peasants, Lenin urged building “solid little bridges” through state capitalism and learning the best from abroad: combining Soviet power with Prussian railway order, American trust technology and American public education.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu “công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu” thành “xóa ngay mọi sở hữu tư nhân”. Chữ “chủ yếu” và chữ “từng bước” là then chốt: công hữu mở rộng theo trình độ lực lượng sản xuất.

Reading “public ownership of the main means of production” as “abolish all private ownership at once”. The words “main” and “step by step” are the key: public ownership expands with the level of the productive forces.

Đặc trưng 3 và 4: nhân dân lao động làm chủ; nhà nước kiểu mới — *Features 3 and 4: mastery by working people; a new-type state*

- Tuyên ngôn của Đảng Cộng sản xác định bước thứ nhất của cách mạng công nhân là đưa giai cấp vô sản lên địa vị thống trị, giành lấy dân chủ.
The Communist Manifesto sets the first step of the workers' revolution as raising the proletariat to the ruling class, winning the battle of democracy.
- V.I. Lênin so sánh: dân chủ vô sản dân chủ hơn gấp triệu lần bất cứ nền dân chủ tư sản nào. Thước đo là mức độ quần chúng tham gia thật vào công việc nhà nước.
Lenin compared: proletarian democracy is a million times more democratic than any bourgeois democracy. The yardstick is how far the masses take a real part in state affairs.
- Nhà nước kiểu mới có hai mặt: mở rộng dân chủ cho đa số người lao động; hạn chế tự do của kẻ áp bức, bóc lột chống lại chế độ.
The new-type state has two sides: it widens democracy for the working majority and limits the freedom of oppressors and exploiters who resist the system.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Ở Việt Nam, người dân góp ý dự thảo luật qua Cổng thông tin điện tử của Quốc hội, bầu đại biểu Hội đồng nhân dân, tham gia ban thanh tra nhân dân ở xã, phường. Đó là các kênh cụ thể của đặc trưng nhân dân làm chủ.
In Vietnam, citizens comment on draft laws via the National Assembly web portal, elect People's Council deputies and sit on people's inspection boards in communes and wards. These are concrete channels of popular mastery.

Đặc trưng 5 và 6: văn hóa; dân tộc và quốc tế — *Features 5 and 6: culture; nations and the world*

- V.I. Lênin cho rằng văn hóa vô sản phải xây trên hiểu biết về toàn bộ văn hóa loài người đã tạo ra, không thể nghĩ ra từ con số không; người cộng sản phải làm giàu trí óc bằng kho tri thức của nhân loại.
Lenin held that proletarian culture must be built on knowledge of the whole culture humanity has created, not invented from nothing; a communist must enrich the mind with humanity's store of knowledge.
- Cương lĩnh dân tộc của V.I. Lênin gồm ba điểm: “Các dân tộc hoàn toàn bình đẳng; các dân tộc được quyền tự quyết; liên hiệp công nhân tất cả các dân tộc lại”.
Lenin's national programme has three points: “complete equality of nations; the right of nations to self-determination; the unity of the workers of all nations”.
- Khẩu hiệu Lênin nêu cho thời đại đế quốc chủ nghĩa: “Vô sản tất cả các nước và các dân tộc bị áp bức, đoàn kết lại!”.
Lenin's slogan for the age of imperialism: “Workers of all countries and oppressed peoples, unite!”.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Sáu đặc trưng bản chất: (1) giải phóng con người; (2) kinh tế phát triển cao, lực lượng sản xuất hiện đại, **công hữu tư liệu sản xuất chủ yếu**; (3) **nhân dân lao động làm chủ**; (4) **nhà nước kiểu mới** mang bản chất giai cấp công nhân; (5) văn hóa phát triển cao, kế thừa dân tộc và nhân loại; (6) bình đẳng, đoàn kết dân tộc, hữu nghị với nhân dân các nước.

*Six essential features: (1) human liberation; (2) a highly developed economy, modern productive forces, **public ownership of the main means of production**; (3) **mastery by working people**; (4) a **new-type state** with working-class nature; (5) a highly developed culture inheriting national and human values; (6) ethnic equality and unity, friendship with all peoples.*

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Trộn sáu đặc trưng của chủ nghĩa xã hội nói chung với tám đặc trưng của chủ nghĩa xã hội Việt Nam (mục 3.8). Dấu hiệu nhận biết: “dân giàu, nước mạnh...” và “Nhà nước pháp quyền” chỉ có trong danh sách của Việt Nam.

Mixing the six features of socialism in general with the eight features of Vietnamese socialism (section 3.8). Telltale signs: “prosperous people, strong country...” and “rule-of-law State” appear only in Vietnam’s list.

3.5. Tính tất yếu của thời kỳ quá độ và hai loại quá độ — *The necessity of the transition period and its two types*

Lịch sử đã trải qua năm hình thái kinh tế – xã hội: cộng sản nguyên thủy, chiếm hữu nô lệ, phong kiến, tư bản chủ nghĩa, cộng sản chủ nghĩa. Ba hình thái có giai cấp trước đó thay nhau mà vẫn giữ chế độ tư hữu và bóc lột; hình thái cộng sản chủ nghĩa xóa chính nền tảng ấy. Vì vậy không thể chuyển sang nó trong một bước.

History has known five socio-economic formations: primitive communism, slavery, feudalism, capitalism and communism. The three earlier class formations replaced one another while keeping private ownership and exploitation; the communist formation removes that very foundation. So the passage to it cannot be made in one step.

Căn cứ <i>Ground</i>	Giải thích <i>Explanation</i>
1. Khác biệt về chất <i>1. Qualitative difference</i>	Quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa dựa trên công hữu không tự nảy sinh trong lòng xã hội tư bản như quan hệ tư bản từng nảy sinh trong lòng xã hội phong kiến <i>Socialist relations of production based on public ownership do not arise inside capitalism the way capitalist relations arose inside feudalism</i>
2. Cơ sở vật chất – kỹ thuật <i>2. Material-technical base</i>	Cần nền đại công nghiệp hiện đại; nước chưa qua tư bản phát triển phải xây dựng gần như từ đầu <i>Needs modern large-scale industry; a country without developed capitalism must build it almost from scratch</i>
3. Cải tạo quan hệ xã hội <i>3. Transforming social relations</i>	Xóa dần bóc lột, xây dựng quan hệ sản xuất mới phù hợp trình độ lực lượng sản xuất <i>Gradually end exploitation and build new relations suited to the level of productive forces</i>
4. Con người và văn hóa <i>4. People and culture</i>	Thói quen, tâm lý, đạo đức của xã hội cũ thay đổi chậm hơn kinh tế và chính trị <i>Habits, attitudes and morals of the old society change more slowly than economics and politics</i>
5. Học cách quản lý <i>5. Learning to manage</i>	Giai cấp công nhân lần đầu cầm quyền, phải học tổ chức sản xuất và quản lý nhà nước <i>The working class holds power for the first time and must learn to organise production and run the state</i>

Các nhà kinh điển ví ước muốn có ngay xã hội mới không thể thành hiện thực bằng phép màu “cần được ước thấy”: giai cấp vô sản cần thời gian để cải tạo cái cũ và xây cái mới trên nền móng đó.

The classics said the wish to have the new society at once cannot come true by a wave of the wand: the proletariat needs time to transform the old and build the new on its foundation.

Hai loại quá độ — *Two types of transition*

Tiêu chí <i>Criterion</i>	Quá độ trực tiếp <i>Direct transition</i>	Quá độ gián tiếp <i>Indirect transition</i>
Điểm xuất phát <i>Starting point</i>	Chủ nghĩa tư bản phát triển <i>Developed capitalism</i>	Xã hội chưa qua chủ nghĩa tư bản phát triển (tiền tư bản hoặc tư bản trung bình, thấp) <i>A society without developed capitalism (pre-capitalist or at a low or middle capitalist level)</i>
Đã diễn ra chưa <i>Has it happened</i>	Chưa từng diễn ra <i>Never yet realised</i>	Liên Xô, Đông Âu trước đây; Trung Quốc, Việt Nam, Lào, Cuba ngày nay <i>The former Soviet Union and Eastern Europe; China, Vietnam, Laos and Cuba today</i>
Nhiệm vụ nặng nhất <i>Heaviest task</i>	Cải tạo quan hệ sản xuất, kiến trúc thượng tầng <i>Transforming relations of production and superstructure</i>	Vừa xây cơ sở vật chất – kỹ thuật, vừa cải tạo quan hệ xã hội <i>Building the material-technical base while transforming social relations</i>
Độ dài <i>Length</i>	Một thời kỳ nhất định <i>A definite period</i>	Lâu dài, nhiều chặng <i>Long, with many stages</i>

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Quá độ **trực tiếp**: từ chủ nghĩa tư bản phát triển — **chưa từng diễn ra**. Quá độ **gián tiếp**: từ nước chưa qua chủ nghĩa tư bản phát triển — mọi nước xã hội chủ nghĩa đã và đang trải qua, trong đó có Việt Nam.

Direct transition: from developed capitalism — never yet realised. Indirect transition: from a country without developed capitalism — the path of every socialist country so far, Vietnam included.

Cơ sở lý luận của khả năng rút ngắn — *The theoretical basis for a shortcut*

Người nêu <i>Author</i>	Luận điểm <i>Position</i>
Ph. Ăngghen <i>Engels</i>	Dân tộc lạc hậu được giai cấp vô sản đã chiến thắng giúp đỡ có thể rút ngắn khá nhiều con đường lên chủ nghĩa xã hội, tránh phần lớn đau khổ mà Tây Âu đã chịu <i>Backward peoples helped by a victorious proletariat can shorten their road to socialism considerably and avoid most of the suffering Western Europe went through</i>
C. Mác <i>Marx</i>	Nước Nga có khả năng không đi qua những đau khổ của chế độ tư bản mà vẫn chiếm lĩnh thành quả của chế độ ấy <i>Russia might avoid the sufferings of the capitalist system while still taking its fruits</i>
V.I. Lênin (sau 1917) <i>Lenin (after 1917)</i>	Với sự giúp đỡ của vô sản các nước tiên tiến, nước lạc hậu có thể tiến tới chế độ xôviết rồi chủ nghĩa cộng sản, không qua giai đoạn phát triển tư bản chủ nghĩa <i>With help from the proletariat of advanced countries, backward countries can go to the Soviet system and then communism without a capitalist stage</i>
Ngày nay <i>Today</i>	Toàn cầu hóa và Cách mạng công nghiệp lần thứ tư cho nước đi sau khả năng tiếp nhận công nghệ, vốn, kinh nghiệm quản lý để rút ngắn <i>Globalisation and the Fourth Industrial Revolution let latecomers take in technology, capital and management know-how to shorten the road</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Nhiều xã vùng cao ở Việt Nam chưa từng có điện thoại bàn đã dùng ngay mạng di động và thanh toán bằng mã QR; nông dân bán hàng qua sàn thương mại điện tử mà không qua thời kỳ phát triển chuỗi siêu thị truyền thống. Đó là rút ngắn ở tầng lực lượng sản xuất: đi thẳng vào công nghệ mới, bỏ qua các nấc trung gian.

Many highland communes in Vietnam that never had landlines went straight to mobile networks and QR payments; farmers sell through e-commerce platforms without passing through an era of traditional supermarket chains. That is a shortcut at the level of productive forces: going straight to new technology, skipping the intermediate steps.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hiểu “quá độ gián tiếp” là “đi qua chủ nghĩa tư bản rồi mới lên chủ nghĩa xã hội”. Ngược lại: gián tiếp là đi từ xã hội chưa có chủ nghĩa tư bản phát triển, phải qua nhiều bước trung gian, nhiều hình thức kinh tế quá độ.

Reading “indirect transition” as “going through capitalism first, then socialism”. The opposite: indirect means starting from a society without developed capitalism and passing through many intermediate steps and transitional economic forms.

3.6. Đặc điểm của thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội — *Characteristics of the transition period to socialism*

PHẢI THUỘC / MEMORISE — **Thực chất** của thời kỳ quá độ: cải biến cách mạng, biến xã hội tiền tư bản hoặc tư bản chủ nghĩa thành xã hội xã hội chủ nghĩa. **Đặc điểm bao trùm:**

cái cũ và cái mới **tồn tại đan xen**, đấu tranh với nhau trên mọi lĩnh vực.

Essence of the transition: a period of revolutionary transformation from pre-capitalist and capitalist society to socialist society. Overall feature: the old and the new coexist intertwined and struggle in every field.

Thời kỳ này bắt đầu khi giai cấp công nhân và nhân dân lao động giành chính quyền và kết thúc khi xây dựng xong chủ nghĩa xã hội. Nhiệm vụ của nó gồm hai vế: cải tạo cái cũ và từng bước xây cơ sở vật chất – kỹ thuật, đời sống tinh thần của chủ nghĩa xã hội.

The period starts when the working class and working people take power and ends when socialism is built. Its task has two parts: transform the old, and build step by step the material-technical base and spiritual life of socialism.

Lĩnh vực <i>Field</i>	Đặc điểm <i>Characteristic</i>	Biểu hiện ở Việt Nam <i>How it shows in Vietnam</i>
Kinh tế <i>Economy</i>	Nền kinh tế nhiều thành phần, có cả thành phần đối lập nhau <i>A multi-sector economy, including mutually opposed sectors</i>	Kinh tế nhà nước, tập thể, tư nhân, có vốn đầu tư nước ngoài cùng tồn tại; nhiều hình thức phân phối <i>State, collective, private and foreign-invested sectors coexist; several forms of distribution</i>
Chính trị <i>Politics</i>	Thiết lập, củng cố chuyên chính vô sản; đấu tranh giai cấp tiếp diễn trong điều kiện mới, nội dung mới, hình thức mới <i>Establishing and consolidating proletarian dictatorship; class struggle goes on under new conditions, with new content and new forms</i>	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa do Đảng lãnh đạo; đấu tranh chống âm mưu chống phá, chống tham nhũng <i>The socialist rule-of-law State led by the Party; struggle against subversion and corruption</i>
Tư tưởng – văn hóa <i>Ideology and culture</i>	Nhiều tư tưởng cùng tồn tại, chủ yếu là tư tưởng vô sản và tư tưởng tư sản <i>Many ideas coexist, mainly proletarian and bourgeois</i>	Chủ nghĩa Mác – Lênin, tư tưởng Hồ Chí Minh là nền tảng; vẫn còn lối sống thực dụng, tàn dư phong kiến, mê tín <i>Marxism–Leninism and Hồ Chí Minh Thought as the foundation; pragmatism, feudal remnants and superstition persist</i>
Xã hội <i>Society</i>	Nhiều giai cấp, tầng lớp vừa hợp tác vừa đấu tranh; còn khác biệt nông thôn – thành thị, trí óc – chân tay <i>Many classes and strata that cooperate and contend; town–country and mental–manual gaps remain</i>	Chênh lệch thu nhập giữa vùng; tệ nạn xã hội; mục tiêu công bằng dựa trên phân phối theo lao động là chủ đạo <i>Income gaps between regions; social evils; fairness pursued with distribution by labour as the leading form</i>

Kinh tế: năm thành phần ở nước Nga theo V.I. Lênin — *Economy: Lenin's five sectors in Russia*

V.I. Lênin đặt câu hỏi “quá độ” nghĩa là gì khi áp vào kinh tế, và trả lời: trong chế độ hiện tại có những thành phần, bộ phận, mảnh của cả chủ nghĩa tư bản lẫn chủ nghĩa xã hội. Ông liệt kê năm thành phần ở nước Nga.

Lenin asked what “transition” means when applied to the economy, and answered: the present system contains elements, particles and fragments of both capitalism and socialism. He listed five sectors in Russia.

Thành phần (nước Nga) <i>Sector (Russia)</i>	Đặc điểm <i>Feature</i>	Hình thức gần tương ứng ở Việt Nam hiện nay <i>Rough counterpart in Vietnam today</i>
Kinh tế gia trưởng <i>Patriarchal economy</i>	Tự cung tự cấp, ít trao đổi <i>Subsistence, little exchange</i>	Một phần sản xuất tự túc ở vùng sâu, vùng xa <i>Some subsistence farming in remote areas</i>
Kinh tế hàng hóa nhỏ <i>Small commodity production</i>	Nông dân, thợ thủ công tự làm, bán sản phẩm <i>Peasants and artisans who work for themselves and sell</i>	Hộ kinh doanh cá thể, hộ nông dân <i>Household businesses, farming households</i>
Kinh tế tư bản tư nhân <i>Private capitalism</i>	Thuê lao động, lấy lợi nhuận <i>Hires labour, takes profit</i>	Doanh nghiệp tư nhân thuê lao động <i>Private firms hiring labour</i>
Kinh tế tư bản nhà nước <i>State capitalism</i>	Tư bản tư nhân hoạt động dưới kiểm soát, liên kết của nhà nước (tô nhượng, cho thuê) <i>Private capital under state control or in partnership (concessions, leases)</i>	Doanh nghiệp liên doanh nhà nước – tư nhân, đối tác công tư (PPP) <i>State-private joint ventures, public-private partnerships (PPP)</i>
Kinh tế xã hội chủ nghĩa <i>Socialist economy</i>	Công hữu, nhà nước nắm <i>Public ownership held by the state</i>	Kinh tế nhà nước, kinh tế tập thể <i>The state and collective sectors</i>

- Cột thứ ba chỉ để dễ hình dung; cách phân loại thành phần kinh tế của Việt Nam do văn kiện Đảng quy định riêng và đã thay đổi qua các kỳ Đại hội.

The third column is only an aid to understanding; Vietnam's classification of economic sectors is set by Party documents and has changed across Congresses.

Chính trị: đấu tranh giai cấp trong điều kiện mới — *Politics: class struggle under new conditions*

Khía cạnh <i>Aspect</i>	Trước khi giành chính quyền <i>Before taking power</i>	Trong thời kỳ quá độ <i>In the transition period</i>
Vị thế giai cấp công nhân <i>Position of the working class</i>	Bị trị <i>Ruled</i>	Cầm quyền, nhưng chưa toàn thắng <i>In power, but not yet fully victorious</i>
Vị thế giai cấp tư sản <i>Position of the bourgeoisie</i>	Thống trị <i>Ruling</i>	Đã thua, nhưng chưa thua hẳn <i>Defeated, but not completely</i>
Nội dung chính <i>Main content</i>	Giành chính quyền <i>Seize power</i>	Xây dựng toàn diện xã hội mới, trọng tâm là xây dựng kinh tế <i>Build the new society in every field, centred on the economy</i>
Hình thức cơ bản <i>Basic form</i>	Bãi công, khởi nghĩa, đấu tranh vũ trang <i>Strikes, uprisings, armed struggle</i>	Hòa bình, tổ chức xây dựng <i>Peaceful organisation and construction</i>

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một tỉnh miền Trung vừa có khu công nghiệp ứng dụng robot, vừa có làng nghề thủ công làm theo cách của ông bà; vừa có thanh niên học lập trình, vừa có tục đốt vàng mã tốn kém; vừa có hợp tác xã kiểu mới, vừa có tình trạng cho vay nặng lãi. Hình ảnh đó gom đủ bốn lĩnh vực của “sự đan xen cũ – mới”.

A central province has an industrial park using robots and craft villages working as their grandparents did; young people learning to code and costly votive-paper burning; new-style cooperatives and loan-sharking. That one picture covers all four fields of “old and new intertwined”.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Cho rằng trong thời kỳ quá độ “không còn đấu tranh giai cấp” hoặc “đấu tranh giai cấp vẫn chủ yếu bằng bạo lực”. Đấu tranh giai cấp còn, nhưng nội dung chính là xây dựng và hình thức cơ bản là hòa bình, tổ chức.

Claiming that in the transition “class struggle no longer exists” or that “class struggle is still mainly violent”. Class struggle remains, but its main content is construction and its basic form is peaceful organisation.

3.7. Quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa ở Việt Nam — Vietnam's transition to socialism bypassing capitalism

Điều kiện xuất phát — Starting conditions

Khó khăn <i>Difficulties</i>	Thuận lợi <i>Advantages</i>
Xuất phát từ xã hội thuộc địa, nửa phong kiến; lực lượng sản xuất thấp <i>Started from a colonial, semi-feudal society; low productive forces</i>	Cách mạng khoa học – công nghệ cho phép tiếp nhận công nghệ mới để đi nhanh <i>The scientific and technological revolution allows taking in new technology to move fast</i>
Chiến tranh kéo dài nhiều thập kỷ, hậu quả nặng nề <i>Decades of war with heavy consequences</i>	Quốc tế hóa sản xuất mở thị trường, nguồn vốn, kinh nghiệm <i>Internationalised production opens markets, capital and know-how</i>
Tàn dư thực dân, phong kiến còn nhiều <i>Many colonial and feudal remnants</i>	Thế giới vẫn ở thời đại chuyển từ chủ nghĩa tư bản lên chủ nghĩa xã hội, dù mô hình Liên Xô, Đông Âu đã sụp đổ <i>The world is still in the epoch of passage from capitalism to socialism, despite the collapse of the Soviet and Eastern European model</i>
Thế lực thù địch tìm cách chống phá chế độ <i>Hostile forces seek to undermine the system</i>	Đảng có đường lối độc lập dân tộc gắn với chủ nghĩa xã hội; nhân dân ủng hộ <i>The Party's line of national independence tied to socialism; popular support</i>

- Con đường được xác định từ đầu: Cương lĩnh chính trị đầu tiên của Đảng (1930) đặt mục tiêu đưa cách mạng Việt Nam đi tới xã hội cộng sản.
The path was set from the start: the Party's first political platform (1930) set the goal of taking the Vietnamese revolution to a communist society.
- Đổi mới từ Đại hội VI (1986) không đổi mục tiêu đó; nó đổi cách đi — từ kế hoạch hóa tập trung, bao cấp sang kinh tế hàng hóa nhiều thành phần, sau là kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
Đổi Mới from the Sixth Congress (1986) did not change that goal; it changed the way — from central planning and subsidies to a multi-sector commodity economy, later a socialist-oriented market economy.

Thế nào là “bỏ qua” — What “bypassing” means

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Đại hội IX (2001): con đường đi lên của nước ta là sự phát triển quá độ lên chủ nghĩa xã hội bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa, tức là “bỏ qua việc xác lập vị trí thống trị của quan hệ sản xuất và kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa, nhưng tiếp thu, kế thừa những thành tựu mà nhân loại đã đạt được dưới chế độ tư bản chủ nghĩa, đặc biệt về khoa học và công nghệ, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất, xây dựng nền kinh tế hiện đại”.

Ninth Congress (2001): the country's path is a transition to socialism bypassing the capitalist system,

that is, “skipping the establishment of the dominant position of capitalist relations of production and superstructure, while absorbing and inheriting the achievements humankind has attained under capitalism, especially in science and technology, to develop the productive forces rapidly and build a modern economy”.

Bỏ qua <i>Bypassed</i>	Vẫn tồn tại nhưng không giữ vai trò chi phối <i>Still exists, but not dominant</i>	Tiếp thu, kế thừa <i>Absorbed and inherited</i>
Vị trí thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa <i>Dominance of capitalist relations of production</i>	Sở hữu tư nhân tư bản chủ nghĩa, kinh tế tư nhân tư bản chủ nghĩa <i>Capitalist private ownership and the capitalist private sector</i>	Khoa học, công nghệ, kỹ thuật sản xuất <i>Science, technology, production techniques</i>
Vị trí thống trị của kiến trúc thượng tầng tư bản chủ nghĩa (nhà nước, hệ tư tưởng tư sản) <i>Dominance of the capitalist superstructure (bourgeois state and ideology)</i>	Quan hệ bóc lột và bị bóc lột <i>Relations of exploitation</i>	Kinh nghiệm quản lý kinh tế, quản lý phát triển xã hội <i>Experience in economic management and social development</i>
Con đường phát triển tự phát theo kiểu tư bản chủ nghĩa <i>Spontaneous capitalist-style development</i>	Phân phối theo vốn, theo mức đóng góp bên cạnh phân phối theo lao động <i>Distribution by capital and contribution alongside distribution by labour</i>	Kinh tế thị trường, các công cụ tài chính, pháp luật kinh doanh <i>The market economy, financial tools, business law</i>

Cách hiểu đầy đủ gồm bốn điểm.

The full reading has four points.

1. Con đường này mang tính tất yếu khách quan; nó vừa là con đường cách mạng vừa là con đường xây dựng đất nước suốt thời kỳ quá độ.
It is the objectively necessary revolutionary path and the path of national construction during Vietnam's transition.
2. Bỏ qua vị trí thống trị chứ không bỏ qua sự tồn tại: còn nhiều hình thức sở hữu, nhiều thành phần, nhiều hình thức phân phối, còn quan hệ bóc lột — nhưng quan hệ tư bản chủ nghĩa không giữ vai trò chi phối.
It skips dominance, not existence: there remain many forms of ownership, sectors and distribution, and exploitation still occurs — but capitalist relations do not dominate.
3. Bắt buộc tiếp thu thành tựu nhân loại tạo ra dưới chủ nghĩa tư bản, nhất là khoa học – công nghệ và quản lý, để phát triển nhanh lực lượng sản xuất.
It requires absorbing what humanity achieved under capitalism, above all science, technology and management, to develop the productive forces quickly.
4. Đây là biến đổi về chất trên mọi lĩnh vực, khó khăn, lâu dài, nhiều chặng, nhiều hình thức tổ chức quá độ; cần quyết tâm chính trị cao của toàn Đảng, toàn dân.

It is a qualitative change in every field: hard, long, with many stages and transitional forms; it needs strong political resolve from the whole Party and people.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một tập đoàn điện tử nước ngoài mở nhà máy ở Bắc Ninh, thuê hàng chục nghìn lao động: quan hệ thuê mướn tư bản chủ nghĩa có thật. Doanh nghiệp Việt Nam làm nhà cung cấp linh kiện học được quy trình kiểm soát chất lượng, quản trị chuỗi cung ứng: đó là “kế thừa”. Nhà nước điều chỉnh bằng luật lao động, thuế, quy hoạch, còn các ngành then chốt như điện, hạ tầng giao thông, ngân hàng lớn do kinh tế nhà nước giữ vai trò chủ đạo: đó là “không để quan hệ tư bản chủ nghĩa chi phối”.

A foreign electronics group opens a plant in Bắc Ninh and hires tens of thousands of workers: a real capitalist wage relation. Vietnamese firms that supply parts learn quality control and supply-chain management: that is “inheriting”. The State regulates through labour law, tax and planning, while key sectors such as power, transport infrastructure and big banks have the state sector in the leading role: that is “not letting capitalist relations dominate”.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Hai cách hiểu sai về “bỏ qua”: (1) phủ định sạch trơn mọi thứ chủ nghĩa tư bản tạo ra, kể cả thị trường, công nghệ, kinh tế tư nhân — đây là sai lầm trước 1986; (2) coi “bỏ qua” chỉ là khẩu hiệu, để kinh tế tư bản tự do chi phối. Cả hai đều trái với văn kiện Đại hội IX.

Two misreadings of “bypassing”: (1) rejecting wholesale everything capitalism produced, including markets, technology and private business — the pre-1986 mistake; (2) treating “bypassing” as a mere slogan and letting capitalism dominate freely. Both contradict the Ninth Congress text.

3.8. Những đặc trưng của xã hội xã hội chủ nghĩa mà nhân dân Việt Nam xây dựng — *Features of the socialist society the Vietnamese people are building*

Nhận thức của Đảng về mô hình chủ nghĩa xã hội rõ dần qua các kỳ Đại hội: từ mức định hướng chung, tới Cương lĩnh năm 1991 (Đại hội VII) với sáu đặc trưng, rồi Cương lĩnh xây dựng đất nước trong thời kỳ quá độ lên chủ nghĩa xã hội (bổ sung, phát triển năm 2011) tại Đại hội XI với tám đặc trưng.

The Party’s understanding of the socialist model grew clearer over successive Congresses: from a general orientation, to the 1991 Platform (Seventh Congress) with six features, then to the Platform for national construction in the transition to socialism (supplemented and developed in 2011) at the Eleventh Congress with eight features.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tám đặc trưng (Cương lĩnh 2011): (1) **Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh**; (2) Do nhân dân làm chủ; (3) Có nền kinh tế phát triển cao dựa trên lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiên bộ phù hợp; (4) Có nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; (5) Con người có cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện; (6) Các dân tộc trong cộng đồng Việt Nam bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển; (7) Có Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân do Đảng Cộng sản lãnh đạo; (8) Có quan hệ hữu nghị và hợp tác với các nước trên thế giới.

*Eight features (2011 Platform): (1) **Prosperous people, a strong country, democracy, equity and civilisation**; (2) *The people are the masters*; (3) *A highly developed economy based on modern productive forces and advanced, suitable relations of production*; (4) *An advanced culture imbued**

with national identity; (5) People live in plenty, freedom and happiness, with conditions for all-round development; (6) The ethnic groups in the Vietnamese community are equal, united, respect and help one another to develop together; (7) A socialist rule-of-law State of the people, by the people and for the people, led by the Communist Party; (8) Relations of friendship and cooperation with countries around the world.

Nội dung <i>Content</i>	Cương lĩnh 1991 (6 đặc trưng) <i>1991 Platform (6 features)</i>	Cương lĩnh 2011 (8 đặc trưng) <i>2011 Platform (8 features)</i>	Điểm mới <i>What changed</i>
Mục tiêu tổng quát <i>General goal</i>	Không có <i>None</i>	Dân giàu, nước mạnh, dân chủ, công bằng, văn minh <i>Prosperous people, strong country, democracy, equity, civilisation</i>	Thêm mới, đặt lên đầu <i>New, placed first</i>
Chủ thể làm chủ <i>Who are masters</i>	Nhân dân lao động làm chủ <i>The working people</i>	Nhân dân làm chủ <i>The people</i>	Mở rộng chủ thể <i>Wider subject</i>
Kinh tế <i>Economy</i>	Lực lượng sản xuất hiện đại và chế độ công hữu về các tư liệu sản xuất chủ yếu <i>Modern productive forces and public ownership of the main means of production</i>	Lực lượng sản xuất hiện đại và quan hệ sản xuất tiến bộ phù hợp <i>Modern productive forces and advanced, suitable relations of production</i>	Nhấn mạnh sự phù hợp với trình độ lực lượng sản xuất <i>Stresses fit with the level of productive forces</i>
Văn hóa <i>Culture</i>	Tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc <i>Advanced, imbued with national identity</i>	Giữ nguyên <i>Unchanged</i>	—
Con người <i>People</i>	Giải phóng khỏi áp bức, bóc lột, bất công; làm theo năng lực, hưởng theo lao động... <i>Freed from oppression, exploitation and injustice; work by ability, receive by labour...</i>	Cuộc sống ấm no, tự do, hạnh phúc, có điều kiện phát triển toàn diện <i>A life of plenty, freedom and happiness, with conditions for all-round development</i>	Gọn hơn, hướng vào chất lượng sống <i>More concise, aimed at quality of life</i>
Dân tộc <i>Ethnic groups</i>	Bình đẳng, đoàn kết, giúp đỡ lẫn nhau cùng tiến bộ <i>Equal, united, helping one another progress</i>	Bình đẳng, đoàn kết, tôn trọng và giúp nhau cùng phát triển <i>Equal, united, respecting and helping one another develop</i>	Thêm “tôn trọng” <i>Adds “respect”</i>
Nhà nước <i>State</i>	Không có đặc trưng riêng <i>No separate feature</i>	Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa ... do Đảng Cộng sản lãnh đạo <i>A socialist rule-of-law State ... led by the Communist Party</i>	Thêm mới <i>New</i>

Nội dung <i>Content</i>	Cương lĩnh 1991 (6 đặc trưng) <i>1991 Platform (6 features)</i>	Cương lĩnh 2011 (8 đặc trưng) <i>2011 Platform (8 features)</i>	Điểm mới <i>What changed</i>
Đối ngoại <i>Foreign relations</i>	Với nhân dân tất cả các nước <i>With the peoples of all countries</i>	Với các nước trên thế giới <i>With countries around the world</i>	Đối tượng quan hệ là các nước <i>The partners are countries</i>

Phân tích đặc trưng thứ nhất — *Analysing the first feature*

- Đặc trưng thứ nhất là **đặc trưng tổng quát**, nêu mục tiêu của cả quá trình; bảy đặc trưng sau cụ thể hóa nó trên từng lĩnh vực.
*The first is the **general feature**, stating the goal of the whole process; the seven that follow spell it out field by field.*
- “Dân giàu” đứng trước “nước mạnh”: sức mạnh quốc gia dựa trên đời sống và năng lực của người dân.
“Prosperous people” comes before “strong country”: national strength rests on people’s livelihoods and capacities.
- Đại hội XI đưa “dân chủ” lên trước “công bằng”, so với cách diễn đạt trước đó: dân chủ vừa là mục tiêu vừa là động lực của phát triển.
The Eleventh Congress moved “democracy” ahead of “equity” compared with the earlier wording: democracy is both a goal and a driving force of development.

Thành tố <i>Element</i>	Lĩnh vực <i>Field</i>	Một chỉ dấu đo được <i>A measurable sign</i>
Dân giàu <i>Prosperous people</i>	Đời sống <i>Livelihoods</i>	Thu nhập bình quân, tỷ lệ hộ nghèo đa chiều <i>Average income, multidimensional poverty rate</i>
Nước mạnh <i>Strong country</i>	Kinh tế, quốc phòng <i>Economy, defence</i>	Quy mô kinh tế, năng lực công nghiệp, quốc phòng <i>Size of the economy, industrial and defence capacity</i>
Dân chủ <i>Democracy</i>	Chính trị <i>Politics</i>	Mức tham gia của người dân vào xây dựng chính sách, giám sát <i>Citizen participation in policy-making and oversight</i>
Công bằng <i>Equity</i>	Xã hội <i>Society</i>	Tiếp cận giáo dục, y tế, an sinh giữa các vùng <i>Access to education, health care and social security across regions</i>
Văn minh <i>Civilisation</i>	Văn hóa, lối sống <i>Culture, lifestyle</i>	Pháp luật được tôn trọng, môi trường sống, hành vi công cộng <i>Respect for law, living environment, public behaviour</i>

- Đại hội XIII đặt mục tiêu: đến năm 2025 là nước đang phát triển, có công nghiệp theo hướng hiện đại, vượt qua mức thu nhập trung bình thấp; đến năm 2030 là nước đang phát triển, có công nghiệp hiện đại, thu nhập trung bình cao; đến năm 2045 trở thành

nước phát triển, thu nhập cao.

The Thirteenth Congress set targets: by 2025 a developing country with modern-oriented industry, past lower-middle income; by 2030 a developing country with modern industry and upper-middle income; by 2045 a developed, high-income country.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Viết sai thứ tự “dân giàu, nước mạnh, công bằng, dân chủ, văn minh” (cách diễn đạt cũ) khi được hỏi về Cương lĩnh 2011; hoặc chép đặc trưng “công hữu về tư liệu sản xuất chủ yếu” của Cương lĩnh 1991 vào danh sách 2011.
Writing the old order “prosperous people, strong country, equity, democracy, civilisation” when asked about the 2011 Platform; or copying the 1991 feature “public ownership of the main means of production” into the 2011 list.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Đặc trưng “nhân dân làm chủ” và “Nhà nước pháp quyền ... vì nhân dân” có biểu hiện cụ thể trong cải cách dịch vụ công: người dân làm thủ tục khai sinh, cấp căn cước, đăng ký kinh doanh qua Cổng dịch vụ công và ứng dụng định danh điện tử, giảm thời gian đi lại và chi phí không chính thức.

The features “the people are masters” and “a rule-of-law State ... for the people” show up concretely in public-service reform: citizens register births, obtain ID cards and register businesses via the national public-service portal and the electronic ID app, cutting travel time and informal costs.

3.9. Phương hướng xây dựng chủ nghĩa xã hội ở Việt Nam và những mối quan hệ lớn — *Directions for building socialism in Vietnam and the major relations*

Cương lĩnh 1991 nêu bảy phương hướng cơ bản. Cương lĩnh (bổ sung, phát triển năm 2011) phát triển thành tám phương hướng, kèm yêu cầu xử lý tốt các mối quan hệ lớn.

The 1991 Platform set seven basic directions. The Platform as supplemented in 2011 developed them into eight, together with the requirement to handle the major relations well.

PHẢI THUỘC / MEMORISE — Tám phương hướng (Cương lĩnh 2011): (1) Đẩy mạnh công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước gắn với phát triển kinh tế tri thức, bảo vệ tài nguyên, môi trường; (2) Phát triển nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa; (3) Xây dựng nền văn hóa tiên tiến, đậm đà bản sắc dân tộc; xây dựng con người, nâng cao đời sống nhân dân, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; (4) Bảo đảm vững chắc quốc phòng và an ninh quốc gia, trật tự, an toàn xã hội; (5) Thực hiện đường lối đối ngoại độc lập, tự chủ, hòa bình, hữu nghị, hợp tác và phát triển; chủ động và tích cực hội nhập quốc tế; (6) Xây dựng nền dân chủ xã hội chủ nghĩa, thực hiện đại đoàn kết toàn dân tộc, tăng cường và mở rộng mặt trận dân tộc thống nhất; (7) Xây dựng Nhà nước pháp quyền xã hội chủ nghĩa của nhân dân, do nhân dân, vì nhân dân; (8) Xây dựng Đảng trong sạch, vững mạnh.

Eight directions (2011 Platform): (1) Push industrialisation and modernisation linked with the knowledge economy and protection of resources and the environment; (2) Develop the socialist-oriented market economy; (3) Build an advanced culture imbued with national identity; develop people, raise living standards, achieve social progress and equity; (4) Firmly ensure national defence and security, social order and safety; (5) Pursue an independent, self-reliant foreign policy of peace, friendship, cooperation and development; integrate proactively and actively; (6) Build socialist democracy, achieve great national unity, strengthen and broaden the national united front; (7) Build a socialist rule-of-law State of the people, by the people and for the people; (8) Build a clean and strong Party.

Phương hướng <i>Direction</i>	Lĩnh vực <i>Field</i>	Ví dụ chính sách gần đây <i>Recent policy example</i>
1. Công nghiệp hóa, hiện đại hóa, kinh tế tri thức <i>1. Industrialisation, modernisation, knowledge economy</i>	Lực lượng sản xuất <i>Productive forces</i>	Nghị quyết 57-NQ/TW (22/12/2024) về đột phá khoa học, công nghệ, đổi mới sáng tạo và chuyển đổi số quốc gia <i>Resolution 57-NQ/TW (22 Dec 2024) on breakthroughs in science, technology, innovation and national digital transformation</i>
2. Kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa <i>2. Socialist-oriented market economy</i>	Quan hệ sản xuất, cơ chế <i>Relations of production, mechanism</i>	Nghị quyết 68-NQ/TW (4/5/2025): kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” <i>Resolution 68-NQ/TW (4 May 2025): the private sector as “one of the most important driving forces”</i>
3. Văn hóa, con người, công bằng xã hội <i>3. Culture, people, social equity</i>	Văn hóa – xã hội <i>Culture and society</i>	Chính sách an sinh, giảm nghèo đa chiều <i>Social security and multidimensional poverty reduction</i>
4. Quốc phòng, an ninh <i>4. Defence and security</i>	Bảo vệ Tổ quốc <i>Defending the Fatherland</i>	Thế trận quốc phòng toàn dân, an ninh mạng <i>All-people defence posture, cybersecurity</i>
5. Đối ngoại, hội nhập <i>5. Foreign policy, integration</i>	Quốc tế <i>International</i>	Tham gia các hiệp định thương mại tự do thế hệ mới <i>Joining new-generation free trade agreements</i>
6. Dân chủ, đại đoàn kết <i>6. Democracy, national unity</i>	Chính trị – xã hội <i>Political-social</i>	Vai trò Mặt trận Tổ quốc trong giám sát, phản biện xã hội <i>The Fatherland Front’s role in oversight and social critique</i>
7. Nhà nước pháp quyền <i>7. Rule-of-law State</i>	Nhà nước <i>State</i>	Hiến pháp 2013; cải cách hành chính, dịch vụ công trực tuyến <i>The 2013 Constitution; administrative reform, online public services</i>
8. Xây dựng Đảng <i>8. Party building</i>	Hệ thống chính trị <i>Political system</i>	Phòng, chống tham nhũng, tiêu cực <i>Fighting corruption and misconduct</i>

Tám mối quan hệ lớn (Cương lĩnh 2011) — The eight major relations (2011 Platform)

Mối quan hệ <i>Relation</i>	Cách hiểu đúng <i>Correct reading</i>	Lệch nếu tuyệt đối hóa một vế <i>Distortion if one side is absolutised</i>
Đổi mới, ổn định và phát triển <i>Renewal, stability and development</i>	Ổn định là tiền đề, đổi mới là động lực, phát triển là mục tiêu <i>Stability is the premise, renewal the driver, development the aim</i>	Đổi mới vội gậy bất ổn; giữ ổn định bằng mọi giá thì trì trệ <i>Hasty renewal breeds instability; stability at any cost breeds stagnation</i>
Đổi mới kinh tế và đổi mới chính trị <i>Economic and political renewal</i>	Kinh tế làm trọng tâm, chính trị đổi mới từng bước, phù hợp <i>The economy as the focus, politics renewed gradually and to fit</i>	Đổi mới chính trị nóng vội gây rối loạn; chậm đổi mới chính trị kìm hãm kinh tế <i>Rushed political change causes turmoil; lagging political change holds back the economy</i>
Kinh tế thị trường và định hướng xã hội chủ nghĩa <i>The market economy and socialist orientation</i>	Thị trường phân bổ nguồn lực; định hướng bảo đảm mục tiêu, công bằng <i>The market allocates resources; the orientation secures the goals and fairness</i>	Chạy theo thị trường thuần túy hoặc quay lại mệnh lệnh hành chính <i>Pure market drift, or a return to administrative command</i>
Phát triển lực lượng sản xuất và xây dựng, hoàn thiện từng bước quan hệ sản xuất xã hội chủ nghĩa <i>Developing productive forces and gradually perfecting socialist relations of production</i>	Quan hệ sản xuất phải phù hợp trình độ lực lượng sản xuất <i>Relations of production must fit the level of productive forces</i>	Công hữu hóa vượt trước như thời bao cấp <i>Premature public ownership as in the subsidy era</i>
Tăng trưởng kinh tế và phát triển văn hóa, thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội <i>Economic growth and cultural development, social progress and equity</i>	Tiến bộ, công bằng thực hiện ngay trong từng chính sách tăng trưởng <i>Progress and equity pursued within each growth policy</i>	Tăng trưởng bằng mọi giá, hy sinh môi trường, văn hóa <i>Growth at any cost, sacrificing environment and culture</i>
Xây dựng chủ nghĩa xã hội và bảo vệ Tổ quốc xã hội chủ nghĩa <i>Building socialism and defending the socialist Fatherland</i>	Hai nhiệm vụ chiến lược gắn bó <i>Two linked strategic tasks</i>	Lơ là quốc phòng hoặc dồn nguồn lực quá mức cho quốc phòng <i>Neglecting defence, or over-spending on it</i>
Độc lập, tự chủ và hội nhập quốc tế <i>Independence, self-reliance and international integration</i>	Hội nhập trên cơ sở giữ vững độc lập, tự chủ <i>Integration on the basis of firm independence</i>	Đóng cửa, hoặc lệ thuộc bên ngoài <i>Isolation, or dependence on outsiders</i>

Mối quan hệ <i>Relation</i>	Cách hiểu đúng <i>Correct reading</i>	Lệch nếu tuyệt đối hóa một vế <i>Distortion if one side is absolutised</i>
Đảng lãnh đạo, Nhà nước quản lý, nhân dân làm chủ <i>Party leadership, State management, popular mastery</i>	Ba chủ thể, ba vai trò, không làm thay nhau <i>Three actors with three roles, none replacing another</i>	Đảng bao biện làm thay; Nhà nước buông lỏng; dân chủ hình thức <i>The Party doing the State's job; lax State management; formal democracy</i>

- Cương lĩnh nhấn mạnh yêu cầu chung khi xử lý các mối quan hệ: không phiến diện, cực đoan, duy ý chí.
The Platform stresses one general requirement in handling the relations: no one-sidedness, extremism or voluntarism.
- Đại hội XIII nêu mười mối quan hệ lớn, có thêm quan hệ giữa Nhà nước, thị trường và xã hội; giữa thực hành dân chủ và tăng cường pháp chế, bảo đảm kỷ cương xã hội. Quan hệ thứ ba được diễn đạt lại thành “giữa tuân theo các quy luật thị trường và bảo đảm định hướng xã hội chủ nghĩa”.
The Thirteenth Congress lists ten major relations, adding those between the State, the market and society, and between practising democracy and strengthening legality and social discipline. The third relation is reworded as “between following market laws and ensuring the socialist orientation”.
- Đại hội XIV (19–23/1/2026) tiếp tục kiên định mục tiêu độc lập dân tộc gắn liền với chủ nghĩa xã hội.
The Fourteenth Congress (19–23 January 2026) kept firmly to the goal of national independence tied to socialism.

VÍ DỤ / EXAMPLE — Một tỉnh muốn thu hút dự án nhiệt điện lớn để tăng GRDP nhanh. Áp dụng quan hệ “tăng trưởng – tiến bộ, công bằng, môi trường”: đánh giá tác động môi trường, sinh kế ngư dân, phương án tái định cư được xét cùng lúc với số vốn đầu tư, không để sau. Áp dụng quan hệ “Đảng lãnh đạo – Nhà nước quản lý – nhân dân làm chủ”: người dân vùng dự án được lấy ý kiến và giám sát.

A province wants a large coal power project to raise its GRDP fast. Applying the relation “growth – progress, equity, environment”: environmental impact, fishermen’s livelihoods and resettlement plans are weighed together with the investment figure, not afterwards. Applying “Party leadership – State management – popular mastery”: residents of the project area are consulted and take part in oversight.

LỖI HAY GẶP / COMMON MISTAKE — Liệt kê “quan hệ giữa thành thị và nông thôn” hay “giữa lao động trí óc và chân tay” vào tám mối quan hệ lớn. Đó là các khác biệt xã hội của thời kỳ quá độ (mục 3.6), không nằm trong danh sách của Cương lĩnh.

Listing “town and countryside” or “mental and manual labour” among the eight major relations. Those are social differences of the transition (section 3.6), not on the Platform’s list.

Vận dụng cho sinh viên — *Application for students*

- Học và làm chủ công nghệ số, ngoại ngữ — đóng góp trực tiếp vào phương hướng công nghiệp hóa, hiện đại hóa gắn với kinh tế tri thức.
Learn and master digital technology and foreign languages — a direct contribution to industrialisation and modernisation linked with the knowledge economy.
- Khởi nghiệp, làm việc trong khu vực tư nhân đúng pháp luật là tham gia hợp pháp vào nền kinh tế thị trường định hướng xã hội chủ nghĩa.
Starting a business or working lawfully in the private sector is legitimate participation in the socialist-oriented market economy.
- Tham gia góp ý chính sách, giám sát ở địa phương, nhận diện và phản bác thông tin xuyên tạc về con đường đi lên chủ nghĩa xã hội trên mạng xã hội.
Take part in commenting on policy and local oversight; recognise and rebut distorted claims about the path to socialism on social media.

3.10. Bài tập vận dụng có lời giải — *Applied exercises with solutions*

Bài 1. Nhà máy tư nhân giữa vùng nguyên liệu hợp tác xã — *Exercise 1. A private factory in a cooperative growing area*

Ở một huyện thuộc Đồng bằng sông Cửu Long, hợp tác xã lúa gạo của xã có 420 hộ thành viên. Năm ngoái, một công ty cổ phần tư nhân xây nhà máy xay xát, sấy và đóng gói gạo xuất khẩu ngay cạnh vùng lúa, thuê 300 công nhân, ký hợp đồng bao tiêu với hợp tác xã. Trong buổi sinh hoạt chi đoàn, bạn Phúc cho rằng: “Nhà máy này thuê người làm và hưởng lợi nhuận, tức là có bóc lột. Cho nó lớn lên là đi chệch con đường xã hội chủ nghĩa.” Dùng lý luận về thời kỳ quá độ và con đường bỏ qua chế độ tư bản chủ nghĩa để đánh giá ý kiến của Phúc.

In a district of the Mekong Delta, the commune's rice cooperative has 420 member households. Last year a private joint-stock company built a milling, drying and packing plant for export rice beside the paddy area, hired 300 workers and signed purchase contracts with the cooperative. At a Youth Union meeting Phúc says: “This plant hires labour and takes profit, so it exploits. Letting it grow means leaving the socialist path.” Use the theory of the transition period and of bypassing capitalism to assess Phúc's view.

1. Xác định giai đoạn: Việt Nam đang ở thời kỳ quá độ, chưa phải chủ nghĩa xã hội đã hoàn thành. Về kinh tế, thời kỳ này tất yếu có nhiều thành phần, kể cả thành phần đối lập nhau.
Locate the stage: Vietnam is in the transition period, not in completed socialism. Economically this period necessarily has several sectors, including mutually opposed ones.
2. Nội dung “bỏ qua” theo Đại hội IX: bỏ qua vị trí thống trị của quan hệ sản xuất tư bản chủ nghĩa, không cấm quan hệ đó tồn tại. Quan hệ thuê mướn ở nhà máy vẫn được phép, miễn là nó không giữ vai trò chi phối toàn bộ nền kinh tế.
The meaning of “bypassing” set by the Ninth Congress: skip the dominant position of capitalist relations of production, not ban them. Wage hiring at the plant is allowed so long as it does not dominate the whole economy.

3. Vai trò của nhà máy: đưa công nghệ sấy, kho lạnh, tiêu chuẩn xuất khẩu vào vùng lúa, nâng năng suất lao động. Đây là kế thừa thành tựu sản xuất mà chủ nghĩa tư bản tạo ra, đúng tinh thần “bắt cầu” của V.I. Lênin qua chủ nghĩa tư bản nhà nước và các hình thức liên kết.

The plant's role: it brings drying technology, cold storage and export standards into the rice area and raises labour productivity. This takes over production gains created by capitalism, in the spirit of Lenin's "bridges" through state capitalism and forms of linkage.

4. Căn cứ chính sách hiện hành: Nghị quyết 68-NQ/TW (4/5/2025) xác định kinh tế tư nhân là “một động lực quan trọng nhất” của nền kinh tế quốc gia. Hợp đồng bao tiêu với hợp tác xã là một dạng liên kết giữa các thành phần.

Current policy: Resolution 68-NQ/TW (4 May 2025) names the private sector "one of the most important driving forces" of the national economy. The purchase contract with the cooperative is one form of linkage between sectors.

5. Điều kiện để giữ định hướng: Nhà nước quản lý bằng pháp luật lao động, bảo hiểm xã hội, công đoàn cơ sở; hợp tác xã được củng cố để có sức thương lượng giá; phân phối theo lao động và phúc lợi xã hội giữ vị trí chủ đạo trên phạm vi cả nước.

Conditions for keeping the orientation: the State manages through labour law, social insurance and a grassroots trade union; the cooperative is strengthened so it can bargain on price; distribution by labour and social welfare stay predominant nationwide.

6. Kết luận: ý kiến của Phúc đồng nhất “có quan hệ thuê mướn” với “chủ nghĩa tư bản thống trị”, đó là cách hiểu “bỏ qua” thành phủ định sạch trơn — lỗi duy ý chí đã phải trả giá trước năm 1986.

Conclusion: Phúc equates "wage hiring exists" with "capitalism dominates", reading "bypassing" as total rejection — the voluntarist error that cost the country dearly before 1986.

Bài 2. Chia đều tiền thưởng trong nhóm khởi nghiệp — *Exercise 2. Splitting a bonus equally in a start-up team*

Năm sinh viên ở Đà Nẵng lập nhóm khởi nghiệp làm ứng dụng đặt lịch khám cho phòng khám tư, nhận một giải thưởng 100 triệu đồng. Hai bạn viết gần hết mã nguồn, một bạn lo thiết kế giao diện, hai bạn tham gia ít vì đi làm thêm. Bạn trưởng nhóm đề nghị chia đều mỗi người 20 triệu “cho đúng tinh thần xã hội chủ nghĩa”. Một bạn khác đề nghị chia theo số giờ và chất lượng công việc. Hãy dùng quan điểm của C. Mác về hai giai đoạn của hình thái kinh tế – xã hội cộng sản chủ nghĩa để phân tích.

Five students in Đà Nẵng form a start-up team building an appointment app for private clinics and win a prize of 100 million dong. Two wrote almost all the code, one handled interface design, and two contributed little because of part-time jobs. The team leader proposes 20 million each "in the true socialist spirit". Another member proposes splitting by hours and quality of work. Use Marx's view of the two phases of the communist socio-economic formation to analyse the case.

1. Nhắc lại nguyên tắc: ở giai đoạn thấp (chủ nghĩa xã hội), C. Mác chỉ ra phân phối theo lao động; nguyên tắc “làm theo năng lực, hưởng theo nhu cầu” chỉ thuộc giai đoạn cao, khi của cải dồi dào và lao động đã thành nhu cầu sống.

Recall the principle: in the lower phase (socialism) Marx set distribution according to labour; “from each according to ability, to each according to needs” belongs only to the higher phase, when wealth is abundant and labour has become a prime want.

2. Chia đều bất kể đóng góp là bình quân chủ nghĩa, không phải đặc trưng của chủ nghĩa xã hội. Nó triệt tiêu động lực của người làm nhiều, đi ngược đặc trưng về năng suất lao động cao.

Splitting equally regardless of contribution is egalitarianism, not a feature of socialism. It kills the incentive of those who work more and runs against the feature of high labour productivity.

3. Phân phối theo số lượng và chất lượng lao động là công bằng của giai đoạn thấp. C. Mác gọi đó là “quyền ngang nhau” vẫn còn dấu vết pháp quyền tư sản, vì cùng một thước đo áp cho những người khác nhau về sức lực, hoàn cảnh.

Distribution by quantity and quality of labour is the fairness of the lower phase. Marx called it an “equal right” that still bears the mark of bourgeois right, because one yardstick is applied to people who differ in strength and circumstances.

4. Có thể bổ sung phần “phúc lợi”: trích một khoản chung cho chi phí máy chủ, bảo hiểm, hỗ trợ thành viên khó khăn — tương ứng với quỹ phúc lợi xã hội trong cơ chế phân phối ở Việt Nam.

A “welfare” share can be added: set aside a common fund for server costs, insurance and help for members in difficulty — matching the social welfare funds in Vietnam’s distribution mechanism.

5. Kết luận: đề nghị chia theo giờ và chất lượng công việc sát với nguyên tắc của chủ nghĩa xã hội hơn đề nghị chia đều; trường nhóm nhằm giai đoạn thấp với giai đoạn cao.

Conclusion: splitting by hours and quality of work is closer to the socialist principle than an equal split; the leader confuses the lower phase with the higher one.

Bài 3. “Thời bao cấp mới là chủ nghĩa xã hội thật” — Exercise 3. “The subsidy era was real socialism”

Trên một diễn đàn mạng, tài khoản A viết: “Trước năm 1986 mọi thứ thuộc nhà nước và hợp tác xã, không có ông chủ tư nhân, đó mới là chủ nghĩa xã hội thật. Đổi mới cho phép kinh tế tư nhân và kinh tế thị trường tức là quay lại chủ nghĩa tư bản.” Tài khoản B đáp: “Chủ nghĩa xã hội đã thất bại, Việt Nam chỉ còn giữ cái tên.” Phân tích hai ý kiến bằng lý luận về đặc trưng của chủ nghĩa xã hội và đặc điểm của thời kỳ quá độ.

On an online forum, user A writes: “Before 1986 everything belonged to the state and cooperatives, there were no private bosses — that was real socialism. Đổi Mới allowed private business and a market economy, so it went back to capitalism.” User B replies: “Socialism failed; Vietnam only keeps the name.” Analyse both views with the theory of the features of socialism and of the transition period.

1. Tiêu chí đánh giá: chủ nghĩa xã hội được đo bằng giải phóng con người, năng suất lao động cao, nhân dân làm chủ, công bằng — không đo bằng việc xóa sạch tư hữu trong một thời gian ngắn.